

DANH MỤC TÀI LIỆU SỐ BÀI TRÍCH TẠP CHÍ QUÝ III/2026

STT	Nhan đề	Tác giả	Tóm tắt	Nguồn trích
1	Một số đặc điểm lâm sàng và hội chứng lão khoa ở người bệnh cao tuổi di chứng đột quỵ não	Nguyễn Thị Thu Hương	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đột quỵ tái phát là 34,6%, chủ yếu là nhồi máu não (81,6%). Hơn một nửa số người bệnh bị liệt nửa người (53,3%). Tỷ lệ phụ thuộc trong sinh hoạt hàng ngày ở các mức độ từ phụ thuộc một phần (41,1%) đến phụ thuộc hoàn toàn (43,9%). Biểu hiện trầm cảm gặp ở 72% người bệnh, trong khi tình trạng suy dinh dưỡng và nguy cơ suy dinh dưỡng chiếm lần lượt 24,3% và 41,1%. Có 69,2% người bệnh thuộc nhóm có nguy cơ ngã cao. Tỷ lệ sử dụng nhiều thuốc là 70,1% với số thuốc trung bình người bệnh sử dụng là 5,7 loại thuốc/ngày	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
2	Mối liên quan giữa biến chứng rối loạn nhịp, suy bơm và thể bệnh ở bệnh nhân viêm cơ tim cấp	Nguyễn Đức Khánh	Nghiên cứu cho thấy có 62 bệnh nhân (28,4%) thuộc thể tối cấp và 156 bệnh nhân (71,6%) thể cấp. Rối loạn nhịp gặp ở 71,1% trường hợp, trong đó rối loạn nhịp thất chiếm 39,0%. Biến chứng suy bơm tim gặp ở 54,6%, trong đó 28,4% có PSTM < 35%. Thể tối cấp có tỷ lệ rối loạn nhịp và suy bơm cao hơn rõ rệt so với thể cấp ($p < 0,001$). Phân tích tương quan cho thấy có mối liên quan chặt chẽ giữa rối loạn nhịp thất và PSTM giảm nặng, phản ánh mức độ tổn thương cơ tim lan tỏa	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

3	Đặc điểm thai phụ nhiễm HBV và điều trị dự phòng lây truyền viêm gan vi rus B từ mẹ sang con tại Bệnh viện Sản nhi Phú Thọ năm 2023	Bùi Thị Đến	Nghiên cứu cho thấy có 80,4% thai phụ mới được phát hiện nhiễm HBV trong lần mang thai này, chủ yếu ở 3 tháng cuối của thai kỳ, chiếm 60,8%. Chỉ có 33% (64/194) thai phụ được cho làm xét nghiệm HBV DNA. Trong số đó 24/64 (37,5%) thai phụ có HBV DNA dưới ngưỡng phát hiện, 34/64 (53,1%) có chỉ định điều trị kháng virus viêm gan B. Có 12/34 (35,2%) được điều trị TDF muộn, sau 28 tuần. Trẻ sau sinh có 90,2% được tiêm vắc-xin viêm gan B và 82,0% được tiêm HBIG trong 24 giờ đầu. Có 149/194 trẻ (76,8%) được thực hiện chuẩn tiêm vaccine và HBIG và 23,2% cặp mẹ con thực hiện dự phòng đạt chuẩn theo hướng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
4	Đặc điểm lâm sàng ở người bệnh Alzheimer được quản lý tại Bệnh viện đa khoa Đống Đa năm 2025	Tạ Minh Phương	Nghiên cứu cho thấy 100% bệnh nhân có suy giảm trí nhớ, trong đó tỷ lệ suy giảm trí nhớ gần là 100%; giai đoạn muộn, 100% các loại trí nhớ đều bị suy giảm. Rối loạn định hướng về thời gian (90,5%) và không gian (59,5%), rối loạn ngôn ngữ (92,9%), rối loạn tri giác (76,2%), mất dùng động tác (90,4%). Triệu chứng loạn thần, đặc biệt là hoang tưởng, các rối loạn cảm xúc và hành vi đều phổ biến. Số bệnh nhân nữ mắc AD cao gấp 1,6 lần số bệnh nhân nam, khởi phát sau 65 tuổi (88,1%); có bệnh đồng diễn (88,1%), trong đó nhóm bệnh tim mạch (52,4%) và nội tiết	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
5	Đặc điểm đột biến gen Pres/s của virus viêm gan B (HBV) ở người dân tộc thiểu số mang HBSAG tại Thái Nguyên	Vũ Nhị Hà	Nghiên cứu cho thấy có 5/272 mẫu (1,8%) dương tính với HBV DNA, tất cả đều là nữ, thuộc hai dân tộc Tày và Dao, đồng phát hiện HBsAg và anti-HBc (+); nồng độ anti-HBs dao động từ 0 đến 13,9 mIU/mL. Phân tích cây phát sinh chủng loại cho thấy 2 mẫu thuộc genotype B và 3 mẫu thuộc genotype C. Tổng cộng 21 vị trí đột biến trên vùng gen Pres/S được phát hiện, trong đó nhiều đột biến thuộc loại missense. Đáng chú ý, các đột biến L109P, S117N và K122R nằm gần vùng quyết định kháng nguyên “a determinant”, có thể ảnh hưởng đến cấu trúc bề mặt và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

6	Yếu tố liên quan tình trạng giảm tiểu cầu ở trẻ em mắc sốt xuất huyết Dengue tại Bệnh viện Quốc tế Green	Vũ Văn Quang	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nam (56,3%), nữ (43,7%). Độ tuổi trung bình mắc bệnh là $7,94 \pm 0,6$, nhiều nhất là 7 đến 12 tuổi (44,3%). Sốt 100%, xuất huyết da 99,4% trong đó chủ yếu dạng chấm (65,8%). Dấu hiệu cảnh báo (96,2%), thường gặp là đau bụng tăng dần: (36,7%). Giảm bạch cầu (58,2%), giảm tiểu cầu (55,7%), tăng hematocrit (37,6%), tăng AST/ALT (đỉnh ngày 3–5). Yếu tố liên quan giảm tiểu cầu: giới tính nữ (OR = 2,0; p = 0,03, CI: 1-4), giảm bạch cầu (OR = 2,67; p = 0,003, CI: 1,3-5,4), tăng ALT (OR=2,67, p = 0,026, CI:1,3- 5,4). Tương quan nghịch tuyến tính khá chặt giữa số lượng tiểu cầu và hematocrit trong 2 ngày điều trị đầu tiên ($r = - 0,6$, $p = 0,02$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
7	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của viêm phổi liên quan đến thở máy tại	Trần Thị Oanh	Nghiên cứu cho thấy bệnh nhân viêm phổi liên quan đến thở máy chủ yếu là người cao tuổi, đa bệnh nền, cần chẩn đoán sớm và lựa chọn kháng sinh phù hợp để cải thiện kết quả điều trị	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1
8	Nghiên cứu nồng độ NT-Probnp trên bệnh nhân suy tim tại Bệnh viện đa khoa Vân Đình năm 2025	Hoàng Đức Chung	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình nhóm nghiên cứu là $79,84 \pm 10,99$ tuổi; nữ giới chiếm 65,7%. Chỉ số BMI trung bình là $20,89 \pm 2,42$ kg/m ² . Triệu chứng hay gặp nhất là khó thở (87,6%) và mệt mỏi (85,7%). Nồng độ NT-proBNP trung bình tăng dần theo mức độ NYHA, thấp nhất ở NYHA I ($1.733,15 \pm 1.179,31$ pg/mL), cao nhất ở NYHA IV ($14.076,69 \pm 13.067,52$ pg/mL) (p < 0,001) và có mối liên quan thuận. NT-proBNP có xu hướng cao hơn ở nữ và tăng dần theo tuổi nhưng không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05). Nhóm BMI ≥ 23 kg/m ² có NT-proBNP cao hơn nhóm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

9	Đánh giá các yếu tố tiên lượng rối loạn chức năng nuốt ở bệnh nhân đột quỵ thiếu máu não cấp	Đặng Nhất Tâm	Nghiên cứu cho thấy từ tháng 11/2022 đến tháng 8/2023 chúng tôi khảo sát được 278 bệnh nhân đột quỵ thiếu máu não cấp. Tỷ lệ rối loạn chức năng nuốt được ghi nhận là 38.8%. Dân số nghiên cứu có độ tuổi trung bình: $63,6 \pm 12,8$ tuổi, Nam giới chiếm 53,2%. Điểm NIHSS trung bình 12,7, tỷ lệ đột quỵ thiếu máu não tuần hoàn trước chiếm 91,7%. Về các yếu tố nguy cơ: Tỷ lệ tăng huyết áp chiếm 64,7%, tiền căn đột quỵ chiếm 22,3%, đái tháo đường chiếm 36,3%, rối loạn lipid máu chiếm 55,4%, hút thuốc lá chiếm 37,8%, nghiện rượu chiếm 25,9%, thừa cân/béo phì chiếm 34,9%/19,1% ,rụng nhĩ chiếm 7,6%. Các yếu tố tiên lượng đến RLCN nuốt ở bệnh nhân đột quỵ thiếu máu não cấp gồm: Tuổi cao trên 80, điểm Glasgow ≤ 13 , tổn thương thùy trán, phân loại TOAST bệnh lý mạch máu lớn, điểm NIHSS trên 11, điểm ASPECT thấp ≤ 7 . Không ghi nhận các biến chứng liên quan đến	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
10	Đặc điểm rối loạn nhịp tim qua Holter điện tâm đồ 24 giờ trên bệnh nhân tim mạch tại Bệnh viện đa khoa Vân Đình từ tháng 4/2024 đến tháng 9/2025	Mai Thị Thương	Nghiên cứu cho thấy rối loạn nhịp tim được ghi nhận trên Holter ECG 24 giờ với tần suất cao, trong đó ngoại tâm thu nhĩ (39,9%), ngoại tâm thu thất (34,3%) và cơn nhịp nhanh trên thất là ba nhóm rối loạn nhịp phổ biến nhất. Nhóm bệnh nhân ≥ 60 tuổi chiếm tỷ lệ lớn và có xu hướng xuất hiện rối loạn nhịp nhiều hơn. Suy tim là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với rối loạn nhịp được phát hiện qua Holter. Không ghi nhận sự liên quan rõ rệt giữa giới tính, tăng huyết áp hoặc đái tháo đường với tỷ lệ rối loạn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

11	Phân tích thực trạng kê đơn tương tác thuốc - bệnh với các thuốc tim mạch - nội tiết tại Bệnh viện đa khoa Vân Đình năm 2025	Phạm Thị Hảo	Nghiên cứu đưa vào rà soát 7.674 đơn thuốc với tổng 3.9289 lượt thuốc sử dụng (không tính việc sử dụng lặp lại ở bệnh nhân nội trú) thu được 35 đơn thuốc có xuất hiện tương tác thuốc – bệnh theo danh mục. Các bệnh nhân được xác định gặp tương tác thuốc – bệnh chống chỉ định có độ tuổi trung bình cao, nhiều bệnh mắc kèm và sử dụng đồng thời nhiều thuốc. Các cặp tương tác được ghi nhận với 7 hoạt chất, tương ứng với 47 cặp tương tác thuốc – bệnh chống chỉ định. Các thuốc tim mạch được xác định có tương tác thuốc – bệnh trong đơn bao gồm trimetazidim, nifedipin (chiếm lần lượt 8,51%; 6,38% tổng số cặp tương tác). Thuốc lợi tiểu bao gồm 2 thuốc là hydroclorothiazid và spironolacton (chiếm lần lượt 34,04%; 2,13%). Thuốc hạ đường huyết được xác định có tương tác bao gồm gliclazid, metformin và glimepirid	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
12	Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và các yếu tố tiên lượng nặng ở bệnh nhân viêm phổi cộng đồng tại khoa hồi sức tích cực - chống độc BVĐK Hòe Nhai năm 2025	Lý Việt Hải	Nghiên cứu cho thấy độ tuổi thường gặp >65 tuổi với tỉ lệ 80.43%, nam giới chiếm 32.61%, nữ giới chiếm 67.39%. Triệu chứng lâm sàng thường gặp trong VPMPTCĐ là ho (84.8%), khạc đờm (73.9%), sốt (56.5%), khó thở (43.5%), đau ngực (13%). 100% bệnh nhân viêm phổi nặng có triệu chứng khó thở. Chỉ số bạch cầu tăng (73,9%) và CRP tăng trên 25 mg/L (65.2%) phản ánh tình trạng viêm cấp tính, không có giảm bạch cầu. Trên Xquang ngực, tổn thương cả hai bên phổi ở nhóm bệnh nhân nặng chiếm tỉ lệ 57.14%. Tỉ lệ tổn thương đa thùy ở nhóm bệnh nhân	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

13	Thực trạng kiểm soát yếu tố nguy cơ tim mạch ở người bệnh tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Bệnh viện đa khoa Ba Vì năm 2025	Nguyễn Đức Đa	Nghiên cứu cho thấy tổng số: 400 bệnh nhân, nam 200 (50%), nữ 200 (50%). Nhóm tuổi ≥ 55 chiếm 88,5%. Trình độ THCS trở xuống chiếm 58,5%. Tỷ lệ đạt mục tiêu huyết áp (HA): 32,5% (130/400 đạt, 270/400 không đạt). Kiểm soát glucose: Đạt HbA1c: 25%; glucose đói đạt: 39,7%. Kiểm soát LDL-C: Đạt: 44,2%. Liên quan thống kê: Tỷ lệ đạt mục tiêu HA, glucose, LDL-C khác biệt theo nhóm tuổi, trình độ học vấn, nhóm BMI (các $p < 0,05$ ở nhiều so sánh). Nhóm thừa cân/béo phì có tỷ lệ đạt mục tiêu thấp hơn rõ rệt ($p < 0,001$). Tỷ lệ đạt mục tiêu LDL-C tốt hơn ở nhóm học vấn cao ($p = 0,004$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
14	Đánh giá tác dụng điều trị thoái hóa khớp gối nguyên phát bằng laser châm, điện xung và vận động trị liệu tại Bệnh viện đa khoa Ba Vì	Phan Kim Long	Nghiên cứu cho thấy bệnh nhân có tuổi trung bình là $62,50 \pm 7,67$ tuổi, tỷ lệ nữ nhiều hơn nam (44/60 so với 16/60). Kết quả điều trị cho thấy sau 15 ngày điều trị, phương pháp laser châm, điện xung và vận động trị liệu cải thiện Thang điểm đau NRS giảm 3,73 điểm; thang điểm Lequesne giảm 4,04 điểm; khoảng cách gót – mông giảm 8,57cm; tầm vận động khớp gối tăng 30 độ, không có bệnh nhân nào ghi nhận hiệu quả điều trị kém. Sự khác biệt giữa trước sau điều trị và so sánh với nhóm đối chứng có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Không ghi nhận bất kỳ tác dụng phụ nào của phương pháp trong suốt quá trình điều trị	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

15	Phân tích tình hình sử dụng thuốc và tần suất chỉ định cận lâm sàng trên bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện đa khoa Gia Lâm	Nguyễn Đức Hòa	Nghiên cứu cho thấy độ tuổi trung bình của BN là 67 ± 10 . Các BN có kết quả xét nghiệm ban đầu đều ở mức ổn định do đang điều trị trước đó. Về tần suất chỉ định cận lâm sàng, BN được làm xét nghiệm glucose huyết, HbA1c trung bình 3–4 lần/năm, phù hợp khuyến cáo của Bộ Y tế. Về phác đồ trị ĐTĐ, phác đồ có insulin chiếm 18,4% trong đó phác đồ insulin đơn độc chiếm 51%; Phác đồ chỉ có đường uống (81,6%) chủ yếu là phối hợp đôi metformin + sulfonylure (57%). Về phác đồ trị tăng huyết áp, phác đồ dùng nhiều nhất là ACEi/ARB + lợi tiểu (35%). Trong quản lý lipid máu sử dụng chủ yếu là statin (82%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
16	Đánh giá tình trạng dự trữ sắt ở bệnh nhân thận nhân tạo chu kỳ tại Bệnh viện Thanh Nhàn	Bùi Anh Tuấn	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của nhóm BN trong nghiên cứu là 51.8 ± 11.6 tuổi, tập trung chủ yếu vào độ tuổi 31-50 tuổi chiếm 39,1% , 51-70 tuổi chiếm 34,54%. Hemoglobin trung bình của nhóm BN nghiên cứu là 93.8 ± 11.3 g/l. BN thiếu máu chiếm 87.3 % chủ yếu thiếu máu nhẹ. Nồng độ sắt huyết thanh trung bình là 14.8 ± 7.5 μ mol/l, ferritin trung bình 546 ± 152 ng/ml, nồng độ transferrin trung bình $161 \pm 32,7$ mg/dl, TSAT trung bình $37.5 \pm 19.2\%$. Nồng độ ferritin có mối tương quan thuận với các yếu tố RET-He $r=0.11$, creatinin $r=0.269$, chỉ số BMI của cơ thể $r=0.111$, thời gian TNT $r=0.126$, nồng độ Hb $r=0.12$ với $p<0.05$. Sắt có mối tương quan thuận với các yếu tố Creatinin: $r=0.172$, Protein $r=0.148$, Albumin: $r=0.255$, RET-He $r=0.28$, $p<0.05$.Nồng độ transferrin có mối liên quan thuận với nồng độ albumin trong máu $r=0.065$, $p<0.05$. TSAT có mối tương quan tỷ lệ thuận với nồng độ albumin máu $r=0.287$, RET-He $r=0.165$,	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

17	Đánh giá hiệu quả của lọc máu liên tục với quả lọc Oxiris trong điều trị viêm tụy cấp nặng tại Bệnh viện Thanh Nhàn	Phạm Thị Trà Giang	Nghiên cứu cho thấy trong 27 bệnh nhân viêm tụy cấp, không có bệnh nhân tử vong, sau lọc máu, IL-6 giảm mạnh từ 623 xuống 64 pg/mL bạch cầu giảm từ 14,8 xuống 9,2 G/L, nhịp thở giảm từ 31,3 $\pm$ 4,5 xuống 18,2 $\pm$ 3,6, điểm APACHE II giảm từ 14,3 $\pm$ 3,9, xuống 9,8 $\pm$ 1,8	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
18	Đánh giá kết quả chống đông màng lọc của Enoxaparin trong lọc máu ngắt quãng tại khoa hồi sức tích cực Bệnh viện Thanh Nhàn	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nghiên cứu có 41 bệnh nhân, trong đó có 25 nam (61%), 16 nữ (39%), bệnh nhân trong nhóm chủ yếu có chỉ định lọc máu ngắt quãng là phù phổi cấp ở bệnh nhân suy thận (51%), toan chuyển hóa không đáp ứng nội khoa (24%), hội chứng ure huyết (12%)... Tuổi trung bình 65,3 $\pm$ 16.6, nam: 66.4 $\pm$ 18.5, nữ: 54.2 $\pm$ 12.8, p=0,451. Sự thay đổi Ure trước – sau lọc: 25,7 $\pm$ 12,1 vs 15,5 $\pm$ 8,1, p=0,0318; sự thay đổi Creatinin trước – sau lọc: 361,12 $\pm$ 85,12 vs 202,8 $\pm$ 22,2, p=0,0273; sự thay đổi Kali trước – sau lọc: 5,6 $\pm$ 1,5 vs 3,6 $\pm$ 0,4, p=0,0392. Sự thay đổi tiểu cầu trước – sau lọc không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê p> 0,05. Các chỉ số TMP, Filter drop tăng dần theo thời gian IHD đây là một diễn biến bình thường trong khi tiến hành IHD nhưng TMP vẫn trong giới hạn báo động cài đặt, 25/130 lần IHD (19,2%) có anti Xa < 0,4 IU/ml nhưng chỉ có 2 trường hợp có biểu hiện tắc màng TMP cao mà không xử lý được. Trước tiêm enoxaparin: 128/135 lần IHD (94,8%) có anti Xa < 0,4UI/ml; sau tiêm enoxaparin 1 giờ: 25/130 lần IHD (19,2%) có anti Xa <0,4 IU/ml. 80/130 lần IHD (61,6%) có anti Xa 0,4 - 1,2 IU/ml. 25/130 lần IHD (19,2%) có anti Xa >1,2 IU/ml; sau IHD: 4/128 số lần IHD (3,1 %) có anti Xa >1,2 IU/ml nằm ngoài tác dụng chống đông mong muốn nhưng không thấy hiện tượng chảy máu và mất máu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

19	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, hình ảnh cộng hưởng từ não mạch não của bệnh nhân nhồi máu não cấp hệ động mạch đốt sống thân nền tại Bệnh viện Thanh Nhàn	Nguyễn Thế Anh	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là 70.2 ± 8.95 . Tỷ lệ nam/nữ là 1/2. Cách khởi phát: đột ngột 67%, tiến triển từ từ tăng dần 33%. Triệu chứng cơ năng thường gặp nhất là chóng mặt (50%), tiếp theo là buồn nôn và nôn (30%) và đau đầu (23.33%). Trên phim cộng hưởng từ não mạch não, tổn thương nhu mô não nhiều vị trí chiếm 30%, tổn thương đơn thuần 1 vị trí chiếm 70%. Vị trí tổn thương thường gặp nhất là cầu não chiếm 46.67%, tổn thương tiểu não chiếm 10%, đồi thị chiếm 6.67%. Điểm pc-Aspect từ 8-10 chiếm 80%, 0-7 chiếm 20%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
20	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến chuyển dạng chảy máu ở bệnh nhân nhồi máu não do tắc động mạch não giữa tại Bệnh viện Thanh Nhàn	Vũ Hồng Thái	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của các bệnh nhân nhồi máu động mạch não giữa có chuyển dạng chảy máu là $69,07 \pm 10,84$. Tỷ lệ nhóm bệnh nhân nam là 42,9%. Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất là liệt nửa người (78,6%). Điểm NIHSS trung bình lúc nhập viện và tại thời điểm xuất hiện chuyển dạng chảy máu lần lượt là $10,64 \pm 8,25$ và $11,93 \pm 8,27$. Huyết áp tâm thu trung bình là $153,57 \pm 26,49$ mmHg. Trên chẩn đoán hình ảnh, số lượng bệnh nhân nhồi máu não diện rộng có kích thước ổ nhồi máu $>30\text{mm}$ chiếm tỷ lệ 64,3%. Số lượng bệnh nhân thuộc nhóm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
21	Giá trị của việc phát hiện nhanh Carbapenemase và mối liên quan với kiểu hình kháng Ceftazidime / Avibactam ở vi khuẩn gram âm tại Bệnh viện Thanh Nhàn năm 2025	Lưu Thị Vũ Nga	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ carbapenemase dương tính ở nhóm vi khuẩn kháng carbapenem đạt 89,2%, cao hơn đáng kể so với nhóm nhạy cảm (10%, $p < 0,001$). Ở <i>Klebsiella pneumoniae</i> , enzyme chủ yếu gồm OXA-48 (56,8%), KPC (45,9%) và NDM (37,8%). <i>Pseudomonas aeruginosa</i> mang chủ yếu KPC (59%) và NDM (43,6%), trong khi <i>Acinetobacter baumannii</i> gần như đặc trưng bởi OXA-23 (77,3%). NDM dự đoán mạnh tình trạng kháng CZA ở <i>P. aeruginosa</i> (PPV 91,7%; OR = 13,75; $p < 0,01$) và <i>K. pneumoniae</i> (PPV 100%; OR = ∞). Ngược lại, KPC liên quan rõ rệt tới nhạy CZA ở <i>K. pneumoniae</i> (PPV 80%; OR = 0,125; $p < 0,01$) và <i>P. aeruginosa</i> (PPV 78,9%; OR = 0,014; $p <$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

22	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng người bệnh đái tháo đường typ 2 kiểm soát đường huyết kém điều trị tại khoa Nội tổng hợp - Bệnh viện đa khoa Ba Vì năm 2025	Phan Thị Luyến	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình nhóm nghiên cứu là $64,3 \pm 11,3$ tuổi, nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam. Thời gian mắc bệnh trên 5 năm chiếm ưu thế. Tỷ lệ thừa cân – béo phì ($BMI \geq 23$) cao. Phần lớn người bệnh có tăng huyết áp và rối loạn lipid máu đi kèm. Đa số không đạt mục tiêu lipid máu và huyết áp. Các yếu tố liên quan đến kiểm soát đường huyết kém gồm: BMI cao, học vấn thấp, thu nhập thấp, thời gian mắc bệnh dài, tuân thủ điều trị kém và lối sống ít vận động	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
23	Hình thái tổn thương và các tổn thương phối hợp trong rách hoàn toàn gân cơ chóp xoay điều trị bằng nội soi tại Bệnh viện Đà Nẵng	Đặng Văn Thời	Nghiên cứu ghi nhận tổn thương rách gân cơ chóp xoay với kích thước lỗ rách từ 1-3 cm chiếm tỷ lệ cao nhất (48,7%) và kích thước lỗ rách >5 cm chiếm tỷ lệ thấp nhất (12,8%). Rách hình chữ C chiếm tỷ lệ cao nhất với 59,0%, cao gấp khoảng 4-5 lần các kiểu rách khác. Co rút gân độ I và độ II chiếm tỷ lệ rất cao (46,2%) và co rút gân độ III chiếm tỷ lệ rất thấp (7,6%). Trong các tổn thương kèm theo ghi nhận được bao gồm rách sụn viền, rách đầu dài gân nhị đầu và chèn ép môm cùng thì tổn thương thường gặp nhất là chèn ép môm cùng (30,8%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
24	Đánh giá kết quả phẫu thuật thay khớp háng toàn phần điều trị thoái hóa khớp háng với đường mổ lồi sau bảo tồn cơ hình lê	Nguyễn Văn Tuấn	Nghiên cứu ghi nhận thời gian mổ trung bình $70,2 \pm 13,0$ phút, chiều dài vết mổ $8,45 \pm 1,3$ cm, lượng máu mất trong mổ $222,6 \pm 22,2$ ml, ΔHgb sụt giảm sau mổ $1,60 \pm 0,89$ g/dL, không có trường hợp nào truyền máu, thời gian nằm viện $7,34 \pm 2,25$ ngày. Thang điểm Harris tại các thời điểm trước mổ, 3 tháng, 6 tháng, và 12 tháng sau mổ lần lượt là $44 \pm 4,25$; $84,8 \pm 2,1$; $90,6 \pm 2,1$; $93,8 \pm 2,1$, 01 trường hợp chuyển sang cắt cơ hình lê	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

25	Đánh giá kết quả sớm phẫu thuật nội soi đứt dây chằng chéo trước tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Lê Thế Hiển	Nghiên cứu cho thấy sau phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, tất cả bệnh nhân đều có nghiệm pháp Lachman và nghiệm pháp ngăn kéo trước âm tính, cho thấy khớp gối phục hồi tốt. Không ghi nhận tụ dịch, chèn ép khoang hay dị cảm da tại vị trí lấy mảnh ghép; chỉ có một trường hợp nhiễm trùng nhẹ (2,4%), không để lại di chứng. Thời gian nằm viện trung bình là 8 ngày; nhóm đứt hoàn toàn có xu hướng nằm viện lâu hơn nhóm đứt không hoàn toàn nhưng không có ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
26	Kết quả điều trị phẫu thuật bệnh lý túi thừa đại tràng có biến chứng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Cao Minh Tiệp	Nghiên cứu cho thấy bệnh thường gặp ở nhóm tuổi trên 60 (50%), với tuổi trung bình là $60,0 \pm 14,6$ tuổi. Tỷ lệ Nam/Nữ là 1/1. Vị trí túi thừa tổn thương phổ biến nhất là đại tràng sigma (55,3%), tiếp theo là manh tràng (26,3%). Biến chứng thường gặp nhất là viêm phúc mạc do thủng túi thừa (52,6% chẩn đoán trước mổ). Phân loại Hinchey sửa đổi ghi nhận phần lớn bệnh nhân ở giai đoạn III và IV (viêm phúc mạc mũ/phân). Thời gian nằm viện sau mổ trung bình là $14,6 \pm 3,8$ ngày. Tỷ lệ biến chứng sớm sau mổ là 28,9% (11/38 trường hợp). Kết quả sớm điều trị phẫu thuật được	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
27	Kết quả phẫu thuật bóc u xơ cơ tử cung tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương	Nguyễn Văn Thắng	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình bệnh nhân là $37,3 \pm 6,2$ tuổi. Triệu chứng thường gặp là ra máu bất thường từ tử cung (50%), tiếp theo là bụng to lên (27,7%). Đa số có 1 nhân xơ (80,1%), kích thước 61–80 mm chiếm nhiều nhất (31,5%). Phẫu thuật mổ mở chiếm 58,9%, nội soi ổ bụng 23,3% và nội soi buồng tử cung 17,8%. Tai biến trong và sau mổ hiếm gặp (<1%). Thời gian phẫu thuật trung bình $61,4 \pm 21,6$ phút, nằm viện trung bình $4,6 \pm 1,05$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

28	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng bệnh ung thư đại tràng trái tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Phan Văn Hiếu	Nghiên cứu cho thấy triệu chứng thường gặp là đau bụng (90,9%), rối loạn đi tiêu (59,1%) và tiêu phân đàm máu (36,4%). Phần lớn bệnh nhân có điểm đau thành bụng, sờ chạm u và thăm trực tràng có máu/đám ít gặp; không ghi nhận tắc ruột hay hạch di căn. Cận lâm sàng cho thấy CT bụng phát hiện khối u ở 97,7%, hạch vùng 20,5%, siêu âm bụng phát hiện u 45,5%, và 38,7% có CEA > 5 ng/mL. U thường nằm ở đại tràng sigma (61,4%) với kích thước 3–5 cm (61,4%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
29	Kết quả điều trị gãy xương bàn ngón tay bằng nẹp vít tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp từ tháng 5/2020	Nguyễn Thế May	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình là 32.6 ± 5.8 (Nhỏ nhất: 18 tuổi-Lớn nhất là 57 tuổi), Gãy xương đốt bàn chiếm 56.4%, gãy xương đốt ngón 43.6%. Kết quả liền xương 100%. 94.8% bệnh nhân đạt kết quả tốt và rất tốt	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
30	Đặc điểm lâm sàng, xét nghiệm và so sánh khả năng phát hiện sỏi thận giữa các phương tiện hình ảnh học	Quách Võ Tấn Phát	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của bệnh nhân là $50,45 \pm 10,72$, nam giới chiếm 54,9%. Đau lưng âm ỉ là triệu chứng phổ biến nhất. Đa số các chỉ số xét nghiệm nằm trong giới hạn bình thường. Đai thận trên là vị trí sỏi thường gặp nhất (53,7%), tỷ lệ sỏi hai bên chiếm khoảng 7%, và đa số chỉ có một viên sỏi đơn độc (69,1%). Siêu âm hệ tiết niệu phát hiện sỏi thận với tỷ lệ 97,1%, cao hơn X-quang hệ tiết niệu không chuẩn bị (87,4%). Kích thước sỏi đo trên siêu âm chênh lệch trung bình 1,79 mm so	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
31	Kết quả bước đầu kiểm soát đau sau phẫu thuật vùng ngực bằng kỹ thuật gây tê mặt phẳng cơ dựng sống tại Bệnh viện Quân y	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nghiên cứu cho thấy VAS khi nghỉ duy trì <3 điểm trong 12 giờ đầu, tăng lên trung bình 4,9 điểm tại 24 giờ. VAS khi vận động dao động từ 3,1 đến 5,9 điểm, cao hơn rõ rệt so với khi nghỉ và tăng dần theo thời gian. Sinh hiệu ổn định, không ghi nhận biến chứng. Mức độ hài lòng đạt 100%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

32	Đánh giá kết quả sớm phẫu thuật nội soi điều trị ung thư dạ dày tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Huỳnh Đình Nguyễn	Nghiên cứu cho thấy hầu hết bệnh nhân được phẫu thuật cắt bán phần dạ dày (93,2%), không có trường hợp chuyển mổ mở. Thời gian phẫu thuật trung bình $183 \pm 32,8$ phút; thời gian trung tiện $3,2 \pm 1,1$ ngày; thời gian rút sonde dạ dày $3,2 \pm 0,7$ ngày; thời gian nằm viện trung bình $7,75 \pm 1,5$ ngày. Có 3 trường hợp biến chứng sau phẫu thuật (6,8%), không ghi nhận tử vong trong 30 ngày. Tỷ lệ phẫu thuật thành công đạt 93,2%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
33	Kết quả điều trị lấy huyết khối bằng dụng cụ cơ học trên bệnh nhân nhồi máu não cấp do tắc đoạn M2 động mạch não giữa	Võ Thành Nam	Nghiên cứu cho thấy trong 72 bệnh nhân đột quỵ nhồi máu não cấp do tắc đoạn M2 động mạch não giữa, chúng tôi ghi nhận 72,2% bệnh nhân đạt được hồi phục tốt về mặt chức năng thần kinh sau can thiệp, có 52,8% bệnh nhân đạt được tái thông mạch máu bị tắc hoàn toàn, và tỷ lệ bệnh nhân xuất huyết não có triệu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
34	Kết quả điều trị bệnh nhân mắc viêm điểm bám gân chi trên bằng phương pháp điện châm kết hợp siêu âm điều trị tại Bệnh viện Đại	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nghiên cứu cho thấy giảm điểm VAS trung bình từ $4,40 \pm 1,60$ xuống còn $1,67 \pm 1,33$. Làm giảm viêm và bớt dịch trên hình ảnh siêu âm, lượng dịch giảm từ $2,83 \pm 2,16$ (mm) xuống còn $0,87 \pm 0,56$ (mm). Cải thiện tốt tầm vận động khớp. Cải thiện chức năng sinh hoạt hàng ngày với mức đột tốt chiếm 53,33%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
35	Đặc điểm trẻ tay chân miệng thở máy	Phạm Tiến Dũng	Nghiên cứu cho thấy có 118 bệnh nhân tay chân miệng thở máy, tuổi trung vị là 22 tháng với tỉ lệ trẻ dưới 36 tháng tuổi là 86,4%. Đa số bệnh nhân nhập viện trong tháng 7-8 và tháng 11. Biến chứng thần kinh biểu hiện ở tất cả các bệnh nhân. Triệu chứng liên quan biến chứng thường gặp là cơn ngưng thở (77,1%), giật mình (75,4%), thở nhanh (43,2%), huyết áp cao (39,8%). Lactate > 2 mmol/L là bất thường thường gặp nhất (54,2%), sau đó là tiểu cầu > 400 k/ μ L (39,0% Neu/Lym > 2 (27,1%). Chỉ phát hiện EV71 ở 11 ca (9,3%). Chỉ định đặt nội khí quản chủ yếu là có cơn ngưng thở (74,6%). IVIG được sử dụng ở 100% bệnh nhân, trong đó 66,9% được dùng 2 liều. Có 2 ca tử vong, chiếm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

36	Kết quả trám bít ống tủy ở nhóm răng hàm nhỏ có sử dụng Sealer bioroot trên răng khô	Phạm Thị Nhung	Nghiên cứu cho thấy kết quả sửa soạn ống tủy trên phim Cone beam CT (CBCT) có kết quả tốt là 96,2%, trung bình là 3,8%. 36/40 răng được hàn ống tủy với sealer BioRoot có hình ảnh đồng nhất, chiếm tỷ lệ 90%; 4 trường hợp có khoảng trống trên phim CBCT (chiếm 10%). Kết quả trám bít ống tủy mức độ tốt chiếm 95%, trung bình 5%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
37	Kết quả phẫu thuật tán nhuyễn thủy tinh thể sớm điều trị góc đóng cấp nguyên phát	Đoàn Kim Thành	Nghiên cứu gồm 28 nữ và 6 nam với tuổi trung bình là $58,38 \pm 7,01$. Trước phẫu thuật, thị lực logMAR và nhãn áp của mắt bệnh đều cao hơn so với mắt không bệnh (thị lực logMAR: $1,24 \pm 0,74$ và $0,18 \pm 0,13$, $p < 0,001$; nhãn áp: $50,19 \pm 8,78$ mmHg và $14,69 \pm 2,41$ mmHg, $p < 0,001$). Hơn 75% mắt bệnh có thị lực ở nhóm trung bình trở xuống theo phân loại của WHO 2015. Sau phẫu thuật 1 tháng, thị lực logMAR trung bình đạt $0,26 \pm 0,36$ và thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với trước phẫu thuật ($p < 0,001$). 32/34 mắt bệnh đạt thị lực tốt và duy trì ổn định trong suốt 6 tháng theo dõi. Nhãn áp mắt bệnh giảm $12,82 \pm 2,74$ mmHg tại thời điểm 1 tháng sau phẫu thuật và thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với trước phẫu thuật ($p < 0,001$). Nhãn áp duy trì ổn định trong giới hạn bình thường ở tất cả thời điểm. Không ghi nhận trường	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
38	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng viêm tai giữa ở trẻ dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2025	Nguyễn Quang Hùng	Các triệu chứng cơ năng chính gồm: Chảy mũi (97,4%), ho (94,9%), ngạt mũi (77,8%), dễ bị kích thích (84,6%), trẻ giữ tai, chà xát hoặc kéo tai (80,3%), đau tai (70,9%). Qua nội soi tai: đa số màng nhĩ đỏ rõ ($> 70\%$), tình trạng phồng màng nhĩ từ vừa đến nặng ($> 83\%$) và không có chảy mủ tai. Qua nội soi mũi họng: Đa số trẻ chảy dịch nhày mủ. Trẻ bị VA quá phát chiếm 76,9%. Chỉ có 3,4% trẻ có biến chứng thủng màng nhĩ cấp và 1,7% trẻ viêm xương chũm cấp. Trong đó dấu hiệu của cả 2 trường hợp viêm xương chũm cấp đều là phồng sập thành sau trên ống tai	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

39	Bước đầu đánh giá kết quả điều trị rò động tĩnh mạch màng mềm bằng can thiệp nội mạch tại Bệnh viện Nhi Trung ương	Lê Đình Công	Nghiên cứu cho thấy tổng số 13 bệnh nhi (5nam, 8nữ) được điều trị, tuổi trung bình là 541810 ngày tuổi. Triệu chứng lâm sàng phổ biến bao gồm co giật (46.2%), suy tim/tăng áp phổi (30.8%), chậm phát triển trí tuệ (23.1%), xuất huyết não (30.8%). Phần lớn các ổ dị dạng ở vị trí trên lều (84.6%), thể đa lỗ rò (84.6%). Kỹ thuật can thiệp chủ yếu sử dụng keo sinh học (n-BCA),coil hoặc đa vật liệu để bít lỗ rò. Tất cả trường hợp tỷ lệ đạt xoá ổ dị dạng >50%, trong đó 38.5% trường hợp đạt xoá hoàn toàn ổ dị dạng.Tỷ lệ biến chứng gặp trong 30.8% trường hợp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
40	Khảo sát các thông số khớp chèn đùi ở người Việt Nam trưởng thành trên cắt lớp vi tính	Nguyễn Đại Hùng Linh	Nghiên cứu cho thấy các giá trị trung bình ($\pm$ độ lệch chuẩn) của 5 chỉ số hình thái khớp chèn-đùi: Góc rãnh ròng rọc (SA): $132,81 \pm 4,66^\circ$, góc nghiêng bán chèn (PTA): $11,12 \pm 1,52^\circ$, khoảng cách lồi củ chày -rãnh ròng rọc (TT-TG): $12,34 \pm 0,90$ mm, độ sâu rãnh ròng rọc (TGD): $5,93 \pm 0,62$ mm, độ bất đối xứng mặt ròng rọc (TFA): $59,44 \pm 5,78\%$. Ghi nhận khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới ở 3/5 chỉ số. Nữ giới có độ sâu rãnh ròng rọc (TGD) lớn hơn nam giới ở cả hai bên và độ bất đối xứng mặt ròng rọc (TFA) cao hơn ở gối phải. Ngược lại, nam giới có khoảng cách TT-TG lớn hơn nữ giới ở gối trái	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

41	Đặc điểm sự sắp xếp các tĩnh mạch góp trên nội soi và tình trạng nhiễm Helicobacter pylori ở bệnh nhân viêm loét dạ dày tá tràng	Nguyễn Quang Mạnh	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nam giới chiếm 57,6%, nhóm tuổi 50–59 phổ biến nhất (26,4%), đa số là người Kinh (92,4%), và triệu chứng thường gặp nhất là đau bụng (93,1%). Dấu hiệu nội soi ghi nhận RAC dương tính 48,6%, IRAC dương tính 27,1%; phù nề và xung huyết chiếm 95,1%, trong khi viêm teo và phì đại ít gặp (4,2% và 2,1%). Tỷ lệ CLO test dương tính là 29,2%. RAC âm tính và IRAC dương tính có liên quan chặt chẽ với nhiễm Helicobacter pylori ($p < 0,001$). RAC có giá trị chẩn đoán cao với AUROC = 0,994 ($p = 0,000$), độ nhạy 94,1% và đặc hiệu 94,7%, đặc biệt ở nhóm ≥ 60 tuổi. Chỉ số đồng thuận Cohen's Kappa ở mức trung bình (0,3–0,6), trong đó RAC cho thấy độ tái lập cao	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
42	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị ung thư đại tràng tại Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	Phạm Văn Thương	Nghiên cứu gồm 152 bệnh nhân, gồm 89 nam, 63 nữ, tuổi trung bình $65,2 \pm 13,89$ (tuổi nhỏ nhất 24, lớn nhất 96). ASA 1 chiếm đa số với tỷ lệ 81,6%. Vị trí ung thư ở đại tràng phải chiếm nhiều nhất với 53,9%, đại tràng sigma 23,0%, đại tràng trái 14,5%, đại tràng ngang 8,6%. Ung thư giai đoạn I chiếm 11,8%, giai đoạn IIa chiếm 13,2%, giai đoạn IIb chiếm 39,5%; giai đoạn IIIa chiếm 28,3%; giai đoạn IIIb chiếm 7,2%. Biến chứng nhiễm trùng vết mổ chiếm 9,9%, tràn khí dưới da chiếm 0,7%, bí tiểu chiếm 2,0%, rò miệng nối chiếm 5,3%. Không có biến chứng lớn cần phẫu thuật lại và tử vong sau mổ. Thời gian nằm viện trung bình $10,56 \pm 3,46$ ngày (5-27 ngày). Kích thước u trung bình $4,3 \pm 0,89$ cm. Số lượng hạch vét được trung bình $19,35 \pm 4,95$ hạch. Thời gian tái phát trung bình $12,17 \pm 5,71$ tháng; Thời gian sống	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

43	Xác định kiểu gen Thalassemia ở bệnh nhân có công thức máu nghi ngờ bằng Real-time PCR đa kênh phân tích đường cong nóng chảy	Tạ Văn Thạo	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ mang gen 50,9% (59/116); α -thalassemia 29,3%, β -thalassemia 18,9%, đồng di truyền $\alpha\beta$ 2,6%. Tổng 66 biến cố đột biến: --SEA 37,9%, HbE 18,2%, CD41/42 12,1%. Nhóm mang gen có RBC cao hơn ($5,41 \pm 0,55$ vs $4,87 \pm 1,01 \times 10^{12}/L$; $p=0,006$), MCHC thấp hơn ($295 \pm 19,9$ vs $306 \pm 21,7$ g/L; $p=0,003$), RDW-CV cao hơn ($17,4 \pm 3,2$ vs $16,6$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
44	Kết quả bước đầu và các yếu tố liên quan trong điều trị nang giáp lành tính bằng tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn siêu âm	Phạm Anh Vũ	Nghiên cứu cho thấy sau 1 tháng, điểm triệu chứng giảm từ $4,0 \pm 1,2$ xuống $2,0 \pm 1,2$; điểm thẩm mỹ từ $4,0 \pm 0,7$ xuống $1,0 \pm 1,0$; thể tích trung bình từ $9,46 \pm 12$ ml xuống $2,55 \pm 7,8$ ml ($p < 0,01$). Hầu hết bệnh nhân không đau (62,2%) và không có biến chứng (86,5%). Thành phần đặc > 20% và tưới máu cao làm giảm tỷ lệ thành công ($p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
45	Đặc điểm lâm sàng và các yếu tố liên quan bệnh viêm da dầu	Nguyễn Thị Liên	Nghiên cứu cho thấy bệnh thường gặp ở nhóm tuổi >60 (37.7%), vị trí tổn thương ở mặt chiếm tỷ lệ cao, 71.2%; 48.3 % bệnh nhân có dát đỏ, 39.4% bệnh nhân có bong vảy da mức độ nặng. 60% BN có tiền sử VDD trước đó. Lần phát bệnh này có 46.5 % các trường hợp có thời gian mắc bệnh kéo dài >1 tháng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
46	Điều trị nhiễm trùng sau mổ kết hợp xương chày bằng đinh nội tủy xi măng kháng sinh - báo cáo ca lâm sàng và nhìn lại y văn	Lâm Đạo Giang	Nghiên cứu bệnh nhân nữ, 57 tuổi. Vào viện sau nhiễm trùng liên quan đến gãy hở 1/3 dưới thân xương chày đã kết hợp xương bằng nẹp vít khóa 1 tháng. Bệnh nhân được xử trí cắt lọc, tháo dụng cụ và đặt khung cố định ngoài kiểm soát mô mềm, sau đó chuyển qua kết hợp xương bằng đinh nội tủy phủ xi măng kháng sinh. Sau 7 tháng phẫu thuật, bệnh nhân đạt kết quả lành xương	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

47	Đánh giá kết quả điều trị thoái hóa khớp gối bằng phương pháp tiêm nội khớp huyết tương giàu tiểu cầu tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Nguyễn Lâm Minh Tân	Nghiên cứu cho thấy 29 bệnh nhân thoái hóa khớp gối với độ tuổi trung bình là $58,4 \pm 11,4$ tuổi, trong đó 26/29 bệnh nhân là nữ giới. Thang điểm đau VAS (Visual Analog Scale) và WOMAC (Western Ontario and McMaster Universities Osteoarthritis Index) ở những bệnh nhân sau tiêm 6 tháng cải thiện có ý nghĩa thống kê với $p < 0.001$ (VAS trung bình $1,3 \pm 1,4$, WOMAC trung bình $16,6 \pm 11,6$). BMI là yếu tố có nghĩa ảnh hưởng đến kết quả điều trị (R^2 (Δ VAS) = 0,347; R^2 (Δ WOMAC) = 0,341; $p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
48	Đặc điểm khí máu động mạch ở bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp điều trị tại Trung tâm y tế Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ	Trần Quang Chính	Nghiên cứu cho thấy đối tượng nghiên cứu có tuổi trung bình là $73,4 \pm 11,2$, nam giới chiếm 94,1%. Tỷ lệ gầy (BMI < 18,5) là 51,8%. Triệu chứng lâm sàng chính là khó thở (98,8%), thở nhanh (90,6%) và ran rít/ngáy (82,4%). Đa số bệnh nhân thuộc nhóm B (49,4%) và đợt cấp mức độ trung bình (42,5%). Về khí máu, 55,3% bệnh nhân có tăng PaCO ₂ (>45 mmHg), 34,1% có toan máu (pH < 7,35). Suy hô hấp Type 2 chiếm ưu thế tuyệt đối (89,4%), và toan hô hấp là rối loạn thường gặp nhất (29,4%). Tình trạng giảm pH và tăng PaCO ₂ có mối liên quan ý nghĩa thống kê rất cao với mức độ nặng của đợt cấp ($p < 0,001$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
49	Kết quả điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 tại khoa da liễu Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp từ tháng 10/2024 đến tháng 3/2025	Nguyễn Thị Thanh Thanh Huyền	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của nhóm bệnh nhân là $37,24 \pm 14,3$, nam nhiều hơn nữ (73,3% so với 26,7%). Mức độ tổn thương ở nhóm điều trị tốt chủ yếu thuộc nhóm nhẹ và trung bình (53,6% và 25%); nhóm điều trị chưa tốt thuộc nhóm trung bình và nặng (35,3% và 29,4%). 82,2% bệnh nhân sạch tổn thương sau 1 lần điều trị. Các biến chứng hay gặp sau điều trị là đau (20%), phù nề (11,1%). 26,7% tái phát sau điều trị, chủ yếu là	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

50	Đánh giá độ không đảm bảo đo xét nghiệm HbA1C tại Bệnh viện Việt Pháp Hà Nội năm 2025	Phạm Quỳnh Hoa	Nghiên cứu cho thấy độ không đảm bảo đo mở rộng của xét nghiệm HbA1c là 4,57%. Độ không đảm bảo đo (ĐKĐBĐ) của xét nghiệm HbA1c nằm trong khoảng chấp nhận của ĐKĐBĐ tối đa cho phép theo tiêu chuẩn của RiliBÄK (6,1%) nhưng không đạt theo tiêu chuẩn của EFLM (1,8%) và CLIA (3,7%). ĐKĐBĐ mở rộng của xét nghiệm HbA1c cao hơn sai số tổng (TE) là 4,49% và sai cho tổng cho phép TEa theo tiêu chuẩn của Ricos và EFLM nhưng thấp hơn sai số tổng cho phép TEa theo công bố	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
51	Đánh giá tình hình sử dụng thuốc ức chế bơm proton trên bệnh nhân viêm loét dạ dày - tá tràng tại khoa nội tổng quát Bệnh viện Đại học Nam Cần Thơ năm 2024	Nguyễn Huỳnh Châu	Nghiên cứu cho thấy nữ chiếm 44,6% với tuổi phân bố chủ yếu < 20 tuổi 37,3% và 41–60 tuổi 26,5%. Tồn thương dạ dày -tá tràng mức nhẹ 56,6% và mức vừa 36,1%. Esomeprazol chiếm 60,0% lượt kê, tiếp theo Omeprazol 26,2% và Pantoprazol 11,5%. Liều 40 mg chiếm 76,9%, thời gian dùng trung bình 5 ngày với trung vị 4 ngày. Tính hợp lý đạt 100% cho chỉ định, 100% cho đường và thời gian trong nhóm có chỉ định. Liều hợp lý 88,0% (73/83), liều chưa hợp lý không khác biệt theo giới ($p = 0,746$; OR cho “liều hợp lý” = 1,28; 95%CI 0,34–4,81). Không dùng NSAID có 18,5% liều không hợp lý (10/54) so với 0% ở nhóm có dùng (0/29), Fisher $p = 0,013$. Tỷ lệ liều chưa hợp lý ở nhóm có nhiễm H. pylori so với nhóm không nhiễm, Fisher $p < 0,001$. Odds dùng liều chưa hợp lý ở nhóm nhiễm cao hơn khoảng 648 lần (OR =	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

52	Dịch tễ học lâm sàng, cận lâm sàng bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue có dấu hiệu cảnh báo tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp 2024	Trần Thị Liên	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình là $46,04 \pm 0,84$ (16-91 tuổi), không có sự khác biệt đáng kể giữa 2 giới nam/nữ (0,83). Số ca bệnh tăng mạnh trong mùa mưa, đặc biệt từ tháng 6 đến tháng 11 (97,2%). Xuất huyết niêm mạc chiếm tỷ lệ cao nhất là 77,2% gồm chảy máu cam 11,4%, xuất huyết âm đạo 16,7%. Ngoài ra còn đau hạ sườn phải (31,6%), nôn nhiều (36,7%), rối loạn tri giác (3,2%), gan to $>2\text{cm}$ (1,3%) và thiếu niệu (0,3%). Tiểu cầu giảm dần và tăng trở lại vào ngày 7-10. Hct tăng cao nhất và ngày thứ 5 sau đó trở lại bình thường vào ngày 10. AST và ALT tăng đỉnh vào ngày 5-6 kéo dài đến ngày 8-11	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
53	Tạo hình vùng nách bằng vật da cạnh xương bả vai điều trị viêm mũ tuyến mồ hôi giai đoạn nặng	Lê Văn Dương	Trong bài báo này, chúng tôi báo cáo ca lâm sàng bệnh nhân nữ 20 tuổi, viêm mũ tuyến mồ hôi giai đoạn nặng vùng nách phải, đã rạch dẫn lưu nhiều lần không thành công và hạn chế vận động khớp vai. Bệnh nhân được phẫu thuật cắt rộng tổn thương, giải phóng khớp vai và che phủ khuyết hồng bằng vật da cạnh xương bả vai. Qua ca lâm sàng, chúng tôi đánh giá kết quả chức năng và thẩm mỹ, nhằm góp phần vào kinh nghiệm điều trị bệnh lý này tại	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
54	Mối liên quan giữa đặc điểm lâm sàng và khả năng vận động ở người bệnh đột quỵ não tại Bệnh viện đa khoa Nam Định	Trần Thu Hiền	Nghiên cứu cho thấy phần lớn người bệnh sau đột quỵ não có khả năng vận động kém (76,4%), chỉ 5,1% có khả năng vận động độc lập trong sinh hoạt hàng ngày. Điểm trung bình theo thang Barthel Index phản ánh người bệnh phục hồi tốt hơn ở các hoạt động đơn giản (ăn uống, kiểm soát bài tiết, di chuyển ngắn) nhưng vẫn còn hạn chế rõ rệt trong các hoạt động phức tạp (tắm rửa, đi cầu thang, mặc quần áo). Các yếu tố có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với khả năng vận động bao gồm: tuổi ≥ 60 , trình độ học vấn thấp, tái phát đột quỵ nhiều lần, liệt bên trái hoặc hai	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

55	Nhu cầu chăm sóc y tế của người cao tuổi mắc bệnh lý mạn tính	Phạm Hồ Đoan Trang	Nghiên cứu cho thấy với 349 người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên tham gia nghiên cứu, độ tuổi chủ yếu từ 60 –69 tuổi (61,6%), đa số nữ giới (60,2%). Kết quả cho thấy tỷ lệ NCT có nhu cầu chăm sóc y tế chiếm 82,2%. Trong đó, nhu cầu chăm sóc bệnh mạn tính chiếm tỷ lệ cao 94,4%, các nhu cầu còn lại có tỷ lệ tương đối xấp xỉ nhau, gồm: chăm sóc giảm nhẹ, cuối đời (36,7%); chăm sóc tại nhà (30,4%) và tư vấn sức khỏe qua Zalo, điện thoại (48,3%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
56	Hiệu quả của phương pháp nội soi tiêm Histoacryl và thắt vòng cao su cấp cứu chảy máu tiêu hóa do vỡ giãn tĩnh mạch tâm vị (GOV1) tại Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	Đặng Chiều Dương	Nghiên cứu cho thấy 83 bệnh nhân, nam 96,39%, tuổi trung bình $57,5 \pm 10,42$ (34-82) tuổi. Có 9 trường hợp (10,84%) được thắt vòng cao su kết hợp với tiêm histoacryl; 50 (60,24%) thắt vòng cao su đơn độc; 24 (28,92%) tiêm histoacryl đơn độc. Số lượng histoacryl trung bình $1,1 \pm 0,38$ (0,5-1,5) ml. Tỷ lệ thành công kỹ thuật là 100%. Cầm máu cấp cứu là 55/55 bệnh nhân (100%). Tỷ lệ chảy máu tái phát cộng dồn trong 12 tháng (10,84%). Triệt tiêu búi giãn tĩnh mạch tâm vị sau 3 tháng tiêm histoacryl (94,45%), thắt vòng cao su (86,21%). Biến chứng: đau thượng vị là (15,66%); không có trường hợp nào nhiễm trùng huyết và tắc	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
57	Mối tương quan giữa lâm sàng, X-quang và MRI của khớp quay trụ dưới sau phẫu thuật điều trị gãy Galeazzi	Lê Ngọc Quyên	Nghiên cứu cho thấy kết quả chức năng lâm sàng khá tốt, với điểm DASH trung bình là 26,44; ROM sấp-ngửa rất tốt và tốt đạt 79,5%; lực nắm và lực sấp-ngửa lần lượt là 76,7% và 79,5% so với tay lành. Tuy nhiên 52,9% bệnh nhân vẫn còn đau và 26,5% có nghiệm pháp bập bênh quay trụ dương tính. X-quang có UV và W bình thường lần lượt là 94,1% và 85,3% nhưng có 20,6% bán trật hay trật. MRI phát hiện có tổn thương PHSSTG (Palmer	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

58	Khảo sát các đặc điểm loét chân và tỉ lệ đoạn chi ở bệnh nhân đái tháo đường điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Huỳnh Tấn Đạt	Nghiên cứu cho thấy có 92 bệnh nhân bị loét chân nhập viện, độ tuổi trung bình $57,9 \pm 12,2$ tuổi, nữ chiếm 64,0%, có HbA1c trung bình $11,2 \pm 2,3\%$, thời gian trung vị phát hiện loét đến nhập viện là 10 (7-21) ngày. Biến chứng thần kinh ngoại biên chiếm 72,8%, bệnh động mạch chi dưới ($ABI < 0,8$) chiếm 11,7%, nhiễm trùng vết loét 97,8% trong đó đa số nhiễm trùng mức độ trung bình (70,7%). Kích thước trung vị vết loét 2 (1-4) cm ² . Giai đoạn lâm sàng WIfI: 8,1% giai đoạn 1, 39,5% giai đoạn 2, 27,9% giai đoạn 3 và 24,5% giai đoạn 4. Tỉ lệ đoạn chi 29,3% chủ yếu đoạn chi ở ngón chiếm 74,1%. Đoạn chi tăng theo giai đoạn lâm sàng WIfI: 4,0% ở giai đoạn 2, 40,0% ở giai đoạn 3 và 56,0% ở giai đoạn 4	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
59	Nạo hạt Tophi, ghép xương và phục hồi mâm chày kết hợp nội soi khớp : Điều trị tổn thương mâm	Trần Văn Vương	Tổn thương tiêu xương do gout có thể nghiêm trọng, dễ nhầm với bệnh lý ác tính. Chẩn đoán xác định cần kết hợp lâm sàng, hình ảnh học và mô bệnh học. Điều trị gồm kiểm soát acid uric máu và can thiệp phẫu thuật khi cần thiết để phục hồi chức năng khớp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
60	Một số yếu tố liên quan đến mô hình bệnh nội trú tại Bệnh viện Da liễu Trung ương	Nguyễn Thị Hà Vinh	Nghiên cứu cho thấy trong 6437 số liệu bệnh nhân nhập viện điều trị nội trú, nhóm bệnh đồ da có sẩn, vảy vào viện điều trị nhiều nhất (1456 lượt), chiếm 22,6%, tiếp theo là các nhóm viêm da chàm (19,4%); bệnh da tự miễn (10,5%); mày đay và hồng ban (9,0); khối u da và ung thư da (6,5%). Các nhóm bệnh da do virus, bệnh da do nấm, khối u da và ung thư da, bệnh da tự miễn, mày đay và hồng ban được ghi nhận nhiều hơn ở nữ giới ($p < 0,05$). Các bệnh nhóm viêm da chàm, bệnh đồ da có sẩn, vảy, bệnh của phần phụ của da ghi nhận nhiều hơn ở nam giới ($p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

61	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng bệnh quanh răng ở bệnh nhân suy thận mạn đang lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện Trung ương Huế	Nguyễn Hữu Bản	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $45,45 \pm 14,25$; nam 56,3%; thời gian lọc máu trung bình $5,58 \pm 2,51$ năm. Vệ sinh răng miệng kém 80% (OHI-S $3,96 \pm 1,42$; $p = 0,001$). Viêm lợi trung bình 60% (GI $1,38 \pm 1,01$; $p < 0,0001$). Viêm quanh răng trung bình 55% (PD $1,95 \pm 0,67$; $p = 0,0002$). Chảy máu khi thăm khám 78,8% (SBI $2,21 \pm 0,41$; $p < 0,0001$). Mất bám dính độ 1 chiếm 52,5% (AL $1,39 \pm 0,95$; $p < 0,0001$). GI/PD/AL tăng theo	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
62	Đánh giá kết quả chỉnh loạn thị giác mạc bằng phương pháp hợp nhất một cung khử loạn và vết mổ chính trong phẫu thuật Femtocataract	Tăng Hồng Châu	Nghiên cứu cho thấy sau phẫu thuật 3 tháng, độ loạn thị trung bình trên bản đồ giác mạc giảm từ $1.21 \pm 0.55D$ xuống 0.72 ± 0.47 ($p < 0,001$). Chiều dài cung khử loạn thị giác mạc là $43,940 \pm 7,040$ (từ 33 đến 60o). Loạn thị $< 1D$ chiếm 78,13%. Độ loạn thị tồn dư (DV) $0.72D$ và CI < 1 hầu hết các trường hợp đều thiếu chỉnh sau phẫu thuật. Thị lực tối đa sau chỉnh kính tăng $0,10 \pm 0,09 \log MAR$ sau 3 tháng ($p < 0,001$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
63	Kết quả đo đa ký giấc ngủ trên bệnh nhân tăng huyết áp điều trị tại khoa hô hấp - tim mạch, Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024	Nguyễn Thị Hồng Liên	Nghiên cứu cho thấy hiệu quả giấc ngủ của nhóm bệnh nhân nghiên cứu thấp (77,11%), tỷ lệ mắc ngưng thở tắc nghẽn khi ngủ (OSA) khá cao (77,8%), giấc ngủ phân mảnh (77,8%) và hay gặp rối loạn cử động chân có chu kỳ (33,3%). Chỉ số AHI trung bình là 24,23 lần/giờ, SpO ₂ thấp nhất trung bình 80,61% và thời gian SpO ₂ $< 90\%$ chiếm 6,9% thời lượng ngủ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

64	Khảo sát mối tương quan giữa biến đổi hệ vi mạch võng mạc tại hoàng điểm bằng máy Oct-a và thị lực trên bệnh nhân tắc nhánh tĩnh mạch võng mạc	Đào Nguyễn Quỳnh Hương	Nghiên cứu cho thấy trên 66 mắt (33 mắt BRVO và 33 mắt lành còn lại) của 33 bệnh nhân: Tại SCP: hình ảnh tổn thương thường gặp nhất là mao mạch giãn ngoằn ngoèo, tiếp đó là sự gián đoạn của FAZ, ít gặp nhất là sự xuất hiện các vùng P-NPA. Tại DCP: Sự mở rộng vùng võng mạc không tưới máu là thường gặp. Diện tích FAZ trung bình tại mắt BRVO và mắt mắt lành lần lượt là $0.38 \pm 0.14 \text{ mm}^2$ và $0.27 \pm 0.1 \text{ mm}^2$. Diện tích FAZ tại mắt BRVO có phù hoàng điểm đã hồi phục lớn hơn có ý nghĩa thống kê so với mắt lành ($p < 0.001$). Mật độ tưới máu quanh hoàng điểm trung bình tại mắt BRVO và mắt lành lần lượt là $30.66 \pm 4.32\%$ và $33.9 \pm 2.84\%$. Mật độ tưới máu tại hoàng điểm tại mắt BRVO có phù hoàng điểm đã hồi phục là thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với mắt lành ($p < 0.001$). Chỉ có diện tích FAZ có tương quan thuận với BCVA logMAR tại mắt BRVO có phù hoàng điểm đã hồi phục ($p = 0.013 < 0.05$, $R = 0.427$). Không có	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
65	Phân tích chi phí trực tiếp điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng trên trẻ em từ 2-60 tháng tuổi tại Bệnh viện Quốc tế Green năm 2024	Hà Quang Tuấn	Nghiên cứu cho thấy người bệnh chi trả phần lớn tổng chi phí chiếm 86,25%, trong khi BHYT chỉ hỗ trợ 13,75%. Chi phí trực tiếp điều trị trung bình mỗi đợt là 12,495 triệu đồng. Chi phí điều trị chiếm tỷ lệ lớn nhất (87,31%) gồm chi phí ngày giường 44,68% (cao nhất); chi phí phẫu thuật/thủ thuật 21,94%; chi phí thuốc và dịch truyền 16,73%; chi phí vật tư y tế 3,97%. Chi phí chẩn đoán chiếm 12,45% tổng chi phí, chủ yếu từ xét nghiệm (8,63%). Trong cơ cấu thuốc, nhóm kháng sinh chiếm tỷ trọng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

66	Thực trạng tuân thủ điều trị đái tháo đường type 2 theo thang đo Morisky-8 của bệnh nhân tại Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Tuấn	Nghiên cứu cho thấy đặc điểm chung của bệnh nhân: Đa số người bệnh trong nghiên cứu ở nhóm ≥ 60 tuổi (53,0%), nữ giới chiếm ưu thế (59,3%) và sống tại thành thị (60,3%). Tất cả đều có tham gia bảo hiểm y tế (100%) và phần lớn sống cùng gia đình (98,0%). Về học vấn, nhóm trung học phổ thông chiếm tỷ lệ cao nhất (40,0%). Nghề nghiệp chủ yếu là nghỉ hưu (51,7%). Thời gian mắc bệnh dưới 5 năm chiếm đa số (72,0%), và 43,7% có tiền sử gia đình mắc bệnh. Tỷ lệ tuân thủ điều trị dùng thuốc của bệnh nhân Đái tháo đường type 2 theo thang đo Morisky-8: tuân thủ điều trị là 70,3% và không tuân thủ điều trị là 29,3%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
67	Khảo sát đặc điểm lâm sàng và vi sinh viêm loét giác mạc trẻ em tại Bệnh viện Mắt thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Kim Thành	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của 34 bệnh nhân là 7,89 $\pm$ 5,29 tuổi. Tỷ lệ nam: nữ là 1,27:1. Chấn thương mắt là yếu tố nguy cơ hàng đầu (47,06%). Vi khuẩn là tác nhân thường gặp nhất (58,82%), tiếp đến là đa tác nhân (26,47%) và vi rút (14,71%). Trong nhóm vi khuẩn, Gram dương chiếm ưu thế, đặc biệt là Staphylococcus coagulase-negative (53,30%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
68	Đánh giá kết quả phẫu thuật xâm lấn tối thiểu điều trị gãy kín mâm chày bằng nẹp vít khóa tại Bệnh viện Quân y 7A	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $43,8 \pm 13,3$; nữ 62,2%. Thời gian mổ trung bình $73,42 \pm 7,44$ phút. Điểm đau VAS trung bình $4,27 \pm 2,71$. ROM đạt mức “tốt/ rất tốt” ở 80% trường hợp. Theo Lysholm, 78% bệnh nhân đạt mức “tốt/ rất tốt”; điểm WOMAC trung bình $30,69 \pm 24,45$ (trung vị 24). Khoảng 80% liền xương trong 10–12 tuần. Thang điểm Rasmussen ghi nhận “rất tốt/tốt” ở 95,1% (rất tốt 75,6%; tốt 19,5%). Không ghi nhận biến chứng nặng, gãy nẹp hay nhiễm trùng; sẹo mổ mềm mại ở 82,9%, sẹo lõm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

69	Tỷ lệ, nguyên nhân và kết quả điều trị cơn động kinh triệu chứng cấp tính ở bệnh nhân trẻ em	Huỳnh Thị Thúy Kiều	Nghiên cứu cho thấy trong 425 trẻ thỏa tiêu chí chọn mẫu. Tỷ lệ trẻ bị cơn động kinh triệu chứng cấp tính nhập viện được ghi nhận là 15.6%. Dân số nghiên cứu có độ tuổi trung bình: 1.84 tuổi (0.1-15.9 tuổi), nam giới chiếm 55.5%. Trẻ nhập viện với cơn động kinh toàn thể chiếm 95.8% 84.7% trẻ bị sốt. Tỷ lệ trẻ bị trạng thái động kinh ghi nhận 12.2%. Kết quả bất thường dịch não tủy được ghi nhận 37.4%, bất thường hình ảnh học sọ não 56.7%, bất thường điện não 46,2%. Về các nguyên nhân thường gặp bao gồm sốt co giật (43.8%), viêm dạ dày ruột (20%), nhiễm trùng thần kinh trung ương (18.1%). Kết quả điều trị tốt, xuất viện bình thường 88.2%, 8.9% xuất viện có các di chứng thần kinh, 2.9% trẻ tử vong. Các yếu tố tiên lượng đến kết quả điều trị gồm: rối loạn tri giác, trạng thái động kinh, cơn động kinh cục bộ,	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
70	Liên quan giữa hình ảnh thoát vị đĩa đệm trên cộng hưởng từ với đặc điểm lâm sàng ở bệnh nhân chèn ép rễ thần kinh hông to	Nguyễn Văn Sang	Nghiên cứu cho thấy hình ảnh hẹp ống sống, hẹp lỗ liên hợp và chèn ép rễ thần kinh trên cộng hưởng từ, có mối liên quan với mức độ đau và biểu hiện lâm sàng. Mỗi khi mức độ chèn ép trên cộng hưởng từ tăng thêm một bậc, nguy cơ xuất hiện đau theo rễ thần kinh trên lâm sàng tăng gấp 3,3 lần	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
71	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng viêm mũi xoang mạn tính ở người bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2025	Nguyễn Quang Hùng	Nghiên cứu cho thấy các triệu chứng cơ năng chính gồm: Chảy mũi (94,4%), nghẹt tắc mũi (77,5%), giảm hoặc mất ngủi (42,3%), đau nhức đầu, mặt (38,0%) và các triệu chứng cơ năng khác gồm: Ngứa mũi, hắt hơi (94,4%), ho dai dẳng (45,8%), ù tai, nặng tai (22,5%). Triệu chứng thực thể gồm phù nề niêm mạc mũi, dịch trong hốc mũi, niêm mạc khe giữa, niêm mạc cuốn giữa và niêm mạc cuốn dưới với mức độ nhẹ chiếm đa số. Đa số bệnh nhân không có dị hình giải phẫu và polyp mũi	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

72	Khảo sát kích thước và hình dạng tuyến yên ở người Việt Nam trưởng thành bằng cộng hưởng từ	Nguyễn Đại Hùng Linh	Nghiên cứu cho thấy kích thước tuyến yên trung bình: chiều cao $5,69 \pm 1,40\text{mm}$; đường kính trước sau $11,05 \pm 1,32\text{mm}$; đường kính ngang $13,08 \pm 1,98\text{mm}$; đường kính trước sau thùy trước $8,05 \pm 1,30\text{mm}$; trục dài thùy sau $5,26 \pm 1,13\text{mm}$; trục ngắn thùy sau $3,24 \pm 0,90\text{mm}$; đường kính ngang thùy sau $8,09 \pm 1,64\text{mm}$. Hình dạng tuyến yên phổ biến nhất là dạng lõm (45,00%), tiếp theo là phẳng (32,78%), lồi (12,78%), rộng một phần (7,50%) và rộng hoàn toàn (1,94%). Có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ ở chiều cao, đường kính trước-sau, đường kính ngang tuyến yên và đường kính trước sau thùy trước; không có khác biệt ở các chỉ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
73	Xây dựng quy trình nhuộm miễn dịch huỳnh quang để phát hiện OCTN2 trong dòng tế bào Lymphoblast người	Tạ Văn Thạo	Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã phát triển và tối ưu hóa quy trình nhuộm miễn dịch huỳnh quang (IF) để quan sát OCTN2 trong dòng tế bào LCLs người được biến đổi bởi virus Epstein-Barr (EBV) từ các tinh nguyên viên khỏe mạnh. Tế bào được cố định bằng 4% paraformaldehyde (PFA), làm màng thấm, phong tỏa và nhuộm bằng kháng thể sơ cấp chống OCTN2 theo sau là kháng thể thứ cấp liên kết FITC. Việc tối ưu hóa cho thấy PFA vượt trội hơn chất bảo quản tế bào học tổng quát về bảo tồn tính kháng nguyên và hình thái. Thời gian ủ kháng thể sơ cấp 60 phút cho cường độ tín hiệu tối đa (cường độ huỳnh quang trung bình [MFI]: 300 ± 8 đơn vị tùy ý [AU], $n=3$, $p<0,001$ so với 30 phút), với cố định trước nhuộm giảm thiểu hiện tượng giả. Quy trình này có tính lặp lại cao giữa các lần lặp, cho thấy vị trí màng plasma rõ ràng với nền thấp, và tương thích với phân tích dòng chảy để định lượng. Đây là phương pháp IF được xác thực đầu tiên cho OCTN2 trong LCLs, cung cấp công cụ vững chắc để nghiên cứu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

74	Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan đến hiến máu tình nguyện của sinh viên y khoa năm 2 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2023	Vũ Văn Thái	Trong nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên có kiến thức đạt về hiến máu tình nguyện (86,0%) và thái độ tích cực (86,0%), với động lực chính là giúp đỡ mọi người (90,9%); 89,6% sẵn sàng hiến máu. Về thực hành: 71,1% sinh viên đã từng hiến máu, tuy nhiên tần suất hiến máu lại còn thấp. Nghiên cứu chỉ ra rằng thái độ tích cực và việc tham gia Câu lạc bộ Vận động Hiến máu có mối liên quan đáng kể, thúc đẩy hành vi hiến máu tình nguyện	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
75	Phân tích tình hình sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng ở người lớn tại Viện Y học Hải Quân năm 2024	Hoàng Thị Như Quỳnh	Trong nghiên cứu cho thấy phần lớn bệnh nhân trên 65 tuổi (64,36%), hầu hết bệnh nhân ra viện trong tình trạng đỡ, ổn định (97,03%), tỷ lệ bệnh nhân có bệnh mắc kèm là 94,05%, chủ yếu là từ 2 bệnh trở lên. Dựa vào thang điểm CURB-65, các bệnh nhân chủ yếu viêm phổi ở mức độ nhẹ (73,27%). Trong số 101 lượt phác đồ kháng sinh khởi đầu được sử dụng theo kinh nghiệm, có 78 lượt phác đồ đơn độc (77,23%), tỷ lệ bệnh nhân được cấy khuẩn và làm kháng sinh đồ là 0%. Tỷ lệ lựa chọn kháng sinh khởi đầu theo kinh nghiệm chưa phù hợp với hướng dẫn điều trị của Bộ Y Tế ở mức độ nhẹ (67,56%), mức độ trung bình (31,81%), mức độ nặng (40%); tổng liều sử dụng chưa phù hợp chiếm tỷ lệ 50,67%; tỷ lệ sử dụng liều kháng sinh trong một lần sử dụng chưa phù hợp chiếm 16%, số lần đưa thuốc chưa hợp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
76	Chức năng phát âm của bệnh nhân sau phẫu thuật tạo hình vòm miệng được trị liệu ngôn ngữ	Đặng Triệu Hùng	Trong nghiên cứu cho thấy 100% bệnh nhân không mắc lỗi phụ âm “b”, 5 phụ âm nghiên cứu còn lại đều có sự cải thiện rõ rệt (trở thành bình thường hoặc chuyển sang dạng lỗi nhẹ hơn) với độ tin cậy >95%. Tỷ lệ bệnh nhân có giọng mũi hở sau trước tập là 68%, sau tập là 48%. Khả năng sinh âm trước tập trung bình 4.88+/-1.943(s), sau tập 8.48+/-2.679 (s).Độ dễ hiểu của lời nói cũng cải thiện sau tập so với trước tập với độ tin cậy >95%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

77	Thực trạng mắc tật khúc xạ học đường của học sinh tại các trường Trung học cơ sở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2024	Phạm Thị Nhã Trúc	Trong nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh mắc tật khúc xạ là 32,4%, trong đó cận thị 75,0%, hỗn hợp 12,9%, viễn thị 7,9% và loạn thị 4,2%. Tỷ lệ mắc tật khúc xạ ở nữ (53,6%) cao hơn nam (46,4%), khu vực thành thị (55,7%) cao hơn nông thôn (44,3%), và tăng dần theo khối lớp. Có 52,1% học sinh đeo kính đúng độ, 25,7% đeo sai độ và 22,2% mắc mới cần chỉnh kính. Về phòng chống tật khúc xạ, 82,4% có kiến thức đúng và 73,8% có thực	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
78	Nghiên cứu bào chế hệ vi tiểu phân Piperin sử dụng Natri Alginat ứng dụng trong điều trị viêm da	Ninh Thị Kim Thu	Trong nghiên cứu cho thấy bào chế thành công hệ P.M chứa 10 mg dược chất, có kích thước tiểu phân là $206,43 \pm 2,96$ nm, chỉ số đa phân tán là $0,297 \pm 0,009$ và khả năng bao gói dược chất là $83,45 \pm 0,25\%$. Gel chứa hệ P.M sử dụng tá dược tạo gel Carbopol 940 0,8% kết hợp với HPMC E15 2,0%, cho kết quả hệ gel có cảm quan tốt, bám dính tốt và ổn định pH sau 2 tuần bảo	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
79	Tiến bộ mới trong điều trị viêm khớp cột sống thể trục bằng thuốc ức chế Janus Kinase	Dương Minh Trí	Bài viết này trình bày tổng quan cơ chế bệnh sinh liên quan đến hệ thống JAK-STAT, tổng hợp dữ liệu từ các thử nghiệm lâm sàng pha II và III, đánh giá hiệu quả điều trị, tính an toàn, cũng như những khuyến cáo lâm sàng hiện hành của nhóm thuốc ức chế JAK trong điều trị VKCSTT	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
80	Tình trạng người bệnh trước phẫu thuật mắt có kế hoạch tại Bệnh viện Mắt Thái Bình năm 2025	Nguyễn Thị Lĩnh	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lo lắng trước PT mắt là 87.6%. Một số yếu tố liên quan đến lo lắng của NB trước PT như:Giới tính, trình độ học vấn, khu vực sống, vệ sinh buồng bệnh, an ninh trật tự, hướng dẫn-tư vấn GDSK	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

81	Một số yếu tố liên quan với bệnh gút tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình năm 2025	Hoàng Phương Dung	Nghiên cứu cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đa biến xác định 5 dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng có mối liên quan với số đợt bùng phát (với $p < 0,05$) gồm: tiền sử dùng colchicin, allopurinol, thuốc đông y; mức độ đau, acid uric máu, và tổn thương khớp trên X-quang; Bệnh nhân ở giai đoạn gút mạn có mối liên quan với các dấu hiệu lâm sàng, cận lâm sàng (với $p < 0,05$), gồm: tiền sử dùng thuốc colchicin, corticoid, allopurinol, febuxostat; suy thận, ít tập thể dục, có tổn thương khớp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
82	Dịch tễ học lâm sàng và căn nguyên vi khuẩn của nhiễm khuẩn tiết niệu ở trẻ em 2 tháng đến 15 tuổi tại Bệnh viện Nhi Hải Phòng	Vũ Văn Quang	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ NKTN chiếm 40,5% tổng số bệnh lý thận -tiết niệu. Trẻ từ 2–24 tháng chiếm 42,1%. Tỷ lệ nữ cao hơn nam (1/1,5). Bệnh xuất hiện quanh năm, nhiều nhất vào mùa hè. Triệu chứng thường gặp: sốt (75,2%), tiểu buốt, tiểu rắt, tiểu máu. Hẹp bao quy đầu gặp ở 19,8% bé trai. Xét nghiệm: 100% bạch cầu niệu dương tính, 72,3% hồng cầu niệu. Tỷ lệ cấy nước tiểu dương tính 39,1%, chủ yếu là E.coli(75,9%), tiếp theo là E. faecalis, P. mirabilis, K. pneumoniae, S.epidermidis và P. aeruginosa. Vi khuẩn kháng nhiều kháng sinh thường dùng như ampicillin, cephalosporin thế hệ 3, quinolon nhưng còn nhạy với	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

83	Hiệu quả của thay huyết tương trên chức năng gan trong điều trị bệnh nhân suy gan cấp, suy gan trên nền mạn	Huỳnh Văn Ân	Nghiên cứu có 11 BN; trong đó 4 (36,4%) ALF do thuốc, 1 (9,1%) ALF do nhiễm khuẩn huyết và 6 (54,5%) ACLF do viêm gan siêu vi B. Nữ có tỷ lệ 54,5%, tuổi trung bình là $55,6 \pm 14$ (năm). Tỷ lệ tử vong là 27,3% (3/11). Thời gian nằm viện có giá trị trung bình $20,2 \pm 10,4$ (ngày). Một BN phản vệ độ 1 do huyết tương tươi đông lạnh, không ghi nhận biến chứng nhiễm trùng hay chảy máu liên quan đến TPE... Đa số BN chiếm tỷ lệ 63,6% được TPE với 3 chu kì. Hầu hết BN được TPE với 1,5 thể tích huyết tương chuẩn, chỉ 1 BN được TPE với thể tích huyết tương cao. Hầu hết các xét nghiệm chức năng gan cải thiện sau quá trình TPE. AST, ALT trước khi TPE có giá trị trung bình lần lượt là $815,9 \pm 495,8$ (UI/L), $580,4 \pm 416,7$ (UI/L); sau khi TPE có giá trị trung bình lần lượt là $216,7 \pm 224,9$ (UI/L), $146,3 \pm 148,8$ (UI/L). Men gan trước TPE giảm có ý nghĩa thống kê so với sau TPE với giá trị p lần lượt 0,001; 0,004. Đồng thời, bilirubin toàn phần, bilirubin trực tiếp giảm có ý nghĩa thống kê khi so sánh trước và sau TPE với số p lần lượt là 0,000; 0,001. INR trước TPE có giá trị trung bình là $3,0 \pm 1,0$, sau TPE có giá trị trung bình là $1,9 \pm 1,0$; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,022$. Tuy nhiên, không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so sánh NH3 trước và sau TPE với $p > 0,05$. Nghiên cứu ghi nhận toàn bộ kết quả xét nghiệm chức năng gan cải thiện có ý nghĩa thống kê sau TPE chu kỳ 1 với $p < 0,05$. Tuy nhiên, chỉ ghi nhận ALT, bilirubin toàn phần, bilirubin trực tiếp giảm có ý nghĩa thống kê khi so sánh trước và sau TPE chu kỳ 2 với số p lần lượt là: 0.031;	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
----	---	--------------	---	--

84	Đặc điểm hình ảnh nội soi, mô bệnh học và kết quả cắt Polyp đại trực tràng qua nội soi bằng máy cắt đốt cao tần tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Hứa Văn Đường	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $59,69 \pm 14,0$ tuổi, tỷ lệ nam giới chiếm 73,1%. Trong 249 polyp, 53,8% ở đại tràng trái và 46,2% ở đại tràng phải. Đa số polyp có kích thước < 10 mm (71,5%) và hình thái dẹt chiếm tỷ lệ cao nhất (39,4%). Kết quả mô bệnh học ($n=117$) cho thấy polyp u tuyến chiếm 86,3%, trong đó 8,5% là loạn sản mức độ nặng. Tỷ lệ thành công chung (kết quả tốt và đạt) là 99,2%. Có mối liên quan ý nghĩa thống kê chặt chẽ giữa kích thước và kết quả điều trị ($p < 0,001$); nhóm polyp ≥ 10 mm có tỷ lệ kết quả chưa tốt là 70,4%, so với 9,0% ở nhóm < 10 mm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
85	Kết quả sử dụng Noradrenalin và Ephedrin dự phòng và điều trị hạ huyết áp do gây tê tủy sống ở sản phụ mổ lấy thai tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024	Phạm Xuân Hùng	Nghiên cứu cho thấy việc giảm tụt huyết áp do gây tê tủy sống là đáng kể khi được dự phòng vận mạch ngay sau gây tê. Số lần tụt huyết áp và cần tiêm thuốc vận mạch ở nhóm N thấp hơn so với nhóm E ($p < 0,05$). Tổng lượng thuốc vận mạch trung bình đã dùng ở nhóm N là $91,4 \pm 50,7$ (50-150) μ g, ở nhóm E là $12,5 \pm 6,5$ (5 -30) mg. Thời gian khởi phát tác dụng nâng huyết áp ở nhóm N là $0,52 \pm 0,04$ phút thấp hơn ở nhóm E là $0,96 \pm 0,06$ phút ($p < 0,05$). Nhịp tim trung bình thấp hơn đáng kể ở nhóm N so với nhóm E ($P < 0,05$). Chỉ số APGAR của trẻ sơ sinh ở cả hai nhóm ở thời điểm 1 phút là từ 8 điểm trở lên và ở thời điểm 5	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

86	Khảo sát hệ vi mạch võng mạc vùng hoàng điểm trên bệnh nhân tắc tĩnh mạch trung tâm võng mạc bằng OCT-A	Huỳnh Trọng Phát	Nghiên cứu cho thấy trên OCT-A, tổn thương thường gặp lần lượt là mở rộng NPA, mao mạch giãn ngoằn ngoèo, và gián đoạn ranh giới FAZ. Tại đám rối mao mạch nông (SCP), diện tích FAZ trung bình $0,44 \pm 0,22 \text{ mm}^2$, chu vi $2,69 \pm 0,68 \text{ mm}$, đường kính lớn nhất $0,91 \pm 0,24 \text{ mm}$, mức độ tròn $0,73 \pm 0,10$, tỷ lệ trục $1,30 \pm 0,19$ và mật độ mạch máu $46,01\% \pm 5,76\%$. Tại đám rối mao mạch sâu (DCP), diện tích FAZ $0,81 \pm 0,36 \text{ mm}^2$, chu vi $3,74 \pm 0,83 \text{ mm}$, đường kính lớn nhất $1,17 \pm 0,27 \text{ mm}$, mức độ tròn $0,70 \pm 0,04$, tỷ lệ trục $1,28 \pm 0,12$, và mật độ mạch máu $39,43\% \pm 7,03\%$. Các thông số FAZ và mật độ mạch máu ở cả hai lớp đều khác biệt có ý nghĩa thống kê so với mắt lành ($p < 0,05$). Phân tích tương quan cho thấy diện tích FAZ tại SCP và DCP tương quan thuận với thị lực logMAR (SCP: $r = 0,591$; DCP: $r = 0,758$; $p < 0,001$), trong khi mật độ mạch máu tương quan nghịch với thị lực (SCP: $r = -0,648$; DCP: $r = -0,694$; $p < 0,001$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
87	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ bệnh Hemophilia B bằng phân tích các STR	Nguyễn Bá Tiến	Nghiên cứu thiết lập được sơ đồ liên kết gen F9 của ba gia đình và phân tích trên 8 mẫu phôi bào để xác định biến thể gen F9 gây bệnh Hemophilia B	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2
88	Cập nhật bằng chứng về giảm đau đa mô thức sau phẫu thuật gan : cơ sở lựa chọn thuốc giảm đau toàn thân và gây tê vùng	Huỳnh Văn Bình	Nghiên cứu cho thấy giảm đau đa mô thức, bao gồm gây tê vùng như tê ngoài màng cứng ngực, tê mặt phẳng ngang bụng, tê mặt phẳng cơ dựng sống, truyền thuốc tê qua catheter vết mổ, phối hợp với các thuốc giảm đau toàn thân như paracetamol và NSAIDs, đã được chứng minh hiệu quả qua nhiều nghiên cứu gần đây. Kỹ thuật tê ngoài màng cứng vẫn được xem là kỹ thuật giảm đau chuẩn, nhưng có nhiều bất lợi. Gần đây, các nghiên cứu cho thấy một kỹ thuật tê vùng mới như tê mặt phẳng ngang bụng, tê mặt phẳng cơ dựng sống, và tê thấm vết mổ có thể là lựa chọn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

89	Ứng dụng phương tiện phóng đại trong các chuyên ngành răng hàm mặt tại cơ sở đào tạo và bệnh viện ở Việt Nam	Trần Nguyễn Minh Hiếu	Nghiên cứu cho thấy nội nha là chuyên ngành có tỷ lệ sử dụng và đánh giá cần thiết cao nhất ($\geq 70\%$ với cả ba thiết bị). Thời gian ứng dụng chủ yếu dưới 5 năm. Các ưu điểm được ghi nhận nhiều nhất gồm cải thiện quan sát (khoảng 25-30%), thao tác chính xác (khoảng 20-24%) và tư thế làm việc (khoảng 20-24%), trong khi chi phí cao (31-65%) là rào cản lớn nhất. Phân tích cho thấy có mối liên hệ có ý nghĩa giữa nguồn kiến thức và mức độ hiểu biết đối với kính lúp ($p = 0,0012$), nhưng không ghi nhận sự khác biệt với kính hiển vi và kính hiển vi 3D	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
90	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, kết quả điều trị và yếu tố liên quan đợt cấp COPD tăng BCAT tại Bệnh viện Phổi Hải Phòng 2024-2025	Trương Thành Kiên	Nghiên cứu cho thấy nhóm tuổi 60–79 chiếm đa số. Tăng huyết áp là bệnh kèm theo hay gặp nhất (37,3%). Triệu chứng lâm sàng hay gặp: Ho (96%), tức ngực (92,9%), khó thở (89,9), Ran rít ở 97,6%. Đợt cấp nặng chiếm 24,6%. BC tăng chiếm 40,5%; Giai đoạn GOLD 2–3 chiếm 77%; tắc nghẽn phổi là 93,7%; Viêm phổi trên XQ 27,8%; Kháng sinh phối hợp (92,1%); 39,7% dùng corticosteroid đường tiêm. 100% sử dụng ICS + LABA; 84,9% ổn định ra viện. Chuyển ICU 4%. Thời gian điều trị trung bình 11,9 ngày. Yếu tố liên quan đợt cấp nặng: Thời gian mắc COPD ≥ 5 năm (OR = 13,9). Bạch cầu tăng > 10 G/L (OR = 2,9)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
91	Lọc hấp thụ miễn dịch trong điều trị nhược cơ cấp	Huỳnh Văn Ân	Nghiên cứu cho thấy kết quả cho thấy lọc hấp phụ miễn dịch làm cải thiện lâm sàng triệu chứng nhược cơ; do đó, việc truyền huyết tương tươi đông lạnh là không cần thiết, có thể tránh được các tác dụng phụ như phản ứng dị ứng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026

92	Thực trạng bệnh lý tim mạch trẻ em tại Bệnh viện Nhi Thái Bình năm 2023-2024	Hà Thị Thu Hằng	Nghiên cứu cho thấy trong thời gian nghiên cứu có 1635 trẻ mắc bệnh tim mạch, chiếm 3,27% tổng số lượt trẻ đến khám tại bệnh viện. Trẻ nam chiếm 49,0%, trẻ nữ 51,0%, tỷ lệ nam:nữ xấp xỉ 1:1,04. Tuổi trung vị là 11 tháng (1 –68 tháng); nhóm dưới 1 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (52,2%), tiếp theo là nhóm 1–5 tuổi (19,9%). Tim bẩm sinh chiếm 80,8%, rối loạn nhịp 11,2%, tim mắc phải 5,1%. Tim bẩm sinh tập trung chủ yếu ở nhóm dưới 1 tuổi (60,6%), tim mắc phải gặp nhiều ở nhóm 1–5 tuổi (47,6%), rối loạn nhịp chủ yếu ở nhóm trên 6 tuổi (82,5%). Trong tim bẩm sinh, nhóm shunt trái –phải nhiều máu lên phổi chiếm 78,9%, tiếp đến là nhóm tắc nghẽn đường ra thất trái 8,3%. Trong tim mắc phải, bệnh Kawasaki chiếm 76,1%, tăng rõ rệt về số ca năm 2024	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 2 - 2026
93	Kết quả sớm phẫu thuật điều trị thủng túi thừa đại tràng tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	Đào Thị Ngọc Anh	Nghiên cứu có 15 bệnh nhân được chẩn đoán thủng túi thừa đại tràng tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng và được điều trị bằng phẫu thuật. Tỷ lệ nam/nữ = 2/3, tuổi trung bình là $60,5 \pm 13,4$ tuổi. Tổn thương túi thừa trong mổ gặp chủ yếu tại đại tràng sigma (73,3%). Xử trí: chủ yếu làm hậu môn nhân tạo (80,0%), có 3 bệnh nhân được cắt đại tràng phải nối ngay (chiếm 20,0%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
94	Kết quả vi phẫu kẹp túi phình động mạch não giữa vỡ tại Bệnh viện Quân Y 103	Nguyễn Xuân Phương	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình là $50,48 \pm 14,01$; độ tuổi từ 40 –59 tuổi chiếm 52,2%. Tỷ lệ nam/nữ là 1/1,5. Triệu chứng khi khởi phát bệnh chủ yếu là đau đầu dữ dội chiếm 82,6%. Phân độ lâm sàng theo Hunt-hess độ 3 và độ 4 chiếm 43,4%. Có 65,2% bệnh nhân đạt kết quả tốt (mRS 0–2) khi ra viện. Điểm mRS tại thời điểm 6 tháng sau mổ ở mức tốt (mRS=0-2) chiếm 69,6%. Thiếu máu não là biến chứng sau mổ hay gặp chiếm 21,7%. Phần lớn sử dụng đường mổ Pterion kinh điển với 65,2%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

95	Kết quả điều trị co cứng nửa thân bên liệt ở bệnh nhân đột quỵ bằng sóng xung kích tại khoa Phục hồi chức năng Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp năm	Bùi Thị Bích Ngọc	Nghiên cứu cho thấy nhóm đối tượng nghiên cứu có độ tuổi trung bình $64,71 \pm 11,07$, phần lớn là nam giới (68,57%), thể nhồi máu não và liệt nửa người trái chiếm ưu thế. Sau 2 và 4 tuần can thiệp phục hồi chức năng, cả ba chỉ số Modified Ashworth Scale (MAS), Visual Analogue Scale (VAS) và six-minute walk test (6MWT) đều cải thiện đáng kể có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
96	Kết quả của phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy chỏm xương quay ở người trưởng thành tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Akaphun Vannasing	Nghiên cứu cho thấy gãy Mason III–IV chiếm đa số (76,2%), thường gặp dạng nhiều mảnh (52,3%). Phần lớn bệnh nhân được cố định bằng nẹp vít mini chữ T (61,9%), thời gian phẫu thuật trung bình $78,5 \pm 15,2$ phút. Sau 6 tháng, 72,7% bệnh nhân đạt can xương chắc hoàn toàn; 81,8% không còn đau, biên độ vận động $>100^\circ$, khớp khuỷu vững và trên 90% phục hồi sinh hoạt hàng ngày. Tại lần khám cuối, 85,7% đạt liền xương chắc và 85,7% đạt kết quả tốt –rất tốt theo MEPI. Không ghi nhận biến chứng nhiễm khuẩn, bất dụng cụ hay liệt thần kinh quay	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

97	Phẫu thuật điều trị đồng thời bệnh van tim và mạch vành phối hợp	Bùi Minh Thành	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $59 \pm 10,2$ tuổi, nam giới chiếm 72,6%. Tổn thương mạch vành có chỉ định bắc cầu trong quá trình đánh giá trước mổ các bệnh lý van tim là 85,3 % và 14,7 % bệnh nhân có tổn thương van tim có chỉ định phẫu thuật được chẩn đoán trong đánh giá trước mổ bệnh lý mạch vành. Trong đó, tổn thương van hai lá gặp 60,4%, van chủ là 37,8%, van ba lá gặp 1,8%. Số cầu nối mạch vành trung bình thực hiện là $1,98 \pm 1,07$, động mạch ngực trong được sử dụng trong 98,7 % trường hợp. Sửa van hai lá (33%), thay hai lá (21,6%), thay van chủ (27,9 %), thay hai lá –thay chủ (6,3%), thay chủ -sửa hai lá (8,3%). Thời gian tuần hoàn ngoài cơ thể là $163,6 \pm 66,7$ phút, thời gian cấp ĐMC: $98 \pm 57,3$ phút. Tỷ lệ tử vong sớm 2,1%(2 bệnh nhân), và nguyên nhân là suy thận (1,1%), tăng bilirubine máu kịch phát (1,1%). Mất theo dõi 4 bệnh nhân (4,1 %), Thời gian theo dõi trung bình là $96,6 \pm 42,7$ tháng (6 -156 tháng), tỉ lệ tử vong muộn ở 2 bệnh nhân (2,1%), Kaplan Meier ước tính tỉ lệ sống còn vào các thời điểm 1 năm, 5 năm và 10 năm lần lượt là 92,6%,	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
98	Kết quả phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp khóa điều trị gãy kín đầu dưới xương quay tại Bệnh viện Trung	Lương Thanh Bình	Nghiên cứu gồm 39 bệnh nhân trong đó có 21 nam chiếm 53,8% và 18 nữ chiếm 46,2%. Độ tuổi trung bình là 50,9 (dao động từ 24 đến 82 tuổi), độ tuổi >60 chiếm tỷ lệ cao nhất là 36%. Kết quả chung ở mức rất tốt là 64,1%, tốt là 25,6% và khá là 10,3%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
99	Kết quả phẫu thuật chuyển giường thần kinh trong điều trị chèn ép thần kinh trụ đoạn khuỷu tay	Nguyễn Thế May	Nghiên cứu gồm 36 bệnh nhân trong nghiên cứu có 21 bệnh nhân là nữ (58,3%), tuổi trung bình $47,2 \pm 12,5$ tuổi (19-72). Các triệu chứng trên thang điểm Quick DASH, BMRC và test phân biệt 2 điểm đều cho kết quả cải thiện đáng kể sau phẫu thuật >6 tháng ($p<0,05$) so với kết quả trước phẫu thuật. Tỷ lệ biến chứng gần và xa thấp chiếm 8,33%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

100	Kết quả sau 6 tháng nối lại ngón tay đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2023-2024	Bùi Phương Nam	Nghiên cứu cho thấy tai nạn lao động là nguyên nhân phổ biến nhất (55,8%). Đa số bệnh nhân là nam giới (81,4%) và trong độ tuổi lao động (90,7%). Ngón II và ngón I là các vị trí tổn thương thường gặp. Sau 6 tháng, 46,5% bệnh nhân trở lại làm việc và 32,6% phục hồi sinh hoạt hàng ngày. Về cảm giác, 27,8% đạt mức S3–S4; về vận động, 88,9% đạt M3 trở lên, trong đó 16,7% đạt M5. Theo phân loại Chen Z.W, 55,5% trường hợp đạt kết quả	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
101	Kết quả điều trị của Akeio kiện khớp kết hợp điện châm trong điều trị bệnh nhân thoái hóa khớp gối tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024-2025	Lê Ngọc Sơn	Nghiên cứu cho thấy giảm điểm VAS ở nhóm nghiên cứu từ $5,57 \pm 1,33$ (điểm) xuống còn $2,07 \pm 1,79$ (điểm). Tầm vận động khớp gối cải thiện. Điểm Lequesne ở nhóm nghiên cứu giảm hơn so với nhóm chứng, với hiệu xuất $1,37 \pm 0,68$ (điểm). Lượng dịch sau điều trị ở nhóm nghiên cứu là $2,93 \pm 1,55$ (mm) giảm nhiều hơn so nhóm chứng là $3,31 \pm 3,39$ (mm)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
102	Kết quả điều trị sỏi niệu quản 1/3 trên bằng phương pháp phẫu thuật nội soi sau phúc mạc tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	Hoàng Bảo Ngọc Cương	Nghiên cứu cho thấy bệnh gặp ở nam nhiều hơn nữ. Tuổi trung bình là $49,61 \pm 8,15$ tuổi. Kích thước sỏi trung bình là $15,03 \pm 2,55$ mm. Tỷ lệ phẫu thuật thành công và sạch sỏi là 100%. Thời gian phẫu thuật trung bình là $66,77 \pm 15,89$ phút. Ít gặp tai biến sau phẫu thuật. Thời gian nằm viện sau phẫu thuật trung bình là	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

103	Kết quả xạ trị hỗ trợ ung thư tuyến nước bọt mang tai tại Bệnh viện K	Nguyễn Việt Tiến	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của bệnh nhân là $51,9 \pm 13,9$ (19–75 tuổi), nhóm tuổi 41–60 chiếm 46,7%, tỷ lệ nam/nữ là 0,96/1. Toàn bộ bệnh nhân phát hiện bệnh do tự sờ thấy khối vùng tuyến mang tai, đa số đến viện trong vòng 12 tháng kể từ khi xuất hiện triệu chứng đầu tiên (82,2%). Hai thể mô bệnh học thường gặp nhất là ung thư biểu mô biểu bì nhày và ung thư biểu mô dạng tuyến nang, cùng chiếm 35,6%. Phần lớn bệnh nhân ở giai đoạn T3–T4 (71,2%). Thời gian từ phẫu thuật đến khi bắt đầu xạ trị hỗ trợ chủ yếu trong khoảng 6–8 tuần (44,4%). Hầu hết bệnh nhân được xạ trị với liều 60Gy (86,7%), kỹ thuật chủ yếu là IMRT hoặc VMAT(77,8%). Tác dụng phụ thường gặp là viêm da (77,8%) và viêm niêm mạc miệng (13,3%).Sau xạ trị hỗ trợ, tỷ lệ kiểm soát tại chỗ là 95,6%, chưa ghi nhận trường hợp di căn xa	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
104	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết cục của bệnh nhân đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính nhập viện tại Bệnh viện Quận 7	Huỳnh Thị Ngọc Trang	Nghiên cứu cho thấy đa số bệnh nhân là nam (88,4%) và ≥ 60 tuổi (73,2%). Có 7,1% bệnh nhân có kết cục xấu gồm thở máy hoặc tử vong. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa bao gồm: tuổi cao hơn ($75,6 \pm 10,7$ so với $66,7 \pm 9,8$; $p = 0,015$), suy hô hấp ($OR = 32,2$; $p < 0,0001$), điểm CAT cao ($27,0 \pm 8,9$; $p = 0,036$), PaO_2 thấp, $PaCO_2$ cao, HCO_3^- thấp ($p < 0,01$) và FEV1 thấp ($p < 0,05$), bệnh nhân cần can thiệp thở máy không xâm lấn và xâm lấn có liên quan chặt chẽ với kết cục lâm sàng xấu hơn ($p < 0,01$). Không ghi nhận mối liên quan giữa kết cục xấu với giới tính, BMI và điểm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

105	Kết quả điều trị phẫu thuật thủng đường tiêu hóa do dị vật tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Ngô Quang Duy	Nghiên cứu cho thấy từ 01/2022 -06/2024, có 30 người bệnh được chỉ định phẫu thuật thủng đường tiêu hóa (từ thực quản đến đại tràng) do dị vật. Tỷ lệ nam:nữ là 2:1, tuổi trung bình là $56,2 \pm 18,4$ tuổi. Phân bố vị trí của dị vật tại đường tiêu hóa: thực quản-dạ dày 3,3% (1/30), dạ dày 6,7% (2/30), tá tràng 6,7% (2/30), hồng-hồi tràng 53,3% (16/30), đại tràng 26,7% (8/30) và ruột thừa 3,3% (1/30). Hình ảnh học được sử dụng nhiều nhất để phát hiện thủng đường tiêu hóa do dị vật là chụp cắt lớp vi tính. Loại dị vật thường gặp nhất là xương chiếm 70% (21/30). Phương pháp phẫu thuật chủ yếu được lựa chọn là phẫu thuật nội soi, lấy dị vật và xử lý thương tổn. Phần trăm bệnh diễn tiến nặng sau phẫu thuật là 6,7% (2/30). Thời gian nằm viện sau phẫu thuật trung bình khoảng 6,5 ngày. Tổng số trường hợp cần mở hậu môn nhân	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
106	Kết quả điều trị ung thư thực quản giai đoạn IV bằng phác đồ MFOLFOX6 tại BVTWQĐ 108	La Văn Trường	Nghiên cứu cho thấy 100% bệnh nhân nghiên cứu là nam giới. Tuổi mắc bệnh trung bình là $61,59 \pm 7,6$. Tái phát di căn chiếm 35,9%, giai đoạn IVB chiếm 85,9%. Có 87,5% tình trạng toàn thân ECOG = 1 điểm; Tỷ lệ kiểm soát bệnh đạt 75,0%. Với thời gian theo dõi trung bình 12,1 tháng (từ 3 tháng đến 33 tháng), trung vị thời gian sống thêm toàn bộ là 11,0 tháng (95%ci: 10,6-11,4), trung vị thời gian sống thêm bệnh không tiến triển là 6,0 tháng (KTC 95%: 5,19–6,81 tháng). Tác dụng không mong muốn gặp là: thiếu máu 20,3% (10,9% độ 3 trở lên), giảm bạch cầu 37,5% (9,4% độ 3 trở lên), giảm bạch cầu hạt trung tính 35,9% (18,8% độ 3 trở lên), giảm tiểu cầu 48,4% (4,7% độ 3 trở lên), bệnh thần kinh cảm giác 20,3% (9,4% độ 3 trở lên). Không có	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

107	Kết quả điều trị thoát vị bẹn bằng phẫu thuật nội soi đặt lưới khoang trước phúc mạc qua đường bụng (TAPP) sử dụng lưới tự dính Progrid tại Bệnh viện	Phạm Văn Thương	Nghiên cứu cho thấy có 33 bệnh nhân được phẫu thuật TAPP sử dụng lưới tự dính điều trị thoát vị bẹn trong năm 2024 tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng, tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $61,1 \pm 13,4$ tuổi, 29/33 bệnh nhân là nam giới, có 15,2% BN được phẫu thuật đặt lưới hai bên. Thời gian mổ trung bình là $89,2 \pm 21,9$ phút, thời gian nằm viện trung bình sau mổ là $6,22 \pm$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
108	Đặc điểm lâm sàng bệnh nhân ho ra máu tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngọc Thương	Nghiên cứu thu thập được 104 BN, có độ tuổi trung bình là 61, trong đó nam giới có tỉ lệ cao hơn chiếm 56.7%. Về bệnh đồng mắc trong nghiên cứu chúng tôi ghi nhận tỷ lệ tăng huyết áp 41%, lao phổi cũ là 22%, dẫn phế quản 17%, đái tháo đường là 10%. Triệu chứng cơ năng đi kèm được than phiền nhiều nhất là ho có đàm ở tất cả các bệnh nhân, kể đến là khó thở (23,1%) và đau ngực (17,3%). Triệu chứng thực thể thường gặp nhất là ran nổ (27,9%). Nghiên cứu chúng tôi ghi nhận mức độ ho ra máu thường gặp là ho ra máu mức độ nhẹ với 61,5% các ca nhập viện. Đối với mức độ từ nặng trở lên các ca bệnh chủ yếu được chẩn đoán là dẫn phế quản theo sau đó là lao phổi, Về mặt hình ảnh học, X-quang ngực thẳng, ghi nhận có 86 bệnh nhân có tổn thương trên X-quang, Đa số hình ảnh tổn thương được ghi nhận là hình ảnh xơ phổi, nổi bật vẫn là nguyên nhân do dẫn phế quản chiếm hơn 50%. NC cũng ghi nhận nguyên nhân thường gặp nhất ho ra máu là dẫn phế quản và nhiễm trùng hô hấp với tỷ lệ lần	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

109	Kết quả sớm phẫu thuật cắt dạ dày cấp cứu	Vũ Ngọc Sơn	Nghiên cứu có 45 bệnh nhân được đưa vào nghiên cứu, tuổi trung bình $67,8 \pm 11,7$, tỉ lệ nam:nữ là 1.25:1. Chỉ định của phẫu thuật có: 23 bệnh nhân (51,1%) thủng, 22 bệnh nhân (48,9%) xuất huyết. Phẫu thuật cắt bán phần dưới dạ dày 40 bệnh nhân (88,9%), cắt dạ dày hình chêm 4 bệnh nhân (6,2%), cắt gần toàn bộ dạ dày 1 bệnh nhân (2,2%). Thời gian nằm viện sau mổ $13,7 \pm 14,5$ ngày. Giải phẫu bệnh có kết quả ác tính 13 bệnh nhân (28,9%). Tỉ lệ tử vong sau mổ 28,9% (n=13). Biến chứng sau mổ thường gặp nhất là viêm phổi 42,2%. Các biến chứng viêm phổi và tổn thương thận cấp, giải phẫu bệnh sau mổ không ác tính có	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
110	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của xẹp đốt sống mới sau phẫu thuật bơm xi măng ở người bệnh loãng xương	Nguyễn Văn Trung	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình 72,9 và nữ (82,8%), BMI trung bình 21,9. Cơ chế xẹp chủ yếu là tự nhiên (50%) hoặc chấn thương nhẹ (48,3%). Mật độ xương trung bình rất thấp (T-score $-4,2$). Vị trí BXM lần đầu tập trung nhiều ở vùng bản lề ngực-thắt lưng (43,1%); 39,7% BN được bơm ≥ 2 đốt, XDS liên kề chiếm 60,3%. Các yếu tố như ASA cao, sử dụng corticoid kéo dài, đái tháo đường có xu hướng liên quan xẹp liên kề, nhưng chưa đạt ý	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
111	Đánh giá kết quả lọc máu hấp phụ kết hợp lọc máu thường quy trên bệnh nhân lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Liêu Thị Trúc Thanh	Nghiên cứu cho thấy sau lần lọc đầu tiên, các chỉ số ure, creatinin, phospho và PTH giảm có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$); $\beta 2$ -microglobulin giảm nhẹ nhưng vẫn có ý nghĩa ($p = 0,005$). Triệu chứng giảm rõ rệt: Đau nhức giảm từ $3,15 \pm 1,2$ xuống $1,74 \pm 0,9$ điểm ($p < 0,001$); Ngứa giảm từ $3,95 \pm 1,1$ xuống $2,44 \pm 0,8$ ($p < 0,001$); Mất ngủ giảm từ $4,08 \pm 1,3$ xuống $2,97 \pm 1,0$ điểm ($p < 0,001$). Hiệu quả duy trì ở mức tốt sau 3 tháng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

112	Kết quả định danh vi khuẩn trong bệnh viêm tai giữa cấp ở trẻ dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2025	Nguyễn Quang Hùng	Nghiên cứu cho thấy 100% số ca đều dương tính qua nuôi cấy vi khuẩn, chiếm tỉ lệ cao nhất là H. influenzae (59.8%), S. pneumonia (29.9%). Ở nhóm 6 –36 tháng, tỉ lệ dương tính với S. pneumonia và H. influenzae chiếm lần lượt 74,3% và 80%. 50% đối tượng nghiên cứu bị viêm tai giữa có biến chứng dương tính với S.pneumonia, 33,3% dương tính với H. Influenzae và M.	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
113	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của u lympho không Hodgkin biểu hiện tại xương tại Bệnh viện K	Đỗ Huyền Nga	Nghiên cứu cho thấy Độ tuổi trung vị là 53; Tỷ lệ nam/nữ là ~1,05; ECOG 0 chiếm 65,8%. Hội chứng B gặp ở 18,4% bệnh nhân; Tỉ lệ gãy xương bệnh lý 6,6%; Tỉ lệ tổn thương tiêu xương chiếm 72,4%; Thở bệnh DLBCL chiếm đa số 5,7%; Vị trí tổn thương xương hay gặp nhất là xương đốt sống 42,1%; tỉ lệ tổn thương xương chậu 34,2%; tổn thương xương sọ chiếm 25%; tổn thương xương đùi chiếm 19,7%; đa số bệnh nhân ở giai đoạn muộn-u lympho thứ phát tại xương 75%, 25% bệnh nhân chẩn đoán là u lympho nguyên phát tại xương	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
114	Đánh giá bước đầu hiệu quả tiêm dưới kết mạc Bevacizumab trong điều trị mống tái phát	Đoàn Kim Thành	Nghiên cứu cho thấy kích thước và mạch máu mống giảm dần sau các đợt tiêm thuốc và giảm đáng kể sau 3 tháng. Diện tích đầu mống giảm từ $5,85 \pm 2,85 \text{ mm}^2$ xuống $2,95 \pm 2,03 \text{ mm}^2$ (giảm $63,55 \pm 24,50\%$, $p=0,005$), chiều dài đầu mống xâm lấn giác mạc giảm từ $1,84 \pm 0,50 \text{ mm}$ xuống $0,96 \pm 0,56 \text{ mm}$ (giảm $43,16 \pm 25,51\%$, $p=0,005$), mật độ mạch máu mống giảm từ $19,99 \pm 5,10\%$ xuống $5,99 \pm 2,55\%$ (giảm $70,02 \pm 11,17\%$, $p=0,005$), đường kính mạch máu mống giảm từ $7,36 \pm 0,79 \text{ pixel}$ xuống $5,37 \pm 0,99 \text{ pixel}$ (giảm $27,31 \pm 8,26\%$, $p=0,005$). Tác dụng không mong muốn bao gồm là xuất huyết kết mạc (10%) và đau tại chỗ (10%). Ngoài ra không ghi nhận biến chứng toàn thân	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

115	Cường giáp do Amiodaron: Ca lâm sàng thể hỗn hợp	Trần Thị Bích Liên	Trong bài này chúng tôi báo cáo một ca lâm sàng: BN nữ 72 tuổi, tiền sử: tăng huyết áp, ngoại tâm thu thất, GERD, rối loạn mỡ máu, nang tuyến giáp 2 bên. Trong các thuốc điều trị bệnh có Cordaron 200mg x 1viên/ngày từ tháng 6/2023 đến hết tháng 6/2024. Tháng 7/2024 bệnh nhân nhập viện vì mệt, hồi hộp, gầy sút cân, lo lắng. Xét nghiệm máu: TSH giảm, FT4 tăng, TRAb tăng. Bệnh nhân đã được điều trị kháng giáp trạng tổng hợp giai đoạn đầu nhưng đáp ứng kém, sau khi được phối hợp với corticosteroid lâm sàng và xét nghiệm có đáp ứng tốt	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
116	Đặc điểm hình ảnh cắt lớp vi tính Lymphoma nguyên phát ống tiêu hóa	Nghiêm Phương Thảo	Nghiên cứu từ tháng 01/2019 đến tháng 09/2025, có 54 TH lymphoma nguyên phát OTH gồm 31 nam (chiếm 57,4%) và 23 nữ (chiếm 42,6%). Tuổi trung bình là $54,6 \pm 13,4$ tuổi. Các đặc điểm tổn thương OTH trên CLVT: vị trí tổn thương thường gặp nhất là dạ dày (33 TH, chiếm 61,1%), hình thái tổn thương thường gặp nhất là dày thành lệch tâm (68,5%), chỉ có 6 TH (chiếm 11,1%) gây hẹp lòng. Đa số các TH bắt thuốc mạnh, đồng nhất (tỉ lệ lần lượt là 75,9% và 94,4%) kèm theo thâm nhiễm mỡ quanh (11,1%). Bề dày trung bình và chiều dài trung bình của u lần lượt là $23,7 \pm 12,0$ mm và $79,0 \pm 31,2$ mm. Có 53/54 TH có tổn thương hạch, kích thước trung bình của hạch là $18,6 \pm 11,7$ mm (5-56mm). Đa số các hạch bắt thuốc mạnh (75,5%) và đồng nhất (94,35%) và đặc điểm hạch lan toả chiếm ưu thế (94,3%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
117	Kết quả bước đầu điều trị u cơ mỡ mạch thận bằng nút mạch sử dụng hỗn hợp cồn tuyệt đối và Lipiodol	Lưu Đức Vượng	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nữ/nam là 16:1, tuổi trung bình $49 \pm 15,3$. Nhóm có triệu chứng chiếm 58,3%. Tỷ lệ pha hỗn hợp 1:1 được sử dụng nhiều nhất (41,7%). Tỷ lệ thành công kỹ thuật đạt 94,4%. Sau 6 tháng, thể tích khối u giảm trung bình $48,6 \pm 13,5\%$ ($p < 0,001$). Nhóm có tỷ lệ mỡ $< 50\%$ giảm thể tích cao hơn đáng kể so với nhóm $\geq 50\%$ ($p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

118	Đặc điểm di căn hạch của bệnh nhân ung thư biểu mô tuyến dạ dày được phẫu thuật nội soi tại Bệnh viện K	Phạm Văn Bình	Nghiên cứu cho thấy số hạch nạo vét được trung bình là $17,3 \pm 6,2$ hạch. Tỷ lệ di căn hạch chung là 19,4%. Tỷ lệ di căn hạch tăng theo mức độ xâm lấn u: từ 1,9% ở pT1 lên 70,0% ở pT4 ($p < 0,001$). Độ biệt hóa thấp (33,3% so với 17,1% và 0%; $p = 0,02$) và xâm nhập mạch lympho/quanh thần kinh (50,0% so với 16,3%; $p = 0,002$) có liên quan chặt chẽ với nguy cơ di căn hạch	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
119	Thực trạng điều trị nhiễm toan Ceton mức độ trung bình và nặng do đái tháo đường tại khoa nội tiết - thận Bệnh viện Nhân dân Gia Định trong giai đoạn 2021-2022	Nguyễn Lê Anh Khang	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ ĐTĐ típ 1 là 22,22% và ĐTĐ típ 2 là 77,78%. Yếu tố thúc đẩy DKA đứng đầu là “không tuân thủ điều trị” (38,89%). Triệu chứng cơ năng thường gặp nhất là buồn nôn/nôn (61,11%) và khát nhiều (51,39%). Triệu chứng thực thể thường gặp nhất là dấu hiệu mất nước (83,33%) và thở Kussmaul (63,89%). Kết quả sinh hóa máu lúc nhập viện: natri trung bình 126,96 mmol/L ($\pm 5,0$); kali trung bình 4,82 mmol/L ($\pm 0,91$); glucose trung vị 31,04 mmol/L (21,96 – 41,06); pH máu trung bình 7,18 ($\pm 0,12$); HCO ₃ -trung vị 6,5 mmol/L (3,45 – 10,28); ceton trung bình 8,56 mmol/L ($\pm 2,70$); anion gap trung bình 25,77 ($\pm 5,32$), HbA1c trung bình 12,63% ($\pm 2,98$). Về điều trị, tổng thể tích dịch truyền trung bình là 9485,42ml ($\pm 4283,05$), trong đó natriclorid 0,9% trung bình là 7507,64 ml ($\pm 4012,22$). Tổng số đơn vị insulin trong quá trình truyền tĩnh mạch liên tục (TTMLT) trung vị là 72,75 đơn vị (47,13 – 90,63). Thời gian phục hồi DKA trung vị là 23,0 giờ (13,63 – 40,38), thời gian ngừng TTMLT insulin trung vị là 35,0 giờ (24,0 – 45,13), thời gian nằm viện trung	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

120	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và tiên lượng bằng thang điểm Rockall ở các bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa do loét dạ dày tá tràng tại Khoa Nội 1- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2024	Nguyễn Thu Thủy	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $52,5 \pm 18$; 69,5% là nam giới; tiền sử bệnh nền tim mạch, bệnh lý xương khớp chiếm tỷ lệ cao với 41% và 47,6%. Triệu chứng đại tiện phân gấp ở 87,6% các bệnh nhân, 66,7% có đau bụng thượng vị và nôn ra máu chiếm 37,1%. Hemoglobin trung bình là $90,3 \pm 22,3$ g/L. Hành tá tràng là vị trí loét hay gặp nhất với 44,8%, hang vị 32,4%; số bệnh nhân có kích thước ổ loét ≥ 2 cm chiếm 9,5%. Forrest Ia chiếm tỷ lệ thấp nhất với 2,9%, trong khi forrest III chiếm tỷ lệ cao nhất 41,9%. Tuổi có liên quan với số lượng ổ loét với $p < 0,05$ còn Hemoglobin có liên quan với đại tiện phân đen	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
121	Sự gắn kết của điều dưỡng và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh năm 2024	Nguyễn Thị Mai Vi	Nghiên cứu cho thấy định lượng cho thấy tỷ lệ gắn kết chung là 63,73%, với điểm trung bình $3,99 \pm 0,66$, tương ứng 369 điều dưỡng. Sự gắn kết của điều dưỡng bao gồm các yếu tố: Lòng trung thành (3,96 điểm), tỷ lệ gắn kết là 70,4%; Niềm tự hào (3,94 điểm), tỷ lệ gắn kết là 67,7%; Sự nỗ lực cố gắng (4,08 điểm), tỷ lệ gắn kết là 78,8% được đánh giá chi tiết qua thang đo Likert. Phân tích định lượng xác định mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng hôn nhân và sự gắn kết ($p < 0,001$), với điều dưỡng ly thân/ly dị/góa có mức gắn kết cao hơn 1,53 lần so với độc thân. Kết quả định tính cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của điều dưỡng với bệnh viện bao gồm: độ tuổi, thu nhập, môi	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

122	Đặc điểm hình thái bệnh lý dương vật ở sinh viên Y1 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024-2025	Phạm Quốc Hiệu	Nghiên cứu cho thấy nam sinh viên có tuổi từ 18 đến 20 tuổi. Cân nặng, chiều cao, BMI trung bình lần lượt là 66,78 9,64 kg, 170,99 6,10 cm, 22,83 3,04. Tuổi dậy thì trung bình là 14,45 1,16, có 60 sinh viên thủ dâm chiếm 35,71%; tần suất thủ dâm trung bình là 2,97 lần/tuần. Nam sinh viên có tiền sử cắt bao quy đầu là 10,71%. Chiều dài dương vật khi xù, chu vi thân dương vật, đường kính quy đầu lần lượt là 6,35 1,21(cm), 8,25 0,82 (cm), 2,66 0,3 (cm). Thực trạng bệnh lý dương vật lần lượt là 5,95%, 9,52% và 1,119% ghi nhận ở hẹp bao quy đầu, bán hẹp bao quy	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
123	Đau dây thần kinh V không điển hình : Hiệu quả phong bế hạch cánh khẩu dưới hướng dẫn siêu âm	Lê Viết Thắng	Nghiên cứu cho thấy điểm NRS trung bình giảm từ $7,8 \pm 1,1$ xuống $2,7 \pm 1,3$ sau 12 tuần ($p < 0,001$). Tỷ lệ người bệnh đạt giảm đau $\geq 50\%$ là 73,3% tại tuần 1, 83,3% tại tuần 4 và 86,7% tại tuần 12. Không có biến chứng nghiêm trọng; 16,7% bệnh nhân có tê vùng hàm trên thoáng qua. 83,3% người bệnh “rất hài lòng” với	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
124	Đặc điểm mô lấy thai ở sản phụ có thai đủ tháng tại Trung tâm Y tế Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Đinh Thị Thúy	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ MLT ở thai đủ tháng tại TTYT Than Uyên là 28,1%. Tỉ lệ chỉ định MLT do mẹ bị sản giật, tiền sản giật là 2,4%. Tỉ lệ chỉ định MLT do khung chậu giới hạn chiếm 1,6%; MLT cũ 38,7%; cổ tử cung (CTC) không tiến triển 16,1%. Tỉ lệ MLT do ngôi mông chiếm 5,6%; ngôi vai 1,6%; thai to 16,5%; nhịp tim thai nhanh/ chậm/ không đều 9,3%; ngôi không lọt 13,3%. Tỉ lệ MLT do ối vỡ non, ối vỡ sớm chiếm 19,0%; thiếu ối 10,5%; rau tiền đạo 1,2%. Tỉ lệ chỉ định MLT do gia đình xin mổ là 4,4%; chuyển dạ kéo dài 1,6%. Tỉ lệ sản phụ có chỉ định MLT do bệnh lý mẹ là 3,6%; do đường sinh dục 58,1%; do	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

125	Kết quả điều trị áp xe gan bằng dẫn lưu ổ áp xe dưới hướng dẫn siêu âm tại Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	Bùi Văn Dương	Nghiên cứu cho thấy phương pháp dẫn lưu ổ áp xe dưới hướng dẫn siêu âm cho thấy tỷ lệ khỏi bệnh hoặc cải thiện rõ rệt đạt 81.0%. Thời gian trung bình để bệnh nhân hạ sốt là 4.71 ± 2.03 ngày, và thời gian trung bình lưu ống dẫn lưu là 28.34 ± 10.94 . Thời gian nằm viện trung bình là 17.81 ± 6.77 ngày. Tỷ lệ biến chứng được ghi nhận là 33.3%, chủ yếu là các biến chứng nhẹ. Tỷ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
126	Ghép gan trẻ em từ người hiến chết não : nhân hai trường hợp tại Bệnh viện Nhi đồng 2	Trần Thanh Trí	-Trường hợp 1: Bé gái nặng 6,8kg, 21 tháng, chẩn đoán xơ gan, PFIC 1, PELD 26 điểm, được ghép gan từ người hiến chết não. Gan ghép gồm hai HPT II và III. Diễn tiến trong và ngay sau mổ không ghi nhận những biến cố quan trọng. Bốn tháng sau ghép, bệnh nhi tiêu chảy mạn tính, bilirubin máu về bình thường, AST139 U/L, ALT 225 U/L và GGT168 U/L vẫn cao nhẹ. Sinh thiết gan cho thấy gan nhiễm mỡ mức độ vừa. Bệnh nhi được phẫu thuật chuyển dòng mật dẫn lưu trong xuống đại tràng ngang sau ghép 6 tháng. Sau mổ, số lần đi tiêu giảm dần hiện còn 2-3 lần/ngày, ăn uống tốt ,chức năng gan ổn định. -Trường hợp 2: Bé trai nặng 10kg, 15 tháng tuổi, xơ gan, tăng áp cửa, teo đường mật đã phẫu thuật Kasai, PELD 26 điểm, được ghép gan từ người hiến chết não. Gan ghép gồm hai HPT II và III. Diễn tiến cuộc mổ thuận lợi. Thời gian hậu phẫu ghi nhận dịch báng ngày càng nhiều, tối đa 3.000ml/24 giờ, siêu âm Doppler mạch máu và CLVT bụng cản quang cấu trúc nhu mô không đồng nhất của mảnh ghép, không thấy rõ nhánh tĩnh mạch gan HPT III nghi ngờ tắc. Bệnh nhi được phẫu thuật nối tĩnh mạch gan HPT III với tĩnh mạch chủ dưới bằng mạch máu nhân tạo. Hậu phẫu ngày 1, bệnh	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

127	So sánh giá trị của Panc-3 hiệu chỉnh người châu Á và Bisap trong dự đoán viêm tụy cấp nặng tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Trần Thị Thu Cúc	Từ tháng 11/2023 đến tháng 08/2024, chúng tôi thu nhận 151 trường hợp, kết quả ghi nhận như sau: VTC nặng chiếm 15,89%. Thang điểm PANC-3 hiệu chỉnh theo người Châu Á có AUC = 0,89 (KTC 95%: 0,83 – 0,94), có khả năng dự đoán tốt VTC nặng, độ nhạy 70,83%, độ đặc hiệu là 98,43%, giá trị tiên đoán dương là 89,47% và giá trị tiên đoán âm là 94,70%. Thang điểm PANC-3 hiệu chỉnh theo người Châu Á và thang điểm BISAP có độ đặc hiệu như nhau (98,43% so với 97,63%, $p = 0,65$) và có độ nhạy cao hơn (70,83% so với 29,16%) có ý nghĩa thống kê ($p = 0,02$), có giá trị tiên đoán âm cao hơn có ý nghĩa thống kê so với thang điểm BISAP (94,70% so với 87,94%, $p = 0,02$), giá trị tiên đoán dương của hai thang điểm PANC-3 hiệu chỉnh cao hơn thang điểm BISAP 89,47% so với 70%, tuy nhiên sự khác biệt không có	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
128	Tỉ lệ kháng thể kháng giáp và tỉ lệ rối loạn chức năng tuyến giáp ở phụ nữ vô sinh	Phan Thị Hằng	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ kháng thể kháng giáp dương tính ở phụ nữ vô sinh lần lượt là anti-TPO dương tính (7,5%), anti-TG dương tính (9,9%), anti-TPO và anti-TG dương tính (5,2%), anti-TPO hoặc anti-TG dương tính (12,2%). Tỉ lệ rối loạn chức năng tuyến giáp ở phụ nữ vô sinh là 8,9%, cụ thể suy giáp dưới lâm sàng (DLS) (4,7%), suy giáp đơn độc (2,8%), cường giáp DLS	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
129	Mối tương quan giữa độ dày cơ tứ đầu đùi trên siêu âm với tình trạng dinh dưỡng và biến chứng sớm của phẫu thuật ung thư đại trực tràng	Huỳnh Văn Bình	Nghiên cứu cho thấy biến chứng sớm sau phẫu thuật thường gặp nhất là viêm phổi và tràn dịch màng phổi. Đa số mức độ nặng theo Clavien-Dindo là I và II. Mức độ IIIa chỉ có 3,2% người bệnh. Độ dày trung bình cơ tứ đầu đùi là $1,61 \pm 0,44$ cm. Giảm độ dày cơ tứ đầu đùi có mối tương quan với điểm PG-SGA ($r = -0,49$) và nguy cơ biến chứng tăng cao ($p < 0,001$). Tại điểm cắt $\leq 1,11$ cm, độ dày cơ tứ đầu đùi dự báo chính xác biến chứng sớm sau phẫu thuật với diện tích dưới đường cong ROC là 0,95, độ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

130	Đặc điểm lâm sàng lác ngoài từng lúc có độ lác nhỏ	Lê Thị Liên	Nghiên cứu trên 32 bệnh nhân tham gia nghiên cứu với tỉ lệ nam 59,4% và nữ 40,6%, độ tuổi trung bình là $9,1 \pm 3,1$ tuổi. Có 24 bệnh nhân (chiếm 75%) phát hiện lác trước 6 tuổi và 28,1% bệnh nhân có thời gian biểu hiện lác tăng theo thời gian. 50/64 mắt (78,1%) có tật khúc xạ đi kèm, trong đó cận thị hay gặp nhất (54,7%). Thị lực sau chỉnh kính cải thiện rõ rệt. Độ lác xa trung bình là $16,66 \pm 4,09$ PD, độ lác gần trung bình $15,50 \pm 4,38$ PD. Hình thái lác ngoài cơ bản chiếm tỉ lệ lớn nhất 87,5%, có 12,5% lác ngoài quá mức phân kỳ. Điểm kiểm soát Newcastle trung bình $3,94 \pm 0,95$. Mức độ kiểm soát tốt chiếm 28,1% và trung bình 71,9%. 100% bệnh nhân có thị giác hai mắt trong đó có 28 bệnh nhân (87,5%) có thị giác lập thể với mức độ trung bình $153,93 \pm$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
131	Vai trò của cộng hưởng từ trong phân loại tăng sản lành tính tuyến tiền liệt ở nhóm bệnh nhân có chỉ định nút mạch	Đàm Tuấn Đạt	Nghiên cứu cho thấy chỉ số trung bình trên MRI như sau: TPV: $74,34 \pm 28,63$ cm ³ ; TZV: $57,39 \pm 27,59$ cm; TZI: $0,75 \pm 0,11$ IPP: $9,74 \pm 7,36$ mm; AFSM: $39,56 \pm 7,80$ mm và PUA: $59,94 \pm 10,44^\circ$. Phân loại chủ yếu thuộc type 3 (67,2%) và type 1 (24,4%) theo Wasserman. TPV và TZV tương quan mạnh với IPSS, QoL và PSA ($p < 0,05$), trong khi TZI, IPP và AFSM có tương quan vừa–nhẹ, PUA không ý nghĩa ($p > 0,05$). Qmax không tương quan với bất kỳ chỉ số nào. Điểm IPSS và PSA trung bình khác biệt có ý nghĩa giữa các type Wasserman 1, 2, 3	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

132	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số căn nguyên vi khuẩn thường gây nhiễm khuẩn tiết niệu tại Khoa Nhi Bệnh viện đa khoa Tâm Anh Hà Nội	Vũ Văn Quang	Nghiên cứu cho thấy lứa tuổi hay gặp nhiễm khuẩn tiết niệu là < 2 tuổi; Nữ mắc bệnh nhiều hơn nam với tỉ lệ nữ/nam là 1,56/1. Tỷ lệ nhiễm khuẩn tiết niệu trên chiếm 62,9% và sốt là triệu chứng lâm sàng hay gặp nhất chiếm 85,6%. Bilan nhiễm trùng xu hướng tăng cao. Tỉ lệ cấy dương tính chiếm 43,8%. Căn nguyên gây bệnh hay gặp nhất là E.Coli chiếm 84,7%. Tỉ lệ E.coli sản xuất ESBL cao (51,3%). E.coli có tỉ lệ kháng với Ampicillin và cephalosporin thế hệ 3,4, cotrimoxazole cao, còn nhạy cảm nhiều với nhóm Quinolone, aminoglycoside, nitrofurantoin, fosmycin và carbapenem. E.coli sinh ESBL có tỉ lệ kháng cao hơn nhiều so với nhóm không sinh ESBL ở các nhóm β -lactam và quinolone	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
133	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng bệnh nhân sỏi niệu quản được điều trị bằng phương pháp nội soi tán sỏi ngược dòng sử dụng Laser tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Huỳnh Minh Quang	Nghiên cứu cho thấy bệnh nhân sỏi niệu quản chủ yếu biểu hiện cơn đau quặn thận (92%), trong khi các triệu chứng khác như đái rắt, đái buốt và đái máu ít gặp (tương ứng 4%, 2% và 2%). Về cận lâm sàng, thận ứ nước chủ yếu ở mức độ I (66%), sỏi thường đơn độc (88%), kích thước từ 5–10 mm (62%) và tập trung ở 1/3 giữa niệu quản (58%). Kết quả X-quang hệ niệu không chuẩn bị phát hiện sỏi chỉ 38% trường hợp, cho thấy hạn chế của phương pháp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
134	Khảo sát mối tương quan giữa mức độ Lympho bào xâm nhập u (TILs) với nhiễm Epstein-Barr Virus (EBV) ở ung thư vòm họng	Nguyễn Hoàng Việt	Nghiên cứu chỉ ra rằng TILs mức độ 2 chiếm tỷ lệ cao nhất với 60/141 ca (42,6%); tỷ lệ nhiễm EBV là 125/141 ca (88,7%); Nhóm EBV+ có khả năng sống sót cao hơn nhóm EBV- ($p=0,001$); Không có sự liên hệ rõ ràng giữa mức độ TILs hay EBV với các đặc điểm lâm sàng ($p>0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
135	Khảo sát huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới trên bệnh nhân gãy xương lớn chi dưới	Nguyễn Đăng Phú Hà	Khảo sát trên 90 bệnh nhân gãy xương lớn chi dưới cho thấy tỉ lệ huyết khối tĩnh mạch 18,8% (17/90 bệnh nhân). Trong đó các yếu tố bệnh nền cao huyết áp (15/17 trường hợp), thời gian nằm viện ($p= 0,009$), vị trí gãy xương đùi (15/17 trường hợp) tương quan có ý nghĩa thống kê với tỉ lệ huyết khối tĩnh mạch	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

136	Thực trạng đái tháo đường thai kỳ và một số yếu tố liên quan của sản phụ đến khám tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2024	Phạm Thanh Nhân	Tỷ lệ mắc đái tháo đường thai kỳ ở đối tượng nghiên cứu là 28,8%. Các yếu tố độc lập liên quan đến ĐTĐTK bao gồm thai phụ ≥ 35 tuổi, thừa cân béo phì BMI ≥ 23 và tiền sử sinh con $\geq 4000g$ với OR (95%CI) lần lượt là: 1,65(1,01 –3,59), 1,95(0,88 –3,91) và 2,46(0,68-6,37)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
137	Nghiên cứu nồng độ Acid B-Hydroxybutyric bằng phương pháp động học Enzyme trên bệnh nhân đái tháo đường tại Bệnh viện Chợ Rẫy	Lê Văn Thanh	Nồng độ BHB trung bình ở nhóm bệnh là $4,42 \pm 3,51$ mmol/L, cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm chứng là $0,04 \pm 0,03$ mmol/L ($p < 0,001$). BHB có mối tương quan thuận mạnh với nồng độ glucose máu ($r = 0,71$; $p < 0,001$) và nồng độ ceton máu bán định lượng ($r = 0,71$; $p < 0,001$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa nồng độ BHB và HbA1c ($r = 0,111$; $p = 0,264$). Khi theo dõi điều trị, nồng độ BHB trung bình giảm rõ rệt từ 4,43 mmol/L (lần 1) xuống 1,91 mmol/L (lần 2) và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
138	Liên quan bệnh gan nhiễm mỡ liên quan đến chuyển hóa và bệnh động mạch chi dưới do xơ vữa ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2	Chung Thiện Nhân	Bệnh gan nhiễm mỡ liên quan đến chuyển hóa chiếm 71,2% dân số nghiên cứu. Tỷ lệ mảng xơ vữa động mạch chi dưới xuất hiện nhiều hơn ở nhóm có bệnh gan nhiễm mỡ liên quan đến chuyển hóa ($p = 0,003$), nhưng không tìm thấy sự khác biệt về bệnh động mạch chi dưới do xơ vữa ($p > 0,050$). Phân tích hồi quy đa biến ghi nhận bệnh gan nhiễm mỡ liên quan đến chuyển hóa làm tăng nguy cơ xuất hiện mảng xơ vữa động mạch chi dưới ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 với OR = 2,83 (KTC 95%: 1,45 –5,53, $p =$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

139	Đánh giá kết quả phẫu thuật điều trị ung thư biểu mô dạ dày tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2023-2025	Trương Tiến Thịnh	Nghiên cứu trên 130 người bệnh cho thấy: vị trí hang-mô vi thường gặp nhất 45,2%; các dạng tổn thương chủ yếu là loét sùi (52,2%) và tổn thương đơn ổ (97,4%). Kích thước U trung bình là $39,01 \pm 17,90$ mm. Thể mô bệnh học chủ yếu là biệt hóa kém (32,2%) và vừa (46,1%). 88,5% bệnh nhân được nạo hạch, 65,2% bệnh nhân có di căn và 80% được phẫu thuật triệt căn. Thời gian mổ trung bình của toàn bộ mẫu là $211,04 \pm 55,18$ phút, với khoảng dao động rộng 58–285 phút, thời gian nằm viện trung bình $19,66 \pm 5,61$ ngày. Có 31 NB gặp tai biến –biến chứng (23,8%), 1 NB tử vong sau mổ (0,8%). Tỷ lệ dùng hoá chất sau mổ là 50,0%. Khi phân tích theo mục tiêu phẫu thuật, nhóm triệt căn có 51,9% điều trị bổ trợ phù hợp vai trò hoá chất kiểm soát hệ thống, còn nhóm giảm nhẹ 20,0% lựa chọn cá thể hoá	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
140	Thực trạng Stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024	Bùi Ngọc Tân	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu lo âu cao nhất (63,87%), tiếp theo là trầm cảm (58,52%) và stress (49,87%). Trong nhóm có dấu hiệu stress, tỷ lệ theo mức độ nhẹ, vừa, nặng và rất nặng lần lượt là 15,78%; 15,01%; 13,74% và 5,34% Nữ giới có tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm cao hơn nam giới (56,88%; 41,88%; 46,68% so với 50,22%; 32,19%; 37,77%). Về phân bố theo năm học: stress cao nhất ở sinh viên năm thứ 5 (71,43%), lo âu cao nhất ở sinh viên năm 4 và 5 (46,03%), trầm cảm cao nhất ở sinh viên năm 3 (49,12%); trong khi tỷ lệ thấp nhất ở tất cả ba trạng thái tâm lý đều ghi nhận ở sinh viên năm thứ 6	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

141	Nhu cầu chỉnh nha của sinh viên khoa Răng hàm mặt Trường Đại học Văn Lang	Đào Lê Minh	Nghiên cứu cho thấy theo thành phần sức khỏe răng miệng (DHC) của IOTN, phần lớn sinh viên thuộc mức 2 (37,7%) và mức 3 (34,1%), mức 1 chiếm 5,8% và không ghi nhận trường hợp nào ở mức 5. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giới tính ($p = 0,225$). Theo thành phần thẩm mỹ (AC), nhóm “Không/ít nhu cầu điều trị” chiếm 53,6%, nhóm “Cần điều trị” chiếm 31,2% và nhóm “Ranh giới cần thiết” chiếm 15,2%; không có khác biệt có ý nghĩa thống kê về giới tính ($p = 0,815$). Phân tích mối liên hệ giữa nhu cầu chỉnh nha tự đánh giá và DHC cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê ($p = 0,008$). Đối với AC, giá trị $p = 0,05$ cho thấy mối liên hệ gần đạt mức ý nghĩa thống kê	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
142	Khảo sát hội chứng liệt ruột và liệt ruột kéo dài sau phẫu thuật cắt đại tràng và trực tràng	Trần Trọng Tân	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ mắc hội chứng liệt ruột và liệt ruột kéo dài sau mổ lần lượt là 11,4% và 10,5%. Nam giới là yếu tố nguy cơ của hội chứng liệt ruột. Và viêm phúc mạc là yếu tố nguy cơ mắc hội chứng liệt ruột kéo dài	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

143	Đặc điểm lâm sàng và mô bệnh học u hắc tố ác tính hắc mạc tại Bệnh viện Mắt Trung ương giai đoạn 2015-2024	Hoàng Lê Dung	Nghiên cứu trên 85 bệnh nhân với độ tuổi trung bình 52.5 ± 15.7 tuổi; tỷ lệ nam/ nữ là 1.1/1. Có 58/85 mắt (68.2%) có thị lực trước điều trị $< \text{ĐNT } 1\text{m}$; 18.6% mắt có nhãn áp cao. 5/85 bệnh nhân (5.9%) có tiền sử điều trị bệnh lý ung thư. Xuất huyết nội nhãn gặp ở 8/85 mắt (chiếm 9.4%); 90.6% số mắt có bong võng mạc. Khối u chủ yếu ở võng mạc hậu cực (57.6%) và ít gặp ở võng mạc chu biên (8.2%). Hình dạng chủ yếu của khối u trên siêu âm B là hình nấm, chiếm 41/85 mắt (48.2%) và chủ yếu có mật độ âm trung bình –thấp (61.2%). Trên mô bệnh học, phần lớn khối u thuộc loại hỗn hợp tế bào, chiếm 61.2% mắt, còn lại 25.9% u tế bào hình thoi và 12.9% là u tế bào dạng biểu mô. Đường kính đáy lớn nhất trung bình là $12.6 \pm 1.5 \text{ mm}$, trong đó, có 72.9% có kích thước u vừa với đường kính đáy lớn nhất $\leq 16\text{mm}$ và chiều cao đỉnh $< 10\text{mm}$, và 7.3% khối u có đường kính đáy lớn nhất $\leq 16\text{mm}$ kèm chiều cao đỉnh $< 2.5\text{mm}$. Đa số u có xâm lấn củng mạc ở các mức độ khác nhau (94.1%) và 44.7% có xâm lấn võng mạc. Xâm lấn thể mi, mạch máu và thị thần kinh ít gặp, lần lượt	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
144	Kết quả di xa răng ranh trên lâm sàng bằng T-Loop Blue Elgiloy trên người bệnh chỉnh nha tại Bệnh	Phạm Thị Hồng Thùy	Nghiên cứu cho thấy di xa răng nanh bằng T-loop Blue Elgiloy có hiệu quả tốt, sau 18 tuần mức độ di chuyển đạt được là $16,8 \pm 0,9 \text{ mm}$, khả năng kiểm soát xoay, nghiêng và trôi tốt	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
145	Nghiên cứu vai trò của Troponin trong tiên đoán và tiên lượng rung nhĩ : Phân tích hệ thống theo quy trình Prisma	Lê Văn Thanh	Nghiên cứu cho thấy về tiên đoán: Nồng độ troponin độ nhạy cao (hs-cTn) tăng có liên quan mạnh mẽ và theo liều lượng với nguy cơ phát triển AF mới khởi phát, ngay cả sau khi điều chỉnh các yếu tố nguy cơ truyền thống. Về tiên lượng : Ở bệnh nhân đã mắc AF (đặc biệt tại phòng cấp cứu), troponin tăng là yếu tố tiên lượng mạnh mẽ. Một phân tích gộp cho thấy nguy cơ tử vong do mọi nguyên nhân (HR gộp 2.7) và Biến cố Tim mạch Bất lợi Chính - MACE (HR gộp 2.17) tăng đáng kể	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

146	Kết quả dự phòng băng huyết sau sinh ở các sản phụ nguy cơ cao sinh tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	Nguyễn Thị Hoàng Trang	Nghiên cứu cho thấy sản phụ có nguy cơ băng huyết sau sinh 100% được dự phòng băng huyết sau sinh tại Khoa Sản Phụ khoa Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng. Tỷ lệ băng huyết sau sinh ở nhóm sản phụ có nguy cơ sinh tại Khoa Sản Phụ khoa Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng là 3.1% . Lượng máu mất < 500ml chiếm đa số (90.8%) ở sản phụ nguy cơ được dự phòng băng huyết sau sinh, Không có sản phụ nào phải truyền máu. Trong các yếu tố nguy cơ đã được điều trị dự phòng thì ở nhóm bệnh nhân có yếu tố nguy cơ cao và sinh con nhiều lần làm tăng nguy cơ BHSS lần lượt là 5.833 và 8.735 với $p < 0,05$. Có mối liên quan giữa lượng tụt giảm Hb với tình trạng thiếu máu trước sinh và biện pháp dự phòng sinh non. Với phương trình hồi quy tuyến tính: $Y = 2.249X_1 - 0.191X_2 + \varepsilon$, trong đó X_1 là Tình trạng thiếu máu trước	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
147	Vai trò của xạ trị Vmart-Dibh trong quản lý đa chuyên khoa ung thư thực quản : Kết quả 8 năm tại Bệnh viện ĐKQT Vinmec Times City	Đoàn Trung Hiệp	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình 63,2, 100% nam giới, ung thư biểu mô tế bào vảy 96,5%, 76,8% ở giai đoạn tiến triển (III 48,2%; IVa 28,6%). 96,5% NB hoàn tất kế hoạch. Nhóm tiên phẫu, 86,4% được phẫu thuật, diện cắt R0 đạt 96,9% và 43,8% NB đạt đáp ứng hoàn toàn (pCR). Tỷ lệ độc tính độ ≥ 3 là 56,1% (chủ yếu độc tính huyết học, viêm thực quản độ 3: 25,3%); tỷ lệ độc tính độ 4 là 14%, tất cả là giảm lympho bào. Tất cả độc tính muộn đều ở độ nhẹ (1-2). Sau trung vị theo dõi 17,0 tháng, tỷ lệ sống thêm toàn bộ (OS), sống thêm không tiến triển (PFS) và sống thêm không tiến triển tại chỗ-tại vùng (LRPFS) 3 năm của toàn bộ quần thể lần lượt là 61,3%, 44,8%, và 54,0%. Phân tích yếu tố tiên lượng: ở nhóm triệt căn, đáp ứng hoàn toàn trên hình ảnh dự báo PFS thuận lợi ($p=0,029$); ở nhóm tiên phẫu, chiều dài u <5	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

148	Phân bố chỉ số nhai trên T-Scan của người trưởng thành 18-25 tuổi sai khớp cắn loại I và loại III Angle	Trương Đình Khởi	Nghiên cứu cho thấy lực nhai (kg) và tỉ lệ nhai (%), số răng nhai (răng) giữa hai bên cung hàm bên phải và bên trái, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$ khi so sánh các vùng răng hàm lớn, răng hàm nhỏ và răng trước mỗi cung hàm hai bên. Hầu hết chỉ số nhai tương đồng giữa hai giới, ngoại trừ ở loại I Angle, lực nhai răng hàm lớn ở nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ và ở loại III Angle, lực nhai răng hàm lớn và răng hàm nhỏ ở nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
149	Hiệu quả giảm đau của phối hợp Dexamethasone tĩnh mạch với gây tê khoang mạc chậu sau phẫu thuật thay khớp háng	Lương Toàn Hoàng Long	Nghiên cứu cho thấy sự khác biệt đặc điểm nhân trắc học, đặc điểm phẫu thuật của hai nhóm không khác biệt có ý nghĩa thống kê. Thời gian giảm đau của nhóm D dài hơn so với nhóm C (8,7 (6,9 –24) giờ so với 6,6 (5,9 –7,8) giờ; $p < 0,01$). Không có người bệnh nào ở hai nhóm buồn nôn và nôn sau mổ. Không khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỉ lệ tăng đường huyết, điểm đau khi nghỉ và khi vận động ở tất cả các thời điểm, tỉ lệ yếu cơ tứ đầu đùi và vị trí mô tả đau giữa hai nhóm. Tổng lượng tramadol trong 24 giờ của nhóm D thấp hơn so với nhóm C, lần lượt là $45 \pm 6,5$ và $65,0$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
150	Yếu tố nguy cơ gây khiếm thính bẩm sinh ở trẻ em Việt Nam	Nguyễn Công Hoàng	Nghiên cứu cho thấy yếu tố nguy cơ gây KTBS gồm: Trẻ có tiền sử gia đình bên nội có người mắc khiếm thính (POR=10,47; 95%CI: 1,46-456,69); trẻ khi sinh có tuổi mẹ ≥ 35 tuổi (POR=3,45; 95%CI: 1,00-18,83); trẻ có mẹ nhiễm Rubella khi mang thai (POR=7,57; 95%CI: 1,08-327,58); trẻ đẻ non tháng (POR=2,37; 95%CI: 1,02-6,17); trẻ nhiễm Rubella bẩm sinh (POR=4,85; 95%CI: 1,09-44,29); trẻ nhiễm CMV bẩm sinh (POR=6,86;	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

151	Giá trị của thang điểm cảnh báo sớm sửa đổi (MEWS) trong phân tầng mức độ nặng và tiên lượng nguy cơ tử vong ở bệnh nhân cấp cứu nhập viện tại Trung tâm cấp cứu A9 - Bệnh viện Bạch Mai	Trần Hữu Thông	Nghiên cứu cho thấy trong tổng số 963 bệnh nhân thỏa mãn tiêu chuẩn, có 59 trường hợp tử vong (6,1%). Điểm MEWS của bệnh nhân dao động từ 1 đến 10. Phân tích theo nhóm nguy cơ cho thấy: Nhóm MEWS ≤ 2 (n=731, 75,9%): Tỷ lệ tử vong 2,05%, nhập ICU 4,9%, và diễn biến nặng 4,1%. Nhóm MEWS 3–4 (n=154, 16,0%): Tỷ lệ tử vong 6,5%, nhập ICU 15,6%, và diễn biến nặng 14,9%. Nhóm MEWS ≥ 5 (n=78, 8,1%): Tỷ lệ tử vong 43,6%, nhập ICU 41,0%, và diễn biến nặng 66,7%. Phân tích đường cong ROC cho thấy diện tích dưới đường cong (AUC) của MEWS trong tiên lượng tử vong là 0,835, so với thang điểm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
152	Phân tích mạng lưới về sức khỏe tâm thần và chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân nam ung thư: Nghiên cứu cắt ngang đa trung tâm	Võ Bạch Bảo Ngọc	Nghiên cứu cho thấy trầm cảm được xác định là nút trung tâm của mạng lưới, kế tiếp là triệu chứng mệt. Trầm cảm có tương quan dương với các triệu chứng như mất ngủ, ăn uống kém và đau. Cụm triệu chứng bao gồm mệt, khó thở, đau có tương quan thuận với nhau. Mệt và trầm cảm cùng có mối tương quan nghịch với tình trạng sức khỏe toàn cầu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
153	Ứng dụng quy trình truyền nhanh Rituximab tại Bệnh viện K	Đỗ Huyền Nga	Nghiên cứu cho thấy độ tuổi trung bình là 57; Tỷ lệ nam/nữ là ~1,41; 88,1% bệnh nhân điều trị bước đầu, Tỷ lệ giai đoạn 4 chiếm 27%; giai đoạn 2 chiếm 25%; giai đoạn 3 chiếm 20%; giai đoạn 1 chiếm 16%; thể giải phẫu bệnh DLBCL chiếm đa số 63,6%; tỉ lệ đáp ứng hoàn toàn 76,6%; đáp ứng một phần 16,2%; bệnh giữ nguyên 1,4%; bệnh tiến triển 5,8%; Tỷ lệ bệnh nhân có phản ứng truyền với Rituximab chiếm 3,6% trong đó 2,2% bệnh nhân phản ứng khi truyền Rituximab lần đầu truyền theo quy trình thông thường và 1,4% bệnh nhân có phản ứng khi truyền Rituximab lần thứ 2 và 3; quy trình truyền nhanh giúp rút ngắn 135 phút so với quy trình truyền thông thường, Việc sử dụng các dạng rituximab tương đương sinh học cho hiệu quả tương đương	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

154	Triệu chứng theo thang điểm VAS ở người bệnh viêm mũi xoang mạn tính tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2025	Nguyễn Quang Hùng	Nghiên cứu cho thấy điểm VAS trung bình của 4 triệu chứng nghẹt tắc mũi, chảy mũi, đau nhức đầu mặt và giảm ngủ, mất ngủ lần lượt là $2,58 \pm 1,85$; $3,26 \pm 1,13$; $1,36 \pm 1,95$ và $1,29 \pm 2,01$ với mức độ nhẹ là chủ yếu, lần lượt là 73,2%; 66,2%; 81,0% và 89,4%. Mức độ nghẹt tắc mũi và giảm ngủ, mất ngủ khác biệt có ý nghĩa thống kê với sự hiện diện của polyp ($p = 0,001$). Không có sự khác biệt giữa tiền sử hút thuốc và mức độ các triệu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
155	Đánh giá đặc điểm hình thái tuyến ức ở người Việt Nam trưởng thành bằng cắt lớp vi tính	Nguyễn Đại Hùng Linh	Nghiên cứu gồm 378 trường hợp được chụp CLVT. Độ tuổi trung bình $60,98 \pm 16,14$ (tuổi), tỉ lệ nam: nữ là 1:1,16 (46,3% và 53,7%). Trong số 378 người tham gia, điểm 0 (tuyến ức đã thay thế mỡ hoàn toàn, không còn xác định được mật độ mô mềm) chiếm tỷ lệ cao nhất với 219 trường hợp (57,9%), điểm 1 (tuyến ức chủ yếu là mỡ) có 80 trường hợp (21,2%), điểm 2 (tuyến ức gồm khoảng một nửa mỡ và một nửa mô mềm) chiếm 40 trường hợp (10,6%), điểm 3 (tuyến ức chủ yếu là mô mềm) chiếm 39 trường hợp (10,3%), gần tương đương với điểm 2. Kết quả cho thấy phân bố điểm tuyến ức trực quan giữa nam và nữ có sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Đánh giá điểm tuyến ức trực quan cho thấy tuổi càng tăng thì điểm tuyến ức trực quan càng giảm và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Đánh giá sự ảnh hưởng của tuổi và giới lên mức độ thoái hóa mỡ của tuyến ức, ghi nhận cứ tăng 1 tuổi thì mức độ thoái hóa mỡ của tuyến ức tăng 1,153 và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$) trong khi ở giới tính, giới nam có mức độ thoái hóa mỡ tuyến ức gấp 1,439	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

156	Khảo sát hình thái góc tiền phòng trên bệnh nhân Glaucoma góc mở người trẻ từ 6 đến dưới 16 tuổi	Đoàn Kim Thành	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $11,96 \pm 2,97$; nam chiếm 54%. Góc có loạn sinh chiếm 67% gồm mỏng mắt bám cao 42%, góc mắt đặc trưng 12,5%, dải mỏng mắt kéo dài 12,5%. Nhãn áp nhóm loạn sinh cao hơn nhóm bình thường ($52,9 \pm 10$ mmHg so với $46,4 \pm 7,3$ mmHg, $p=0,026$). Không khác biệt về tỉ lệ C/D ($p = 0,96$) và thị lực ($p > 0,05$). Bệnh nhân có tiền căn gia đình bảo tồn thị lực tốt hơn ($p=0,005$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
157	Chất lượng cuộc sống và các yếu tố liên quan ở người bệnh thận mạn lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện Quận Bình Tân năm 2025	Lê Thị Thu	Nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống của người bệnh suy thận mạn lọc máu chu kỳ chủ yếu ở mức trung bình-kém, với tổng điểm là $36,98 \pm 4,24$. Trong 5 khía cạnh đánh giá chất lượng cuộc sống, triệu chứng bệnh thận là khía cạnh duy nhất đạt mức khá với điểm trung bình $60,45 \pm 8,36$, các khía cạnh còn lại đều ở mức trung bình đến kém, gồm: ảnh hưởng bệnh thận $44,16 \pm 7,58$, gánh nặng bệnh thận thấp nhất với $22,61 \pm 11,38$, sức khỏe thể chất $33,48 \pm 4,03$ và sức khỏe tinh thần chỉ $24,22 \pm 8,25$. Có mối liên quan giữa chất lượng cuộc sống với nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, tần suất lọc máu, bệnh lý đi kèm, cũng như các chỉ số cận lâm sàng như creatinin, số lượng lympho và albumin	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
158	Tổng quan hội chẩn huyết học nội trú tại Bệnh viện Nahan dân Gia Định năm 2024	Phan Thị Thanh Hiền	Nghiên cứu thu thập được 236 người bệnh được hội chẩn huyết học, trong đó nữ chiếm 58,9%. Người bệnh có vấn đề huyết học cần được hội chẩn tập trung chủ yếu tại khoa Nội Tiêu Hoá, theo sau đó là khoa Nội Tiết Thận và Nội Tim Mạch, với tỉ lệ lần lượt là 20%, 15% và 9%. Thiếu máu là vấn đề huyết học thường gặp nhất chiếm 40%. Giảm hai dòng tế bào máu đứng thứ 2 (13%), giảm tiểu cầu, giảm ba dòng tế bào máu và rối loạn đông máu gặp với tỉ lệ lần lượt là 12%, 11% và 6,8%. Thiếu máu do thiếu nguyên liệu tạo máu (thiếu sắt, thiếu vitamin B12, suy dinh	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026

159	Đánh giá hiệu quả điều trị đau dây thần kinh tọa do thoái hóa cột sống bằng một số phương pháp vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Nguyễn Thu Uyên	Nghiên cứu cho thấy sau 15 ngày điều trị, tỷ lệ đau nặng giảm từ 56% xuống 0%, điểm VAS trung bình giảm từ 6,5 còn 4,1; tỷ lệ bệnh nhân có độ giãn kém giảm từ 80% xuống 30%, trong khi 16% đạt mức giãn tốt. Số bệnh nhân có 4 điểm đau Valleix giảm từ 40% xuống 0%, còn tỷ lệ có 1 điểm tăng lên 36%. Khoảng cách tay–đất trung bình giảm từ 25,0 cm xuống 14,2 cm. Theo nghiệm pháp Lasegue, tỷ lệ đạt kết quả tốt tăng từ 12% lên 80%, và góc Lasegue trung bình cải thiện từ 65,6° lên 76,7° sau điều trị	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 3 - 2026
160	Kết quả điều trị bước một bằng Afatinib trên ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn tiến xa, có đột biến kép EGFR tại Bệnh viện K	Nguyễn Tuấn Anh	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình là $61 \pm 10,4$; tỷ lệ nam/nữ là 2:1; đa số bệnh nhân có thể trạng ECOG 0–1. Nhóm đột biến không thường gặp + không thường gặp chiếm 56,9%; nhóm thường gặp + không thường gặp chiếm 41,4%. ORR toàn bộ đạt 65,5%; DCR là 91,4%. Trung vị thời gian sống thêm không bệnh tiến triển (mPFS) đạt $16,4 \pm 2,5$ tháng. Nhóm kép có kèm theo Del19/L858R gặp có mPFS cao hơn đáng kể so với nhóm kép không kèm Del19/L858R ($24,1 \pm 5,7$ vs. $11,4 \pm 2,3$ tháng; $p = 0,047$). Một số tác dụng phụ thường gặp như tiêu chảy (65,5%), độc tính trên da (58,6%), viêm móng (43,1%),... Tỷ lệ độc tính độ 3 là 13,8%; không ghi nhận độc tính độ 4	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
161	Đặc điểm giải phẫu hệ mạch mũ chậu nông trên phim chụp cắt lớp vi tính mạch máu (CTA) 256 dãy và ứng dụng trong tạo hình khuyết phần mềm bàn tay	Tô Tuấn Linh	Nghiên cứu cho thấy động mạch và tĩnh mạch mũ chậu nông xuất hiện ở 100% vùng bẹn, đường kính động mạch và tĩnh mạch là $1,4 \pm 0,2$ mm và $1,8 \pm 0,4$ mm, mỗi nhánh nông và sâu cho từ 1–3 mạch xuyên qua cân nông vào da. 64 vật mỏng MXMCN tự do có kích thước trung bình là 19 ± 7 cm x $7,6 \pm 1,6$ cm, chiều dày vật là $2,4 \pm 0,4$ mm. Vật được sử dụng dưới dạng vật chùm, vật xẻ không hoàn toàn, vật mở rộng, trong đó có 62 vật sống	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

162	Kết quả phẫu thuật giải ép hẹp ống sống ngực do cốt hóa dây chằng vàng có tổn thương tủy sử dụng khoan mài ở Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Đỗ Mạnh Hùng	Nghiên cứu cho thấy trong số các bệnh nhân nghiên cứu, tỉ lệ nam/nữ là 1,7/1, độ tuổi trung bình là $53,6 \pm 10,9$. Phẫu thuật bao gồm: số tầng giải ép trung bình $2,1 \pm 1,3$, thời gian phẫu thuật trung bình $65,8 \pm 18,2$ phút, lượng máu mất trung bình là $256,7 \pm 50,8$ ml và thời gian nằm viện trung bình $5,4 \pm 2,6$ ngày. Bệnh nhân sau mổ có kết quả chủ yếu ở mức tốt và trung bình chiếm lần lượt là 51,7% và 36,6%. Các bệnh nhân có biến chứng tổn thương tủy chiếm 3,3%, rách màng cứng chiếm 5%, rò dịch não tủy sau mổ chiếm 1,7% và máu tụ ngoài màng cứng tủy chiếm 3,3%. Biến chứng nhiễm trùng vết mổ chiếm 1,7%, chàm liền	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
163	Đánh giá kết quả xạ trị kết hợp Cetuximab trong ung thư biểu mô tế bào vảy vùng đầu cổ giai đoạn tại chỗ - tại vùng tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Nguyễn Viết Bình	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $68,1 \pm 7,3$; nam giới chiếm 94,7%; vị trí u chủ yếu hạ họng–thanh quản (68,4%), giai đoạn IV chiếm 78,9%. Tỷ lệ đáp ứng hoàn toàn 42,1%, đáp ứng một phần 36,8%; Tỷ lệ đáp ứng (ORR) là 78,9% và tỷ lệ kiểm soát bệnh đạt 100%. Thời gian sống thêm không tiến triển trung vị là 10 tháng (95% CI: 4,0–16,0), và thời gian sống toàn bộ trung vị là 21 tháng (95% CI: 15,2–26,8). Độc tính chủ yếu độ 1–2, thường gặp nhất là viêm da và viêm niêm mạc miệng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

164	Kết quả sàng lọc bệnh lây truyền qua đường máu ở người hiến máu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Phạm Minh Tuệ	Nghiên cứu có 13.900 người đủ tiêu chuẩn hiến máu (99,79%), trong đó nữ giới chiếm 63%, độ tuổi chủ yếu 33–44 tuổi (33,51%), hiến máu tình nguyện (95,91%) và hiến máu lần đầu (59,25%). Kết quả sàng lọc huyết thanh học phát hiện 2,68% mẫu dương tính với ít nhất một tác nhân lây truyền qua đường máu, gồm HBV (2,09%), HCV (0,25%), HIV (0,12%) và giang mai (0,22%). Xét nghiệm NAT trên 13.527 mẫu âm tính huyết thanh phát hiện thêm 9 trường hợp dương tính với HBV (0,07%), không phát hiện thêm trường hợp nào dương tính với HCV hoặc HIV. Tỷ lệ HBV(+), HCV(+) ở nam giới cao hơn nữ giới; ngược lại, HIV(+) và giang mai(+) cao hơn ở nữ giới. Người hiến máu lần đầu có tỷ lệ dương tính cao hơn nhóm hiến máu nhắc lại. Tỷ lệ dương tính với các tác nhân lây truyền qua đường máu có xu hướng tăng theo độ tuổi, cao nhất ở nhóm 45–60 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
165	Kết quả điều trị phù hoàng điểm do đái tháo đường bằng tiêm Bevacizumab nội nhãn tại Bệnh viện Kiến An	Nguyễn Thị Thanh Hoài	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình bệnh nhân là $64,5 \pm 8,1$ tuổi, tỷ lệ nam/nữ = 1/1. Đa số bệnh nhân mắc đái tháo đường typ 2 (93,8%), thời gian trung bình mắc bệnh là $6,87 \pm 3,64$ năm. Chiều dày hoàng điểm trung tâm trung bình trước điều trị là 394 ± 67 μ m, với phù lan tỏa chiếm ưu thế (51,7%), tiếp theo là dạng nang (27,6%). Xuất huyết dưới kết mạc là biến chứng duy nhất xuất hiện chiếm 10,3%. Không gặp biến chứng tại mắt nghiêm trọng khác và không ghi nhận bất kì biến chứng toàn thân nào liên quan	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

166	Đánh giá kết quả điều trị bệnh tế bào hạch thần kinh ruột chưa trưởng thành tại Bệnh viện Nhi đồng 1	Đỗ Thanh Tân	Nghiên cứu cho thấy có 76 trường hợp được nghiên cứu, triệu chứng lâm sàng thường xuất hiện lúc sơ sinh với nôn (67,1%), trướng bụng (97,4%), chậm đại tiện phân su (82,9%) và 100% bệnh nhi được phẫu thuật làm HMT hồi tràng kèm sinh thiết khung đại tràng trong mổ (98,7%). Các bệnh nhi được tái khám lúc 7 –11 tháng tuổi hoặc có phân ở hậu môn hay có biến chứng HMT, khảo sát tình trạng phân ở hậu môn (61,8%), chụp XQB sau XQĐT 24 giờ (82,9%) và 48 giờ (51,3%) đánh giá tình trạng thải thuốc và quyết định đóng HMT. Không có trường hợp tử	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
167	Đặc điểm mô bệnh học của ung thư biểu mô tuyến tiền liệt trên sinh thiết kim theo phân loại WHO 2016 tại Bệnh viện Bạch Mai	Đặng Anh Phương	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $72,86 \pm 7,75$; nhóm 70–79 tuổi chiếm 41%. UTBM tuyến nang thông thường chiếm 89,7%; biến thể tế bào giống nhẵn và bọt bào lần lượt 6,5% và 3,8%. Tỷ lệ xâm lấn ít nhất 1 trong 3 thành phần thần kinh, mạch máu/bạch huyết hoặc mô mỡ xung quanh là 71,8%. Nhóm Gleason 9 –10(độ mô học 5) chiếm 64%. Có mối liên quan có ý nghĩa giữa điểm Gleason và xâm lấn thần kinh ($p=0,012$), xâm lấn mạch máu ($p=0,029$) và tỷ lệ lỗi sinh thiết dương tính (PPC) ($p<0,001$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
168	Đặc điểm tổn thương, kết quả phẫu thuật ung thư dạ dày phối hợp với loét tá tràng	Thái Nguyên Hưng	Nghiên cứu cho thấy 9 UTDD phối hợp loét TT; Nam 81,2%, Nữ 18,8%; Tuổi TB $63,74 \pm 9,92$ T. Tiền sử loét DD-TT 77,6%, thủng cũ HTT 8,2%; Nổi vị tràng 6,1%. Đau thượng vị 97,9%; Nôn 40,6%; Xuất huyết tiêu hóa (XHTH) 59,2%; Hẹp môn vị (HMOV) 36,7%; Gầy sút 71,4%; Sờ thấy u 26,5%. NSDD: UTDD 1/3 Dưới 85,7%; UTDD 1/3 Giữa 14,3%. Tổn thương trong mổ UTDD 1/3 dưới 85,7%, UTDD 1/3 Giữa 14,3%. Kích thước (KT) khối UTDD < 5 cm 51,0%; KT ≥ 5 cm 49,0%. KT loét tá tràng (TT) 1-2 cm 87,8%; KT > 2-3 cm 12,2%. Loét mặt trước TT 69,4%; Loét mặt sau TT 14,3%; Kissing ulcer 16,3%; Cắt GTBDD, vét hạch D2, lấy ổ loét TT 93,9 %. Cắt GTBDD palliative, lấy loét TT 6,1%. Dẫn lưu mòm TT 30,6%. Tạo hình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

169	Đánh giá kết quả sớm phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh lý đĩa đệm cột sống cổ đa tầng	Trần Huy Hùng	Nghiên cứu cho thấy độ tuổi trung bình 60.4 ± 9.6 ; nhóm tuổi mắc bệnh chính là 40-60 tuổi, nam giới là chủ yếu (chiếm 70%). Bệnh khởi phát từ từ, 80% kéo dài trên 01 năm. Đặc điểm lâm sàng chính là tình trạng đau và hạn chế vận động cổ, hội chứng rễ (100%) và hội chứng cột sống (95%), hội chứng tủy (55%). NDI trung bình là 39.18%. mJOA trung bình: 15.45 ± 2.6 . Cobb C2-C7 trung bình là 16.2 ± 10.6 , SVA là 1.88, thấp nhất là 0.43, cao nhất là 3.31. T1-Slope là 27.09 ± 7.6 . Thoái hóa đĩa đệm chủ yếu là độ III. C4, C5, C6 là những vị trí bệnh lý chủ yếu. Tỷ lệ phục hồi tổn thương tủy sau mổ là 79.3%. VAS tay, VAS cổ và mJOA sau mổ lần lượt là 2.35 ± 0.7 , 2.55 ± 0.9 , 17.15 ± 1.2 . Góc Cobb sau mổ trung bình là -22.9 ± 9.2 ($p < 0.05$). T1-S và SVA không có sự khác biệt có ý nghĩa. Mức độ hài lòng sau mổ là 95%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
170	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh sởi ở trẻ em tại Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	Trần Thị Kiều Anh	Nghiên cứu cho thấy trẻ mắc sởi dưới 12 tháng tuổi chiếm tỷ lệ cao 48,8%; số trẻ chưa tiêm vắc xin sởi là 63,7%; tỷ lệ nam/nữ là 1,5/1. Triệu chứng lâm sàng gặp nhiều nhất là sốt (100%), phát ban điển hình sởi (100%), ho (90,2%), viêm kết mạc (85,4%). PCR sởi dương tính ở 90,2%. Tỷ lệ biến chứng của bệnh sởi trẻ em là 57,6% trong đó chủ yếu là viêm phổi, tiêu chảy. Phác đồ điều trị sởi bao gồm 100% trẻ dùng vitamin A, 57,6% dùng kháng sinh ở nhóm có biến chứng, 13,7% được chỉ định IVIG khi biến chứng nặng, 84,9% khỏi hoàn toàn, 13,7% cải thiện, 1,5% chuyển tuyến, không có tử vong. Các yếu tố chưa tiêm phòng vắc xin sởi, tuổi, bệnh nền liên quan đến diễn biến tăng tỷ lệ biến chứng và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

171	Kết quả điều trị cúm mùa có biến chứng ở trẻ em tại Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc Nghệ An năm 2024	Nguyễn Văn Lâm	Nghiên cứu cho thấy có 327 bệnh nhi cúm mùa có biến chứng. Nhóm trẻ ≤ 5 tuổi là 67,2%. Tỷ lệ nam/ nữ là 1,15/1. Điều trị Tamiflu trong 48 giờ là 79,8%. Ngày điều trị trung bình là $5,75 \pm 2,1$ ngày. Tỷ lệ khỏi bệnh, ra viện là 94,2%, nhóm nặng, chuyển viện là 5,8%. Các biến chứng viêm não, viêm cơ tim, bệnh mạn tính, có hỗ trợ hô hấp và xét nghiệm chỉ số Hb giảm (thiếu máu), CRP tăng trong nhóm chuyển viện, có tỷ lệ cao hơn so với nhóm ra viện, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
172	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị phẫu thuật bệnh lý ung thư đại trực tràng tại các Bệnh viện tuyến tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Hữu Kỳ Phương	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình 58; nam 60%; 70% ở nông thôn. Triệu chứng chính: đau bụng 70%, thay đổi đại tiện 60%, đi ngoài ra máu 55%. U trực tràng 40%, đại tràng sigma/xuống 30%; tất cả ung thư biểu mô tuyến, 80% biệt hóa vừa; 40% giai đoạn III, 20% giai đoạn IV. Phẫu thuật nội soi 60%, còn lại mổ mở; bảo tồn cơ thắt trong ung thư trực tràng 70%. Biến chứng sau mổ 30 ngày 18%; tử vong 30 ngày 1,2%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
173	Kết quả dài hạn chức năng nói và nuốt sau phẫu thuật vi phẫu Laser qua đường miệng điều trị ung thư thanh quản tầng thanh môn giai đoạn sớm tại Bệnh viện Tai mũi họng TP.HCM	Nguyễn Thành Tuấn	Nghiên cứu cho thấy tại thời điểm đánh giá sau tối thiểu 5 năm, 35,4% bệnh nhân còn giọng nói được đánh giá là bình thường và 52,1% có khả năng tiếng mức độ nhẹ đến vừa; chỉ 12,5% có khả năng tiếng nặng ảnh hưởng rõ đến giao tiếp hằng ngày. Tất cả bệnh nhân đều duy trì ăn uống hoàn toàn qua đường miệng, không có trường hợp nào phải mở khí quản vĩnh viễn hoặc đặt ống nuôi ăn kéo dài. Biến chứng sau mổ nhìn chung ít gặp và có thể kiểm soát được: chảy máu tại vị trí phẫu thuật gặp ở 4,2% bệnh nhân, tràn khí dưới da 3,1%, mô hạt thanh quản 14,6% và sẹo hẹp thanh quản 7,3%; các trường hợp hẹp nặng được phẫu thuật chỉnh hình thanh quản. Kết quả ung thư học trong cùng đoàn hệ cho thấy tỉ lệ kiểm soát tại chỗ 5 năm là 91,7%, sống còn toàn bộ 89,6% và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

174	Đặc điểm lâm sàng tróc biểu mô giác mạc tái phát tại Bệnh viện Mắt Trung ương	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $33,93 \pm 12,34(13-67)$; nhóm 30-60 tuổi 56.7%, <30 tuổi 36.7%, >60 tuổi 6.7%. Nam 60.0%. Khởi phát khi vừa tỉnh giấc 90.0%, nửa đêm 10.0%. Khoảng cách tái phát ≤ 3 tháng 36.7%. Thời gian dùng thiết bị điện tử >6 giờ/ngày 83.3%. Tiền sử chấn thương giác mạc 56.7%, khô mắt 70.0%, rối loạn tuyến Meibomius 50%. Triệu chứng thường gặp nhất là đau nhói với 29 mắt (96.7%), tiếp theo là đỏ mắt với 27 mắt (90%), chảy nước mắt 25 mắt (83.3%), nhìn mờ 24 mắt (80.0%) và ít gặp hơn là sợ ánh sáng 22 mắt (73.3%). Tại thời điểm trước khi điều trị, phần lớn bệnh nhân có mức thị lực trung bình 20/80-20/50 (60%), thị lực tốt: 6 mắt (20%) và thị lực kém 6 mắt (20%). Vị trí ổ tổn thương: 1/3 dưới 22 mắt (73.3%), 1/3 giữa 7 mắt (23.3%), 1/3 trên 1 mắt (3.3%). Phân loại tổn thương: 18 mắt (60%) dạng microform và 12 mắt (40%) dạng macroform. Tỷ lệ chẩn đoán nhầm trước đây 56.7%, thường gặp nhất là trợt biểu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
175	Một số đặc điểm lâm sàng, hình ảnh chụp cắt lớp vi tính và kết quả điều trị không phẫu thuật giáp não do chấn thương sọ não	Dương Như Năm	Nghiên cứu cho thấy nguyên nhân do tai nạn giao thông là chủ yếu (chiếm 63,9%). Bệnh nhân với tri giác lúc nhập viện chủ yếu trong nhóm 13 –15 điểm (chiếm 86,1%), triệu chứng đau đầu, chóng mặt có 75%, 25% có nôn và buồn nôn; Biến chứng thần kinh liệt $\frac{1}{2}$ người 1,4%, liệt mặt 2,8%. Đa số vị trí ổ giáp não nằm ở thùy trán và thái dương (93,1%), chỉ có 6,9% ở thùy đỉnh. Khám lại sau 3 tháng xuất hiện một số triệu chứng mới: giảm trí nhớ 26,4%, rối loạn giấc ngủ 20,8%, rối loạn cảm xúc 4,2%. Điểm Karnofsky khi ra viện 3 tháng: Nhóm I (tốt): 98,6%, nhóm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

176	Viêm bao hoạt dịch gân gấp: báo cáo ca lâm sàng và nhìn lại y văn	Nguyễn Mộc Sơn	Khám lâm sàng, đặc biệt là đánh giá qua 4 dấu hiệu điển hình của Kanavel, là phương pháp chính để chẩn đoán viêm bao hoạt dịch gân gấp bàn tay. Điều trị bệnh lý này trải qua nhiều giai đoạn từ điều trị nội khoa tới phẫu thuật là bước cuối cùng: cắt lọc, làm sạch, dẫn lưu, kết hợp kháng sinh đường tĩnh mạch. Đái tháo đường và bệnh mạch máu ngoại biên, cũng như các bệnh lý nền như Gout, viêm khớp dạng thấp là yếu tố nguy cơ dẫn tới biến chứng lâu dài như cứng khớp hoặc phải cắt cụt	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
177	Các yếu tố liên quan đến cải thiện phân suất tống máu thất trái ở bệnh nhân suy tim mạn tính điều trị nội khoa tối ưu	Lê Kim Tuyền	Nghiên cứu cho thấy có 44/160 (27,5%) bệnh nhân đạt tiêu chuẩn cải thiện. Tuổi trung bình của nhóm cải thiện thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm không cải thiện ($55,3 \pm 9,6$ so với $61,4 \pm 15,9$ tuổi; $p=0,018$). Nhóm tuổi < 60 có tỉ lệ cải thiện cao nhất. Về điều trị, việc sử dụng thuốc kháng thụ thể Mineralocorticoid (MRA) có sự khác biệt thống kê giữa hai nhóm ($p=0,042$). Nhóm cải thiện cũng ghi nhận sự giảm đáng kể chỉ số khối cơ thất trái (LVMI) sau điều trị ($p<0,001$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê về giới tính, BMI, nguyên nhân suy tim và các	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
178	Đánh giá kết quả căng da vùng thái dương kết hợp lớp nông và lớp sâu	Trần Văn Dương	Nghiên cứu cho thấy sau phẫu thuật, vị trí cung mày tăng trung bình $+3,1 \pm 0,8$ mm, đạt $12,9 \pm 1,0$ mm, nằm trong vùng thẩm mỹ lý tưởng theo tiêu chuẩn Glass (2014), sau 6 tháng vẫn duy trì $12,1 \pm 1,2$ mm ($p < 0,001$). Điểm WSRS giảm từ $3,1 \pm 0,6$ xuống $1,2 \pm 0,5$ ngay sau mổ và $1,4 \pm 0,6$ sau 6 tháng ($p < 0,001$). Điểm FACE-Q tăng từ $47,5 \pm 9,2$ lên $79,8 \pm 8,5$ và duy trì $72,4 \pm 9,7$ sau 6 tháng ($p < 0,001$). Biến chứng chủ yếu là sưng nề, bầm tím thoáng qua (16,67%) và tê nhẹ vùng dưới ổ mắt (26,7%), hồi phục hoàn toàn sau 2–3 tháng, không ghi nhận tổn thương thần	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

179	Đánh giá vận động ở bệnh nhân loạn dưỡng cơ Duchenne tại bệnh viện Nhi Trung ương	Vũ Thị Thu	Nghiên cứu thu nhận 32 bệnh nhi, tất cả đều là nam còn khả năng đi lại tham gia đánh giá vận động. Thang điểm 6 phút đi bộ (6MWT) trung bình là $343,2 \pm 130$ mét, nhỏ nhất là 100m, lớn nhất là 483 mét. Điểm NSAA trung bình là $23,2 \pm 9,1$ điểm, nhỏ nhất là 5 điểm và lớn nhất là 34 điểm, nhóm 3-5 tuổi đạt điểm NSAA trung bình cao nhất ($29 \pm 4,1$ điểm), nhóm 5–7 tuổi bắt đầu có sự giảm điểm rõ rệt ($26,2 \pm 12,3$ điểm), nhóm >7 tuổi ghi nhận mức điểm thấp nhất ($20,9 \pm 7,9$ điểm), nhiều trường hợp xuống	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
180	Đặc điểm lâm sàng và hình ảnh X-quang thoái hóa khớp liên mấu cột sống thắt lưng ở bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Lê Anh Tú	Nghiên cứu phân bố bệnh nhân theo độ tuổi cho thấy tỷ lệ thoái hóa là 14,7% ở nhóm <45 tuổi, 42,2% ở nhóm 45–65 tuổi và 43,1% ở nhóm >65 tuổi. Nữ giới chiếm ưu thế (68%) so với nam giới (32%). Về chỉ số khối cơ thể (BMI): 9,2% béo phì, 20,2% thừa cân, 41,3% bình thường và 29,4% nhẹ cân. Về tính chất công việc: 26% lao động nhẹ, 52% trung bình và 22% lao động nặng. Đa số bệnh nhân (65,1%) có biểu hiện đau mạn tính (>3 tháng). Triệu chứng đau chủ yếu khu trú vùng thắt lưng (65%), đau lan xuống mông/đùi chiếm 32% và lan xuống bàn/ngón chân chiếm 3%. Cường độ đau mức độ trung bình (VAS 4–6) phổ biến nhất (45,9%). Trên hình ảnh X-quang, tổn thương tập trung chủ yếu ở tầng L5–S1 (82,6%) và L4–L5 (78,9%). Mức độ thoái hóa phân bố như sau: Độ 1 (35,8%), Độ 2 (26,6%), Độ 3 (37,6%). Các tổn thương phối hợp bao gồm: hẹp lỗ liên hợp (49,5%), xẹp đốt sống (41,3%), trượt đốt sống (24,8%) và biến dạng cột sống	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

181	Đặc điểm hình ảnh học của Ecchordosis physaliphora : Báo cáo 2 ca bệnh hiếm	Nguyễn Bá Phong	Ecchordosis physaliphora là một tổn thương lành tính, hiếm gặp, có nguồn gốc từ dây sống(notochord). Tổn thương có các đặc điểm hình ảnh lành tính trên MRI, không có bằng chứng xâm lấn xương hay ảnh hưởng đến các cấu trúc lân cận. Nó thường nằm ở đường giữa, phía trước cầu não và phía sau dốc xương nền chằm. Do có cùng nguồn gốc dây sống với u dây sống (chordoma), việc phân biệt hai loại tổn thương này bằng mô bệnh học gặp nhiều	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
182	Hiệu quả gây mê tĩnh mạch cho nội soi đường tiêu hóa bằng Propofol phối hợp với Fentanyl	Nguyễn Bá Thanh	Nghiên cứu cho thấy so với nhóm P, nhóm P-F có thời gian khởi mê ngắn hơn đáng kể ($2,0 \pm 0,40$ phút so với $2,5 \pm 0,45$ phút, $p < 0,001$). Tổng liều propofol trung bình sử dụng ở nhóm P-F thấp hơn 14% ($177,6 \pm 42,5$ mg) so với nhóm P ($206,6 \pm 54,4$ mg), ($p < 0,001$). Số lần thức tỉnh cần can thiệp ở nhóm P-F cũng ít hơn ($2,5 \pm 1,0$ lần) so với nhóm P ($3,6 \pm 1,3$ lần), ($p < 0,001$). Về tính an toàn, tỷ lệ BN bị tụt huyết áp ở nhóm P cao hơn rõ rệt so với nhóm P-F ($p = 0,03$). Chất lượng hồi tỉnh ở nhóm P-F tốt hơn, với tỷ lệ buồn nôn ($p = 0,006$), chóng mặt ($p = 0,014$) và mệt mỏi ($p < 0,001$) đều thấp hơn đáng kể so với nhóm P. Tỷ lệ BN đánh giá "rất hài lòng" ở nhóm P-F cao hơn nhóm P ($p = 0,001$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
183	Đặc điểm sóng điện thế kích thích thính giác N2 ở người Việt Nam bình thường trong độ tuổi 18-21	Đinh Nguyễn Hoàng Thành	Nghiên cứu cho thấy N2 xuất hiện trên bản ghi kích thích đích là một đỉnh âm, xuất hiện ở gần thời điểm 260 ms sau kích thích. Biên độ điện thế N2 giảm dần theo thứ tự Cz-A12, C3-A12, C4-A12, nhưng không có sự khác nhau về thời gian tiềm giữa các chuyển đạo. Không ghi nhận sự khác biệt về biên độ điện thế và thời gian tiềm giữa nam và nữ. Mỗi tương quan đồng biến mạnh giữa biên độ N2 và P300 được quan sát ở tất cả các chuyển đạo	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

184	Căn nguyên vi khuẩn và hiệu quả của que thử nước tiểu trong dự đoán nhiễm khuẩn đường tiết niệu	Đỗ Thùy Dung	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ NKĐTN là 22,9%, E. coli chiếm ưu thế (50%). Hồi quy đa biến cho thấy giới nữ (AOR = 1,8), LEU+ (AOR = 2,3) và NIT+ (AOR = 5,0) là các yếu tố liên quan độc lập với NKĐTN. Mô hình hồi quy đạt AUC = 0,738. Về hiệu suất chẩn đoán, LEU+ có độ nhạy cao nhất (61,9%), trong khi NIT+ có độ đặc hiệu rất cao (93,6%) và LR+ = 4,9. Tổ hợp “NIT hoặc LEU” cho độ nhạy 64,3%, còn “NIT và LEU” cho độ đặc hiệu cao nhất (95,8%) và LR+ = 6,7. Kappa ở mức thấp–trung bình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
185	Thực trạng bệnh tai mũi họng ở người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng năm 2025	Nguyễn Quang Hùng	Nghiên cứu cho thấy nhóm tuổi ≥ 70 chiếm 59,9%, nam giới 74,3%. Có 96,8% người bệnh mắc ít nhất một bệnh lý TMH, trong đó bệnh vùng họng chiếm tỷ lệ cao nhất (80,7%), tiếp đến là mũi xoang (24,1%) và tai (3,7%). Các triệu chứng thường gặp gồm ho mạn tính (74,9%), hắt hơi (49,2%), chảy mũi (38,0%) và ù tai (31,6%). Chẩn đoán chuyên khoa cho thấy viêm họng – amidan mạn tính chiếm 59,9%, viêm thanh quản mạn 11,8% và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
186	Kết quả điều trị rụng tóc từng vùng bằng Triamcinolone tiêm dưới da	Đào Hải Yến	Nghiên cứu cho thấy điểm SALT của 14 bệnh nhân giảm dần sau 4 tuần và 8 tuần điều trị, điểm SALT trung vị 38,5 (T0) giảm xuống 10 điểm (T2). Tỷ lệ bệnh nhân đạt SALT 25 chiếm 78,6%, đạt SALT 50 chiếm 57,1%, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Không tìm thấy mối liên quan giữa mức độ đáp ứng điều trị với các yếu tố dịch tễ: tuổi, giới, các yếu tố lâm sàng (thời gian mắc bệnh, mức độ RT ban đầu)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

187	Hiệu quả của gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường trên đòn dưới hướng dẫn siêu âm bằng Levobupivacaine 0,375% trong phẫu thuật cẳng bàn tay	Vũ Thành Long	Nghiên cứu cho thấy thời gian chờ ức chế cảm giác của nhóm NC là $13,05 \pm 2,42$ phút ngắn hơn của nhóm chứng là $15,78 \pm 2,49$ phút ($p < 0,05$). Thời gian ức chế vận động của nhóm NC là $4,94 \pm 1,12$ giờ dài hơn so với nhóm chứng là $3,95 \pm 0,84$ giờ ($p < 0,05$). Thời gian ức chế cảm giác của nhóm NC là $12,6 \pm 2,06$ giờ dài hơn so với nhóm chứng là $10,6 \pm 1,45$ giờ. Thời gian giảm đau sau mổ của nhóm NC là $16,3 \pm 1,87$ giờ, dài hơn so với nhóm chứng là $13,79 \pm 1,98$ giờ. ($p < 0,05$). Trong 24 giờ đầu, nhu cầu sử dụng thêm thuốc giảm đau của nhóm NC có 32,4% và nhóm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
188	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng bệnh nhân hở độ III thân xương cẳng chân tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Nguyễn Thế Ngân	Nghiên cứu cho thấy thời gian phẫu thuật trung bình là $137,4 \pm 39,6$ phút và thời gian nằm viện trung bình là 8 ngày. Tất cả bệnh nhân đều bị chấn thương trực tiếp. Gãy xương độ IIIA chiếm tỷ lệ cao nhất (77,4%), đa số gãy ở vị trí 1/3 dưới xương chày (64,5%). Tồn thương phối hợp gặp ở 45,2% bệnh nhân, góp phần làm tiên lượng nặng hơn. Loại hình gãy xương đơn giản và có mảnh rời chiếm ưu thế (45,2% và 29%), trong đó A1 phổ biến nhất (22,6%). Về xử trí, 17 bệnh nhân được đặt khung cố định ngoài Muller và 14 bệnh nhân đặt khung chữ T, khung giữ cổ chân ở tư	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
189	Khảo sát đặc điểm thể bệnh, thể chất theo y học cổ truyền của người bệnh đến nội soi đại tràng tại Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội năm 2024	Hoàng Vũ Long	Nghiên cứu được thực hiện trên 186 người bệnh đến nội soi đại tràng có độ tuổi trung bình ($50,76 \pm 16,38$), nữ giới chiếm đa số (63%), nghề nghiệp lao động chân tay chiếm 40%. Tỷ lệ mắc polyp là 87/186 người bệnh (53%); Các yếu tố có liên quan: tiền sử tăng huyết áp, tiền sử đã từng mắc polyp, bệnh lý dạ dày (bao gồm loét dạ dày và nhiễm H.P) cũng như tiền sử gia đình có người mắc polyp có mối liên quan chặt chẽ đến việc hình thành	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

190	Thực trạng tuân thủ điều trị ở bệnh nhân gút mạn tính tại Bệnh viện đa khoa Vĩnh Phúc	Dương Văn Quyền	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình là $63,67 \pm 13,86$; nam giới chiếm 95,8%; 56,8% có hạt tophi. Tỷ lệ TTĐT dùng thuốc đạt trung bình (53,7%), trong khi tuân thủ chế độ ăn và uống đủ nước rất thấp (lần lượt 29,5% và 30,5%). Tỷ lệ sử dụng GCs cao (46,3%), chủ yếu là đường uống và phối hợp; có tới 43,2% bệnh nhân tự ý mua thuốc và điều chỉnh liều. Chỉ 52,6% bệnh nhân duy trì thuốc hạ acid uric máu. Số đợt gút cấp ≥ 5 lần/năm và bệnh tăng huyết áp liên quan có ý nghĩa thống kê với sự kém tuân thủ ($p < 0,05$). Ngược lại, sự hỗ trợ từ gia đình và hiểu biết về phác đồ điều trị là những yếu tố bảo vệ quan trọng, liên quan chặt chẽ đến sự tuân thủ tốt ở cả ba khía cạnh: dùng thuốc, chế độ ăn và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
191	Thực trạng kiến thức chăm sóc trẻ sơ sinh của sản phụ tại khoa sản thường, Bệnh	Vũ Hồng Nhung	Nghiên cứu cho thấy sản phụ có kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ có tỷ lệ cao với 85,5%, còn 14,5% sản phụ có kiến thức chưa đúng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1

192	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của các bệnh nhân được nội soi tán sỏi thận - niệu quản 1/3 trên qua ống soi mềm sử dụng năng lượng Holmium laser tại Bệnh viện 19-8	Mai Tiến Dũng	Qua nghiên cứu 32 bệnh nhân như sau; Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu:Độ tuổi trung bình là $52,02 \pm 11,15$ tuổi, trong đó độ tuổi từ 40-60 chiếm đa số (60,2%). Tỷ lệ bệnh nhân nam/nữ là khoảng 2,25/1. Đa số bệnh nhân (75%) không có tiền sử can thiệp sỏi tiết niệu cùng bên. Lý do vào viện phổ biến nhất là đau âm ỉ vùng thắt lưng (28,1%), tiếp theo là cơn đau quặn thận (21,9%) và tình cờ phát hiện (21,9%). Đặc điểm cận lâm sàng;Xét nghiệm máu: 100% bệnh nhân có Ure trong giới hạn bình thường và 78,1% có Creatinin bình thường. 37,5% bệnh nhân có chỉ số bạch cầu tăng (>10 G/L). Xét nghiệm cấy khuẩn nước tiểu trước mổ: Có 5 trường hợp cấy nước tiểu phát hiện có vi khuẩn, vi khuẩn phân lập đều là E. coli. Chẩn đoán hình ảnh:Thận ứ nước độ II chiếm tỉ lệ cao nhất (46,9%), tiếp đến là độ I (40,6%). Không có trường hợp ứ nước độ III, IV. Về vị trí, sỏi ở nhiều vị trí chiếm đa số (56,2%), sỏi niệu quản 1/3 trên chiếm 21,9%. Về kích thước, nhóm sỏi từ 10-20mm chiếm tỉ lệ cao nhất (68,8%). Về đặc điểm giải phẫu đài bể thận, 78,1% bệnh nhân có độ dài đài dưới thận $\leq$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
193	Tình hình đồng nhiễm Epstein-Barr virus với Helicobacter Pylori của người dân tại Thành phố Cần Thơ năm 2025	Đào Thanh	Kết quả nghiên cứu tỷ lệ dương tính H. pyloriIgG/IgM là 76.4%, CIM dương tính là 38,7%, EBV-VCA-IgG/IgM dương tính là 76,8%, EBV -DNA là 21,9%, tỷ lệ đồng nhiễm EBV và H. pylori60,6%; Hành vi sinh hoạt vệ sinh, tình trạng vệ sinh môi trường có nguy cơ cao liên quan đến tình trạng nhiễm H. pylorivà	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

194	Đánh giá hiệu quả phân tích hình ảnh X quang phổi thẳng theo Gemini 2.5 pro tại Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Nguyễn Ngọc Trung	Kết quả nghiên cứu tuổi trung bình của người bệnh là 61,5, trong đó nhóm 58–67 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (25,81%). Mức độ tương đồng giữa Gemini 2.5 Pro và các bác sĩ chẩn đoán hình ảnh được chứng nhận rất thấp, với hệ số Kappa chỉ đạt 0,04, phản ánh sự đồng thuận kém. Gemini 2.5 Pro có độ nhạy cao, nhận định có 678/922 hình ảnh tổn thương. Tổn thương được Gemini 2.5 Pro phát hiện nhiều nhất là dày tổ chức kẽ (44,71%). Tỷ lệ phù hợp trong phát hiện tổn thương theo từng vùng phổi dao động từ 61,06% đến 74,92%, thấp nhất ở tổn thương dày tổ chức kẽ và cao nhất ở tổn thương hẹp khí quản và tổn thương dạng hang. Hiệu năng chẩn đoán tổng thể đạt độ chính xác 56,55%, với Precision 8,66%, Recall 57,38%, Specificity 56,49% và F1-score	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
195	Đánh giá chức năng tâm trương thất trái bằng siêu âm Doppler tim ở bệnh nhân rung nhĩ mạn tính tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Đặng Thu Hà	Kết quả cho thấy có 64,8% bệnh nhân có rối loạn chức năng tâm trương. Nhóm bệnh nhân có rối loạn chức năng tâm trương có tỷ số E/e' vách liên thất cao hơn rõ rệt ($14,71 \pm 2,68$ với $9,63 \pm 1,01$), thời gian giãn đẳng tích (IVRT) ngắn hơn ($62,80 \pm 11,79$ ms với $112,68 \pm 27,99$ ms), tỷ số E/Vp lớn hơn ($1,83 \pm 0,49$ với $1,16 \pm 0,29$) và thời gian giảm tốc sóng tâm trương tĩnh mạch phổi ngắn hơn ($200,66 \pm 22,12$ ms với $241,89 \pm 19,23$ ms). Độ nhạy của các thông số trong chẩn đoán lần lượt: 91,4%; 88,6%; 77,1% và 74,3% với diện tích dưới đường cong 0,88 -0,97	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
196	Nghiên cứu giá trị của O-Rads MRI V.2024 ACR trong phân biệt u phần phụ lành tính và ác tính	Nguyễn Thị Nhân	Kết quả cho thấy trong số 63 u buồng trứng, tỷ lệ ác tính: 28,6% (n=18), bao gồm ung thư biểu mô buồng trứng xâm lấn (n=11), ung thư dạ dày di căn buồng trứng (n=1) và u giáp biên (n=6). Sự hiện diện của mô đặc ngấm thuốc mạnh là yếu tố dự báo mạnh nhất (OR=35,6; KTC 95%: 4,15–304,7; p=0,001). Ngưỡng O-RADS MRI ≥ 4 đạt độ nhạy 78%, độ đặc hiệu 93%, với AUC 0,884. Tỷ lệ ác tính tăng theo phân độ O-RADS: 2 (0%), 3	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

197	Tình trạng viêm lợi và một số yếu tố liên quan ở sinh viên năm nhất Trường đại học y dược Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024	Hoàng Tuyết Linh	Kết quả cho thấy 68,8% sinh viên có biểu hiện viêm lợi, chủ yếu ở mức nhẹ (51,7%). Chảy máu rãnh lợi phần lớn ở mức ít (53,2%), không có trường hợp nào chảy máu rất nhiều. Tình trạng vệ sinh răng miệng đa số đạt mức từ trung bình đến tốt, chiếm 87,8%. Nghiên cứu xác định được mối liên quan rõ rệt giữa tình trạng viêm lợi với các yếu tố như tần suất sử dụng thực phẩm chứa đường và acid, tần suất chải răng, sử dụng chỉ nha khoa, nước súc miệng và thăm khám nha sĩ ($p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
198	Kết quả sàng lọc viêm gan B trên khách hàng ngoại chẩn tại Bệnh viện Tâm Trí Sài Gòn năm 2023, đánh giá theo hướng dẫn bộ ba xét nghiệm, Triple panel test, của CDC, 2023	Lê Ngọc Hùng	Kết quả cho thấy có 1439 trường hợp sàng lọc viêm gan B trên 19167 khách hàng (7.5%). Tỷ lệ dương tính: HBsAg (74/1327: 5.58%); anti-HBs (275/638: 43.1%), total anti-HBc (6/12: 50%) và 1 trường hợp HBc-IgM âm tính. Sàng lọc với bộ ba xét nghiệm, $n=10$ (0.69%): 1 đang nhiễm HBV, 2 lành bệnh HBV, 1 đã tiêm phòng HBV, 4 nhạy cảm HBV, 2 dương tính lõi đơn độc anti-HBc. Sàng lọc với bộ đôi xét nghiệm, $n=516$ (35.86%): 28 đang nhiễm HBV (5.4%), 2 đồng dương tính HBsAg và anti-HBs (0.4%), và 486 không giải thích được (94.2%). Odds ratio không giải thích được của bộ đôi so sánh bộ ba là 172 ($p=0.01$). Sàng lọc với đơn độc 1 xét nghiệm, $n=799$ với HBsAg (55.52%) và 112 với anti-HBs (7.78%): 100% trường hợp không giải thích được, Odds ratio là 8800 ($p=0.0001$) và 1243 ($p=0.0001$) theo	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

199	Hiệu quả can thiệp phòng và chăm sóc trẻ mắc nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	Đỗ Thị Hòa	Kết quả cho thấy sau can thiệp, kiến thức, thái độ và thực hành (KAP) của bà mẹ tại nhóm can thiệp được cải thiện rõ rệt. Tại nhóm can thiệp, kiến thức, thái độ và thực hành đạt về NKHHCT của bà mẹ tăng từ 15,7% lên 85,3%, trong khi nhóm đối chứng có tỷ lệ KAP đạt tăng từ 15,7% lên 21,6%. Phỏng vấn sâu trên 24 bà mẹ tại nhóm đối chứng và nhóm can thiệp về các khó khăn trong chăm sóc trẻ mắc NKHHCT tại nhà cho thấy các bà mẹ tại nhóm can thiệp đã giảm rõ rệt các khó khăn trong chăm sóc trẻ so với trước can thiệp và so với nhóm đối chứng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
200	Thay khớp gối toàn phần trên nền mất xương - báo cáo ca lâm sàng, phân tích, xử trí và bài học kinh nghiệm	Nguyễn Mạnh Khánh	Chúng tôi báo cáo trường hợp nữ 77 tuổi, tiền sử nhiễm trùng quanh khớp gối, được đánh giá mất xương mức độ AORI 2B-3 qua X-quang và CT. Người bệnh được phẫu thuật thay lại bằng khớp dạng bản lề, chuỗi dài và khối kim loại tăng cường sau khi làm sạch tổ chức viêm. Sau mổ 3 tháng, bệnh nhân đạt biên độ 0°-90°, trục cơ học vững và không tái nhiễm. Điểm KSS cải thiện từ 42 lên 78. Trường hợp minh họa hiệu quả của implant có độ ràng buộc cao trong mất xương metaphyseal nặng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
201	Nghiên cứu đặc trưng bệnh vồng mạc đại tháo đường và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khám sàng lọc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	Ngô Gia Tùng	Trong các mắt nghiên cứu, 37,3% không có VMĐTĐ, 53,7% bệnh VMĐTĐ không tăng sinh (NPDR) nhẹ, 5,8% trung bình và 3,2% NPDR nặng. Tổn thương vồng mạc phổ biến nhất là chấm/nốt xuất huyết (60,5%), tiếp theo là xuất tiết cứng (10%), xuất tiết bông (4,2%), vi phình mạch (5,3%) và IRMA (2,6%). Không ghi nhận trường hợp VMĐTĐ tăng sinh hoặc xuất huyết trước vồng mạc. Chất lượng ảnh trung bình $75,25 \pm 16,26$, trong đó 66,32% ảnh đủ điều kiện phân loại bởi AI. Hệ thống AI đạt độ nhạy 95,8%, độ đặc hiệu 52,9%, giá trị chẩn đoán dương tính 77,7%, giá trị chẩn đoán âm tính 88,1%, với độ chính xác 80%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

202	Kết quả điều trị bán trật xoay C1-C2 ở trẻ em và vị thành niên bằng phương pháp điều trị bảo tồn với kéo liên tục ở bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Đỗ Mạnh Hùng	Trong 21 BN nghiên cứu, tỷ lệ nam/nữ = 0,62/1, tuổi trung bình: $11,5 \pm 2,1$. Nguyên nhân chủ yếu là do chấn thương (80,9%). Triệu chứng lâm sàng chủ yếu là: đau cổ và vẹo cổ (100%). Thời gian chẩn đoán trung bình là $12,7 \pm 3,2$ ngày. Trên CT cột sống cổ, bán trật xoay loại 1 theo phân loại Fielding và Hawkins là hay gặp nhất (85,7%). Tất cả bệnh nhân đều được điều trị bảo tồn bằng kéo liên tục với trọng lượng trung bình là $1,52 \pm 0,6$ kg, thời gian kéo trung bình là $7,3 \pm 3,4$ ngày. Không có bệnh nhân nào có biến chứng trong quá trình kéo liên tục, chỉ có 1 bệnh nhân thất bại với điều trị bảo tồn phải phẫu thuật nắn trật	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
203	Ứng dụng hệ thống quốc tế 2020 về tế bào học dịch các màng trong chẩn đoán tế bào học dịch màng phổi	Ngô Thị Tuyết Hạnh	Tuổi trung vị của bệnh nhân là 59, với tỷ số nam/nữ là 1,9. Tế bào không điển hình được ghi nhận ở 42,5% trường hợp. Các đặc điểm tế bào học thường gặp bao gồm mật độ tế bào cao, sắp xếp thành cụm ba chiều, tạo nhú, tế bào lớn với nhân tăng kích thước, đa hình, nhân tăng sắc, màng nhân kém đều, chất nhiễm sắc thô hoặc dạng muối tiêu, hạt nhân to, tỉ lệ nhân/bào tương cao, hoại tử u và phân bào bất thường. Theo phân loại TIS 2020, tỉ lệ các phân nhóm lần lượt là: không đủ tiêu chuẩn chẩn đoán (0,8%), âm tính với tế bào ác tính (62,8%), không điển hình ý nghĩa chưa xác định (6,9%), nghi ngờ ác tính (14,2%) và ác tính (15,3%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

204	Chất lượng cuộc sống của người cao tuổi sau phẫu thuật kết hợp xương đùi bằng nẹp vít tại Bệnh viện đa khoa Thái Bình	Nguyễn Minh Đức	Chỉ số EQ-5D-5L sau 6 tháng phẫu thuật là $0,70 \pm 0,13$, trong đó cao nhất là 0,94, thấp nhất là 0,25. Chỉ số EQ-5D-5L tăng dần theo mức độ phục hồi chức năng của bệnh nhân ($p < 0,05$). Kết quả mô hình hồi quy đa biến chỉ ra với người bệnh 70-79 tuổi, có bệnh nền đồng thời, có từ 3 tổn thương phối hợp trở lên và được kết hợp xương bằng nẹp khoá thì có điểm chất lượng cuộc sống càng giảm so với người bệnh 60-69 tuổi, không có bệnh nền, có dưới 3 tổn thương phối hợp và nẹp vít AO. Kết luận: Chất lượng cuộc sống của người cao tuổi kết hợp xương đùi bằng nẹp vít tăng dần theo mức độ phục hồi chức năng của bệnh nhân. Chất lượng cuộc sống kém khi bệnh nhân tuổi càng cao, có bệnh nền	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
205	Tỉ lệ và đặc điểm lâm sàng của suy tim phân suất tống máu cải thiện sau 1 năm điều trị nội khoa tối ưu tại Bệnh viện tim Tâm Đức	Lê Kim Tuyền	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $59,75 \pm 14,62$; nam giới chiếm 72,5%. Tỉ lệ sử dụng thuốc rất cao: ACEi/ARB/ARNI (96,9%), Chẹn Beta (88,8%), MRA (86,3%) và SGLT2i (69,4%). Sau 1 năm, có 44 bệnh nhân đạt tiêu chuẩn HFimpEF, chiếm tỉ lệ 27,5%. Nhóm cải thiện có sự giảm đáng kể chỉ số khối cơ thất trái (LVMI) từ 142 xuống 100,5 g/m ² ($p < 0,001$) và tăng LVEF trung vị từ 28% lên 54% ($p < 0,001$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
206	Đánh giá thực trạng chăm sóc buồng tiêm dưới da cho bệnh nhân ung thư tại Bệnh viện ung bướu Đà Nẵng	Đặng Thị Huệ	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ điều dưỡng (ĐD) có kiến thức về chăm sóc BTDD ở mức tốt, khá, và trung bình-yếu lần lượt là 1,7%, 30%, và 68,3%. Kiến thức về dung dịch sát khuẩn, chỉ định, và chống chỉ định của BTDD đạt tỷ lệ trả lời đúng cao (56,7%-74,2%), nhưng chỉ 5,8% ĐD biết thời gian lưu kim tối đa. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức về chăm sóc BTDD với chuyên khoa công tác ($p = 0,004$), đã từng tham gia tập huấn về chăm sóc BTDD ($p = 0,001$), và số lần thực hiện chăm sóc BTDD ($p = 0,001$). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức với giới tính, thâm niên công tác, hoặc trình độ chuyên	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

207	Khảo sát tình trạng dự trữ sắt huyết tương ở bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn cuối tại Bệnh viện Quân y 103	Bùi Văn Tuấn	Nghiên cứu cho thấy tình trạng thiếu sắt là phổ biến với 61,2% (39,5% thiếu sắt tuyệt đối; 21,7% thiếu sắt chức năng). Tỷ lệ thiếu sắt tuyệt đối ở nhóm lọc máu cao hơn nhóm chưa lọc máu (47,0% so với 19,0%, $p = 0,003$; OR = 3,76; 95% CI: 1,60–8,83). Tỷ lệ thiếu sắt chức năng ở nhóm lọc máu thấp hơn so với nhóm chưa lọc máu (15,7% so với 38,1%), OR = 0,30 (95% CI: 0,13–0,68; $p = 0,004$). Khi gộp cả hai dạng, tỷ lệ thiếu sắt tổng ở nhóm lọc máu cao gấp 2,52 lần so với nhóm chưa lọc máu (OR = 2,52, 95% CI: 1,22–5,21; $p = 0,012$).	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
208	Đáp ứng hóa xạ trị đồng thời tiên phẫu trong điều trị ung thư thực quản tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Nguyễn Xuân Hòa	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình 55,8; tỷ lệ nam là 97,5%; triệu chứng chủ yếu là nuốt nghẹn 90%, đau ngực là 40%; chiều dài trung bình khối u $4,82 \pm 1,1$ cm; giai đoạn bệnh trước mổ IIb, III, IVa lần lượt là 5%, 85%, 10%; thời gian nghỉ trung bình sau hoàn thành hoá xạ trị đến khi phẫu thuật là $40,2 \pm 12,5$ ngày; đáp ứng hoàn toàn trên lâm sàng 57,5%; đáp ứng hoàn toàn trên cận lâm sàng 32,5%; đáp ứng hoàn toàn trên giải phẫu bệnh (ypT0N0M0) là 37,5%. Không có mối liên quan giữa tỷ lệ đáp ứng và tuổi, chiều dài khối u, giai đoạn u với $p > 0,05$; khoảng thời gian nghỉ sau hoá xạ trị và tỷ lệ đáp ứng là liên quan có ý nghĩa.	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
209	Mức độ trầm cảm và các yếu tố liên quan ở người bệnh chạy thận nhân tạo định kỳ tại Bệnh viện Chợ Rẫy	Phạm Thành Nhân	Nghiên cứu cho thấy điểm trầm cảm trung bình của người bệnh là $14,47 \pm 8,5$, trong đó tỷ lệ nữ chiếm 54,2% và nhóm tuổi 18–49 chiếm 51,7%. Đa số người bệnh sống cùng gia đình (92,5%) và đã kết hôn (79,7%). Thời gian chạy thận trên 5 năm chiếm 48,3%. Tỷ lệ tăng huyết áp và đái tháo đường lần lượt là 67,2% và 21,8%. Các biến chứng ghi nhận gồm mệt mỏi (47,7%), thiếu máu (41,4%) và chuột rút (20,7%). Tỷ lệ trầm cảm ở người bệnh chạy thận nhân tạo là 52,3%, trong đó trầm cảm nhẹ 27,0%, vừa	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

210	Đánh giá thực trạng hạ thân nhiệt và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân phẫu thuật kéo dài tại Bệnh viện Bạch Mai	VangNareach	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ hạ thân nhiệt là 65,1% (112/172). Trong đó, hạ thân nhiệt nhẹ chiếm 71,4%, trung bình 19,6% và nặng 10%. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê gồm: tuổi ≥ 65 (OR=1,44), ASA III (OR=1,50), phẫu thuật mổ mở (OR=1,17), thời gian mổ ≥ 180 phút (OR=1,14), không sử dụng máy sưởi ấm (OR=2,53), truyền dịch ≥ 1000 ml (OR=2,25), và dịch rửa ổ bụng ≥ 1000 ml (OR=1,80). Giới tính và thể trạng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
211	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, nguyên nhân, kết quả điều trị viêm phổi không điển hình ở trẻ em tại Bệnh viện đa khoa khu vực Sơn Tây - Thành phố Hà Nội, năm 2024-2025	Hồ Văn Thạnh	Nghiên cứu cho thấy viêm phổi không điển hình gặp từ 1 tháng đến 16 tuổi; phổ biến 1 – 5 tuổi, chiếm 71,7%. Nam giới mắc bệnh nhiều hơn nữ giới với tỷ lệ lần lượt 58,3% và 41,7%. Về các yếu tố nguy cơ, đẻ non chiếm 3,4%; trẻ sinh đôi 1,7%; mắc bệnh kết hợp 8,3%; trẻ bú mẹ không đầy đủ 1,7%; tiêm chủng không đầy đủ 1,7%. Triệu chứng thường gặp: Ho 100%; sốt 100%; nhịp thở nhanh 100%, ran nổ 88,3%; bạch cầu tăng 53,3%, CRP dương tính 55%; tổn thương phổi trên X quang 100%. Các loại vi khuẩn không điển hình chiếm tỷ lệ 41,7%, virus các loại chiếm tỷ lệ 30%, nấm chiếm tỷ lệ 6,7%, đồng nhiễm các loại vi sinh vật chiếm tỷ lệ 11,6%; 10% không tìm được căn nguyên. Kết quả điều trị có 88,3% bệnh nhân được điều trị hồi phục hoàn toàn; 11,7% bệnh nhân hồi phục, tiếp tục được hướng dẫn điều trị tại	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

212	Một số yếu tố liên quan đến kết quả điều trị đau vùng thắt lưng do thoái hóa cột sống thắt lưng tại Trung tâm cơ - xương - khớp Bệnh viện Đại học Võ Trường Toàn	Nguyễn Hoàng Quý	Nghiên cứu cho thấy điều trị nội khoa là phương pháp được áp dụng phổ biến nhất (41,3%), tiếp theo là vật lý trị liệu và điều trị phối hợp; can thiệp ngoại khoa chiếm tỷ lệ thấp (9,2%). Sau hai đợt điều trị, hiệu quả điều trị cải thiện rõ rệt, với 96,4% bệnh nhân đạt kết quả tốt và khá, không còn trường hợp đáp ứng kém. Phân tích các yếu tố liên quan cho thấy tuổi và thời gian đau có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kết quả điều trị, trong đó bệnh nhân dưới 60 tuổi và có thời gian đau dưới 3 tháng đạt hiệu quả tốt cao hơn. Các yếu tố khác như giới tính, BMI, tình trạng lao động và phương pháp điều trị không ghi nhận mối liên quan	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
213	Nghiên cứu các yếu tố liên quan đến kết quả Bi-Rads trên chẩn đoán hình ảnh vú ở cộng đồng tham gia sàng lọc miễn phí tại Vinmec Cần Thơ	Phan Hoàng Nguyên	Nghiên cứu trên 1482 phụ nữ tham gia sàng lọc cho thấy đa số là đối tượng từ 40 tuổi trở lên (78,9%), đã kết hôn và sinh con. Kết quả chẩn đoán hình ảnh chủ yếu lành tính (BI-RADS 1-3 chiếm trên 95%), với tỷ lệ nghi ngờ ác tính (BI-RADS 4) là 3,85%. Chỉ một trường hợp (0,07%) được xác định ung thư vú qua mô bệnh học. Các yếu tố tuổi cao, mãn kinh và chưa sinh con có liên quan đến kết quả nghi ngờ ác tính cao hơn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
214	Kiến thức dự phòng hạ đường huyết và một số yếu tố liên quan ở người bệnh đái tháo đường tuýp II tại khoa Nội - Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm năm 2025	Nguyễn Phương Linh	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người bệnh ĐTĐ có kiến thức về dự phòng HĐH đạt chiếm 79,7%. Xét trên các yếu tố nhân khẩu học liên quan tới kiến thức dự phòng HĐH ĐTNC “Nghề nghiệp” là yếu tố được xác định có mối liên quan đến kiến thức dự phòng HĐH ($p=0,02$, $0,01 < 0,05$, $OR=0,06$; $CI=2,0-157,2$). Xét trong các yếu tố bệnh lý: “Tiền sử gia đình có người mắc bệnh: $OR=3,3$; $CI=1,2-10$; $p=0,015$; a “Thuốc ĐT ĐTĐ đang sử dụng-thuốc tiêm Insulin: $OR=2,6$ - $CI=1,1-6,4$; $p=0,032$ ”; “Tiền sử HĐH của đối tượng nghiên cứu (ĐTNC): $OR=0,2$; $CI=0,1-0,5$; $p=0,000$ ” là những yếu tố được xác định liên quan tới việc kiến	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

215	Nồng độ Vitamin D không đầy đủ ở trẻ viêm phổi từ 2-60 tháng tuổi tại Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ	Nguyễn Đức Trí	Nghiên cứu cho thấy nồng độ 25-hydroxyvitamin D trung bình là đủ chiếm 34,0% (giảm 22,3%, thiếu 11,7%). Trẻ 2–12 tháng tuổi có nguy cơ vitamin D không đầy đủ cao hơn nhóm 12–60 tháng (OR=3,86; $p<0,001$), trong khi không khác biệt theo giới tính ($p>0,05$). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng ghi nhận nồng độ vitamin D không đầy đủ liên quan có ý nghĩa với bú mẹ hoàn toàn, không tắm nắng mỗi ngày, không bổ sung vitamin D trong 6 tháng đầu và tiền sử viêm phổi ($p<0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
216	Thực trạng chăm sóc người bệnh sau phẫu thuật mở thận lấy sỏi tại khoa ngoại thận tiết niệu Bệnh viện đa khoa Nam Định	Đỗ Thu Tình	Nghiên cứu cho thấy công tác chăm sóc được thực hiện tương đối đầy đủ, từ theo dõi dấu hiệu sinh tồn, chăm sóc dinh dưỡng, vận động, đến giáo dục sức khỏe sau mổ; 100% người bệnh được hướng dẫn về thuốc, vệ sinh, dinh dưỡng, vận động và tái khám. Mức độ hài lòng của người bệnh cao, với 83,6% hài lòng và 16,4% rất hài lòng về công tác chăm sóc	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

217	Đánh giá kết quả ban đầu trong điều trị hóa chất tân bổ trợ phác đồ có Bevacizumab trên bệnh nhân ung thư biểu mô buồng trứng tại Bệnh viện K	Phạm Tuấn Anh	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình là $57,3 \pm 10,3$; lớn nhất là 73 tuổi, nhỏ nhất là 31 tuổi. Nhóm tuổi < 60 chiếm 52,8%, nhóm tuổi ≥ 60 chiếm 47,2%. Bệnh nhân có chỉ số toàn trạng ECOG = 2 chiếm 34%. Triệu chứng cơ năng thường gặp nhất là đau tức hạ vị (83,3%), bụng chướng (75,4%). Triệu chứng thường gặp nhất là tràn dịch màng bụng (90,5%), tiếp đến là hạch ngoại vi (28,3%). Bệnh nhân ở giai đoạn IV chiếm 45,2%. Thể mô bệnh học chủ yếu là carcinoma thanh dịch độ cao, chiếm 90,5%. Tỷ lệ đáp ứng là 98,1%, trong đó có 9,4% đạt đáp ứng hoàn, không có trường hợp nào bệnh tiến triển. Tỷ lệ phẫu thuật đạt tối ưu sau hóa trị là 85%, trong đó tỷ lệ cắt bỏ hoàn toàn đạt 56,6%. Có 8 trường hợp không đạt được phẫu thuật tối ưu, chiếm 15,1%. Trong số 48 bệnh nhân UTBM thanh dịch độ cao có 11,5% trường hợp đạt đáp ứng hoàn toàn trên mô bệnh học; chủ yếu là đáp ứng một phần chiếm 89,5%. Tỷ lệ bệnh nhân phải truyền máu chiếm 20,8%. Có 2/53 bệnh nhân phải làm hậu môn nhân tạo	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
218	Đặc điểm tổn thương mắt do Basedow theo thang điểm hoạt động lâm sàng (CAS) và một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Nội tiết Trung ương	Đỗ Gia Nam	Nghiên cứu cho thấy đa số bệnh nhân (86,5%) có bệnh mắt ở giai đoạn không hoạt động ($CAS < 3$) và 13,5% ở giai đoạn hoạt động ($CAS \geq 3$). Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất theo thang điểm CAS là phù mi mắt (59,5%) và cương tụ kết mạc (24,3%). Phân tích các yếu tố liên quan cho thấy nam giới ($OR=13,6$; 95% $CI: 2,44-75,4$) và phơi nhiễm với khói thuốc lá ($OR=4,45$; 95% $CI: 1,05-18,94$) là các yếu tố liên quan độc lập làm tăng nguy cơ bệnh mắt hoạt động. Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi, thời gian mắc bệnh, phân độ bướu giáp, nồng độ TRAb và chức năng tuyến giáp với điểm CAS	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

219	Thực trạng tuân thủ điều trị thuốc kháng vi rút (ARV) và một số yếu tố liên quan ở người bệnh HIV/AIDS tuổi 18-39 tại xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang	Nguyễn Duy Trinh	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của đối tượng là $30,5 \pm 5,6$ năm; nam giới chiếm 78,5%. Tỷ lệ tuân thủ điều trị ARV theo thang đo GMAS đạt 36,9%, trong khi 63,1% không tuân thủ. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê gồm: trình độ học vấn ($p < 0,05$), kiến thức đúng về ARV ($p < 0,01$), thời gian điều trị >3 năm ($p < 0,05$), tuân thủ lịch tái khám ($p < 0,01$), tải lượng HIV < 200 copies/ml ($p < 0,01$) và tình trạng tác dụng phụ ($p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
220	Giá trị tiên lượng của thang điểm suy yếu lâm sàng (Clinical Frailty Scale) đối với các biến cố tim mạch chính trong 6 tháng ở bệnh nhân suy tim cấp cao tuổi	Xaysomboun Sihlath	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $72,9 \pm 8,8$; nam 57,5%. Tỷ lệ suy yếu (CFS ≥ 5) là 53,3%. Sau 6 tháng, tử vong tim mạch 19,2%, tái nhập viện do suy tim 33,8% và biến cố gộp 52,9%. Nhóm suy yếu có tỷ lệ biến cố gộp cao hơn (67,2% so với 36,6%) và tử vong tim mạch cao hơn (33,6% so với 2,7%; $p < 0,001$), trong khi tỷ lệ tái nhập viện tương đương (33,6% so với 33,9%; $p = 0,956$). Trong mô hình Cox đa biến, mỗi tăng 1 điểm CFS làm tăng nguy cơ biến cố gộp (HR = 1,77; KTC 95%: 1,45–2,17), tử vong tim mạch (HR = 2,39; KTC 95%: 1,80–3,19) và tái nhập viện do suy tim (HR = 1,41; KTC 95%: 1,09–1,82). CFS cho AUC 0,703 đối với biến cố gộp và 0,836 đối với tử vong tim mạch tại điểm cắt CFS ≥ 5 , nhưng không có giá trị phân biệt tái	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
221	Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi cắt túi mật điều trị viêm túi mật cấp tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Thị Mỹ Thuyền	Nghiên cứu cho thấy có 51 bệnh nhân đủ tiêu chuẩn, tuổi trung bình là $52,88 \pm 13,32$, tỷ lệ nữ : nam $\approx 9,2:1$. bệnh nhân có chỉ số ASA 1 chiếm 70,6%, ASA 2 chiếm 19,6% và ASA 3 chiếm 8,8%. Thời gian phẫu thuật trung bình là $106,73 \pm 44,69$ phút (28-125 phút). Tai biến thủng túi mật chiếm 3,9%. Không có bệnh nhân tử vong, biến chứng chủ yếu là chảy máu vết mổ trocar chiếm 15,7%, nhiễm trùng và chảy máu ổ bụng ít gặp với 1,9%. phẫu thuật nội soi thành công 100,0%, kết quả tốt chiếm 82,4%,	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

222	Biến chứng túi thừa Meckel: Vai trò của chẩn đoán hình ảnh - nhân một số case lâm sàng	Đặng Quang Hưng	Túi thừa Meckel là dị tật bẩm sinh ống tiêu hóa gặp khoảng 2% dân số, trong đó khoảng 30% có biến chứng và biểu hiện giống một cấp cứu ổ bụng với các triệu chứng của viêm, xuất huyết tiêu hóa, tắc ruột; do đó dễ nhầm lẫn với các bệnh lý cấp cứu khác như viêm ruột thừa, lồng ruột, tắc ruột, viêm phúc mạc. Chính vì vậy chẩn đoán hình ảnh đóng vai trò quan trọng trong chẩn đoán bệnh lý túi thừa Meckel cũng như các biến chứng của bệnh. Trong bài báo này, chúng tôi trình bày bốn trường hợp biến chứng khác nhau của túi thừa Meckel và vai trò quan trọng của các phương tiện chẩn đoán hình ảnh trong việc phát hiện và chẩn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
223	Giá trị tiên lượng tử vong của mô hình máy học rừng ngẫu nhiên ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp	Trần Công Duy	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của dân số nghiên cứu là $64,0 \pm 11,6$; nam giới chiếm 71,3%. Tỷ lệ tử vong trong vòng 12 tháng là 10,7%. Mười yếu tố quan trọng nhất trong mô hình tiên lượng tử vong gồm phân độ Killip, thể lâm sàng NMCT, tổn thương động mạch vành phải và động mạch xuống trước trái, hút thuốc lá, sử dụng thuốc ức chế men chuyển/chẹn thụ thể angiotensin II (ACEi/ARB), thiếu máu, nồng độ troponin I lúc nhập viện, tuổi và điểm Gensini. Trên bộ dữ liệu ban đầu, mô hình đạt AUC từ 0,653 đến 0,730 và độ chính xác từ 0,889 đến 0,907. Sau khi chuẩn hóa và cân bằng mẫu, AUC tăng lên	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
224	Nghiên cứu sự hài lòng về chất lượng cuộc sống và yếu tố liên quan của người bệnh rối loạn nhịp tim	Đặng Thanh Diễm	Nghiên cứu cho thấy có 70 nữ và 40 nam, các bệnh kèm thường gặp gồm tăng huyết áp, đái tháo đường type 2, suy tim và bệnh mạch vành. Điểm AQUAREL và SF-12 đều tăng có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

225	Đánh giá kết quả điều trị lồng ruột ở trẻ em bằng bơm hơi tại Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ	Võ Nhựt Vũ	Nghiên cứu cho thấy 14,8% bệnh nhi có tiền sử lồng ruột, trong khi 85,2% không. Các bệnh lý kèm theo gồm nhiễm trùng hô hấp (9%) và nhiễm trùng tiêu hóa (13%). Phương pháp tháo lồng bằng bơm hơi đạt 100% thành công, không có biến chứng nặng. Phần lớn ca bệnh tháo thành công sau 2 lần bơm hơi với áp lực 90–100 mmHg và thời gian trung bình 180 giây. Áp lực tháo lồng tăng dần theo tuổi: từ 89 mmHg ở nhóm 0–12 tháng lên 109 mmHg ở nhóm 49–60 tháng, chứng tỏ tuổi bệnh nhi có mối quan	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
226	Đánh giá hiệu quả của phương pháp cắt dịch kính sớm và trộn vụn trong điều trị viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật đục thủy tinh thể	Hứa Anh Đức	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $60,7 \pm 11,3$ (nam 73,3%). Thị lực logMAR cải thiện từ $2,38 \pm 0,16$ lên $0,63 \pm 0,64$ sau 3 tháng ($p < 0,0001$). Tỷ lệ đạt thị lực $\geq 5/10$ là 66,7%; $\geq 1/10$ là 76,7%. Độ đục dịch kính giảm còn ≤ 3 ở 76,7% mắt; thành công giải phẫu duy trì 90%. Thành công chung (giải phẫu + chức năng) đạt 76,7%. Nuôi cấy dương tính 66,7% : Coagulase-negative Staphylococcus 56,7%, Gram âm 6,7%. Biến chứng: bệnh lý hoàng điểm 20%, bong võng mạc 6,7%, tân mạch mống 3,3%. Thời gian từ phẫu thuật đến triệu chứng ngăn ($p = 0,021$) và thị lực ban đầu kém ($p = 0,035$) liên quan đến kết quả tốt hơn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
227	Tính khả thi và an toàn của tiếp cận động mạch vành qua đoạn xa động mạch quay	Đoàn Hữu Huy	Nghiên cứu cho thấy thu mẫu 290 BN, trong đó hơn 50% là các BN hội chứng vành cấp, đặc biệt có 54 BN NMCT cấp ST chênh lên, chiếm 18,6%. Tỷ lệ đâm kim thành công là 94,8% (275/290), tỷ lệ hoàn thành thủ thuật là 91,7% (266/290), có 9 BN phải chuyển đổi đường tiếp cận do co thắt ĐM quay chiếm 3,3%. Tỷ lệ xảy ra các biến cố tại chỗ sau thủ thuật rất thấp chỉ 0,7% (2/290), đều là hematoma mức độ nhẹ EASY I. Tỷ lệ thực hiện can thiệp các sang thương phức tạp gồm can thiệp thân chung ĐMV trái, sang thương chia đôi, sang thương tắc mạn lần lượt là 0,9%, 2,6%, 1,7%. Tỷ lệ sử dụng phương tiện khảo sát sinh lý, hình ảnh học nội mạch vành như FFR, IVUS, OCT qua tiếp cận đoạn xa	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

228	Trí tuệ nhân tạo trong gây mê hồi sức: Tổng quan hệ thống về ứng dụng, hạn chế và khả năng tích hợp tại Việt Nam đến năm 2030	Huỳnh Văn Bình	Nghiên cứu cho thấy AI cho thấy hiệu quả cao trong dự đoán đường thở khó ($AUC > 0,9$), dự báo tụt huyết áp, và hệ thống truyền thuốc tự động. Phân tích tổng hợp từ 8 RCT ($n = 568$) không ghi nhận khác biệt có ý nghĩa về thời gian tụt huyết áp trung bình ($MD = 0,22$; 95% CI: $-0,03$ đến $0,48$; $P = 0,215$; $I^2 = 93,8\%$). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy AI giúp giảm thời lượng tụt huyết áp đáng kể ($MD = 7,41\%$; $P < 0,001$). Những hạn chế chính gồm thiếu tính minh bạch của thuật toán, sự dị biệt dữ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
229	Tỷ lệ nguy cơ ngưng thở khi ngủ do tắc nghẽn ở bệnh nhân nội trú tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Phan Duy Tùng	Nghiên cứu cho thấy tổng cộng có 64 bệnh nhân (49,6%) có điểm STOP-Bang ≥ 3 , trong đó 16 bệnh nhân (12,4%) điểm STOP-Bang ≥ 5 . Phân tích 30 trường hợp điểm STOP-Bang ≥ 3 có đa ký hô hấp đạt tiêu chuẩn, lần lượt có 18 bệnh nhân (60,0%) và 9 bệnh nhân (30,0%) có AHI ≥ 15 và AHI ≥ 30 . Tần suất mắc ngưng thở khi ngủ do tắc nghẽn với định nghĩa AHI ≥ 15 được ước đoán là 29,8% (KTC 95%: 21,9%–37,7%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
230	Vai trò của siêu âm trực thần kinh trong gây tê ngoài màng cứng đoạn ngực	Nguyễn Thị Phương Dung	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thành công trong lần đi kim đầu tiên là 56,7%. Khoảng cách da –khoang ngoài màng cứng trên siêu âm tại T5 –T6 có 2 trường hợp là 3,4 cm và 4,5 cm, T7 –T8 là 3,9 $\pm 0,7$ cm và T8 –T9 là 3,6 $\pm 0,6$ cm. Khoảng cách da –khoang ngoài màng cứng thực tế tại T5 –T6 có 2 trường hợp là 6 cm và 7 cm, T7 –T8 là 5,3 $\pm 0,8$ cm và T8 –T9 là 5,0 $\pm 1,0$ cm. Độ dốc của mỏm gai ở T5 –T6 với 2 trường hợp là 74 độ và 75 độ, T7 –T8 là 76 $\pm 3,4$ độ và T8 –T9 là 77,5 $\pm 3,4$ độ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

231	Một số yếu tố liên quan đến kết quả chức năng khớp vai sau phẫu thuật nội soi khâu gân cơ chóp xoay tại Bệnh viện Đà Nẵng	Đặng Văn Thời	Nghiên cứu cho thấy co rút gân độ I và độ II chiếm tỷ lệ rất cao với 46,2% và co rút gân độ III chiếm tỷ lệ rất thấp với 7,6%. Kích thước lỗ rách vừa từ 1-3cm chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,7% và kích thước lỗ rách rất lớn >5cm chiếm tỷ lệ thấp nhất với 12,8%. Hình thái rách hình chữ C chiếm tỷ lệ cao nhất với 59,0%, cao gấp khoảng 4-5 lần các hình thái khác. Ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kết quả chức năng khớp vai sau phẫu thuật 3 tháng và độ co rút gân ($p = 0,001$), hình thái rách gân ($p = 0,03$), tuy nhiên chưa ghi nhận mối liên quan giữa kích thước lỗ rách	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
232	Tỷ suất tích lũy tái phát đột quỵ thiếu máu não cục bộ: Phân tích thời gian và nguyên nhân theo phân loại Toast	Võ Văn Tân	Nghiên cứu cho thấy từ 2016 đến 2019, có 1200 BN thỏa mãn tiêu chuẩn chọn mẫu được đưa vào nghiên cứu. Thời gian theo dõi trung bình là 1 năm. Trong đó, nam giới chiếm 56,3% và tuổi trung bình của các đối tượng là $64,7 \pm 13,4$ với tuổi thấp nhất là 25 và cao nhất là 104 với 53,5% BN thuộc nhóm tuổi ≥ 65 . Tại thời điểm sau 30 ngày theo dõi, trị số này là 2,3% và tăng lên tới mức 8,8% và 11,9% tại các thời điểm 90 ngày và 180 ngày theo dõi. Bệnh nhân bị đột quỵ do bệnh mạch máu nhỏ hoặc chưa rõ nguyên nhân chủ yếu bị tái phát trong vòng 3 tháng theo dõi. Đa số các bệnh nhân thuộc nhóm đột quỵ do xơ vữa động mạch lớn bị tái phát đột quỵ sau 6 tháng theo dõi, trong đó 50% trường hợp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

233	Khảo sát đặc điểm sử dụng kháng sinh trên bệnh nhân mắc đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Nguyễn Đình Khải	Nghiên cứu thu thập được 118 HSBA, phần lớn BN là nam giới (91,5%), ≥ 65 tuổi (68,6%), mắc đợt cấp COPD mức độ trung bình - nặng (69,5%). Có 86 (72,9%) BN được chỉ định sử dụng kháng sinh. Phối hợp betalactam ($\pm$ ức chế betalactamase) + quinolon (46,5%) và đơn trị betalactam ($\pm$ ức chế betalactamase) (40,7%) là các phác đồ kháng sinh được sử dụng phổ biến. Tỷ lệ hợp lý của kháng sinh ban đầu và cả quá trình điều trị lần lượt là 34,9% và 46,6%. BN mắc đợt cấp mức độ trung bình - nặng ít có khả năng được sử dụng KS hợp lý hơn so với đợt cấp mức độ nhẹ (OR = 0,311; 95% CI 0,127 - 0,763; p = 0,011)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
234	Kiệt sức nghề nghiệp ở điều dưỡng Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Trần Hồng Thu	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chung của tình trạng kiệt sức nghề nghiệp (với ít nhất một chiều ở mức cao) là 75,67%. Cụ thể, các mức độ kiệt sức cao về khía cạnh cảm xúc được tìm thấy ở 42% số người tham gia, khía cạnh thái độ giao tiếp là 22,67% và giảm thành tích cá nhân là 50%. Các yếu tố liên quan đáng kể bao gồm tình trạng hôn nhân, số con, giờ làm việc, trực đêm, làm thêm giờ, số năm công tác, nỗi sợ bạo lực tại nơi làm việc và trải	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
235	Gây tê vùng hiện đại: Sự thay đổi từ phương pháp tiếp cận trực tiếp đến gây tê mặt phẳng cân mạc	Lương Toàn Hoàng Long	Nghiên cứu cho thấy phong bế thần kinh trực tiếp vẫn giữ vai trò quan trọng trong giảm đau, đặc biệt khi thực hiện dưới hướng dẫn kép bằng siêu âm và máy kích thích thần kinh. Trong khi đó, gây tê mặt phẳng cân mạc ngày càng được ưu tiên nhờ khả năng lan rộng, kỹ thuật đơn giản, mức độ an toàn cao và hiệu quả tốt trong các phẫu thuật ngực, bụng và chỉnh hình. Các chiến lược như đặt catheter truyền liên tục hoặc dùng thuốc tê dạng liposome giúp kéo dài tác dụng giảm đau, dù hiệu quả có thể không ổn định và nguy cơ ngộ độc thuốc tê toàn thân vẫn cần được lưu ý và cá thể	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

236	Đặc điểm dịch tễ và lâm sàng của bệnh nhân vẩy nến và viêm da cơ địa ở Việt Nam	Phạm Anh Duy	Nghiên cứu cho thấy hai nhóm bệnh có phân bố tuổi, giới và BMI tương đồng. Hút thuốc và rượu bia gặp nhiều ở nam giới nhưng không khác biệt có ý nghĩa giữa hai nhóm. Bệnh nhân vẩy nến có thời gian mắc bệnh dài hơn, và mức độ nặng hơn liên quan đến khởi phát sớm, tăng huyết áp và tổn thương móng. Viêm da cơ địa chủ yếu thuộc nhóm nhẹ-trung bình theo SCORAD	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
237	Kết quả tình dịch đồ trước và sau điều trị suy sinh dục nam có giãn tĩnh mạch thừng tinh tại Thành phố Cần Thơ	Nguyễn Trung Hiếu	Nghiên cứu cho thấy nhóm bệnh nhân được phẫu thuật có độ tuổi trung bình và BMI thấp hơn so với nhóm điều trị nội khoa, khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Sau điều trị phẫu thuật GTMTT thì có sự cải thiện mật độ, số lượng, tỷ lệ di động, tỷ lệ di động tiến tới, tỷ lệ sống, tỷ lệ tinh trùng bình thường so với điều trị nội khoa ($p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
238	Giá trị của tỷ số bạch cầu đa nhân trung tính/ tế bào Lympho và tiểu cầu/ tế bào Lympho trong dự đoán tử vong nội viện ở người bệnh đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	Vũ Thiên Khôi	Nghiên cứu thu thập 130 người bệnh đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (ĐCBPTNMT), ghi nhận tỷ lệ tử vong nội viện 8,46%. Nhóm tử vong có NLR trung vị 9,13 cao hơn rõ rệt so với nhóm sống sót ($p < 0,05$) và PLR trung vị 252,30 cao hơn nhưng chưa có ý nghĩa thống kê ($p = 0,084$). ROC cho thấy NLR có AUC 0,72 và PLR có AUC 0,66 trong dự đoán tử vong. Ngưỡng cắt tối ưu của NLR là 8,84 (nhạy 63,6%, đặc hiệu 82,4%), còn PLR là 211,84 (nhạy 72,7%, đặc hiệu 63%). Phân tích hồi quy đa biến cho thấy NLR lúc nhập viện ($OR = 1,13$; $p = 0,028$) và mức độ suy hô hấp ($OR = 4,00$; $p = 0,047$) là hai yếu tố liên quan đến tử	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
239	Tác động của bổ sung Kali lên huyết áp ở trẻ em và thanh thiếu niên: Tổng quan hệ thống và phân tích gộp	Nguyễn Đoan Trang	Sáu nghiên cứu với tổng số 810 người tham gia được đưa vào phân tích. Bổ sung kali giúp giảm HATT trung bình $-4,59$ mmHg (Khoảng tin cậy (KTC) 95%: $-5,04$ đến $-4,14$) và HATTTr $-4,10$ mmHg (KTC 95%: $-4,57$ đến $-3,65$). Dị biệt giữa các nghiên cứu cao ($I^2 = 96\%$ cho HATT, $I^2 = 86\%$ cho HATTTr). Phân tích phân nhóm cho thấy hiệu quả rõ rệt hơn khi thời gian can thiệp > 1 năm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

240	Phân tích gen CagA và phát sinh chủng loại <i>Helicobacter Pylori</i> ở bệnh nhân viêm dạ dày tại Bệnh viện 19-8	Phạm Quỳnh Hoa	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ dương tính với gen CagA là 86,95% (20/23 mẫu). Kết quả giải trình tự và phân tích chuỗi amino acid vùng 3' CagA của 20 chủng <i>H. pylori</i> cho thấy tất cả 20 chủng đều mang motif EPIYA-D, đặc trưng của kiểu CagA Đông Á, là nhóm có độc lực cao. Mức độ tương đồng nucleotide giữa các chủng nghiên cứu dao động từ 93,7% đến 100%, và đạt 92,9-97,3% khi so sánh với các chủng Đông Á tham chiếu, nhưng chỉ 79,7–83,0% so với chủng phương Tây. Cây phát sinh chủng loại (phương pháp Neighbor-Joining, bootstrap 1000 lần) khẳng định tất cả chủng nghiên cứu đều thuộc clade Đông Á, cụm chặt với các chủng từ Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước Đông	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
-----	--	----------------	---	--

241	Kết quả can thiệp nội mạch điều trị biến chứng chảy máu do ung thư vùng đầu mặt cổ tại Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ	Nguyễn Văn Sang	Nghiên cứu cho thấy trong số 21 bệnh nhân, có 17 nam và 4 nữ, với tuổi trung bình 57,7. Nguyên nhân chảy máu bao gồm ung thư lưỡi (8 bệnh nhân; 38,1%), ung thư sàn miệng (2; 9,5%), ung thư hạ họng (2; 9,5%), ung thư amidan (2; 9,5%), và các ung thư khác vùng đầu mặt cổ (7; 33,3%). Tỷ lệ bệnh nhân ở giai đoạn T4 chiếm 80,9% (17/21). Thời gian mắc bệnh trung bình là 15,8 tháng. Có 17 bệnh nhân (80,9%) đang hoặc đã điều trị hóa chất và/hoặc xạ trị đủ phác đồ tại thời điểm nhập viện và 6 bệnh nhân (28,6%) trong tình trạng sốc giảm thể tích. Chụp cắt lớp vi tính ghi nhận chảy máu hoạt động ở 7/21 trường hợp (33,3%), trong đó có 2 trường hợp chảy máu trực tiếp từ động mạch cảnh ngoài và 5 trường hợp giả phình động mạch (23,8%). Chín bệnh nhân (42,9%) không thấy dấu hiệu chảy máu hoạt động mà chỉ ghi nhận tăng sinh mạch trong khối u. Tỷ lệ thành công kỹ thuật của can thiệp đạt 95,2% (20/21). Vật liệu nút mạch bao gồm gelatin sponge (8 bệnh nhân; 38,1%) và vòng xoắn kim loại (6; 28,6%). Có 1 bệnh nhân biến chứng phù nửa mặt do được nút tắc hoàn toàn động mạch cảnh ngoài. Trong thời gian theo dõi, 17 bệnh nhân đã tử vong. Một trường hợp (5,9%) tử vong liên quan đến thất bại kỹ thuật, trong khi 16 bệnh nhân tử vong sau đó với thời gian sống thêm trung bình 11 tuần (1–63 tuần). Nguyên nhân tử vong chủ yếu do bệnh tiến triển giai đoạn cuối (13/17; 76,5%) và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
-----	---	-----------------	--	--

242	Nghiên cứu sự thay đổi dịch tễ học ở bệnh nhân đột quỵ não điều trị tại Bệnh viện Quân y 105, năm 2025	Hồ Văn Thanh	Kết quả cho thấy lứa tuổi thường gặp từ 40 -59 tuổi, chiếm tỷ lệ 63,3% (76/120), tiếp theo là ≥ 60 tuổi chiếm 23,3% (28/120). Tỷ lệ bệnh nhân nam là 70,5%, nữ 29,5%. Trình độ trung học trở lên chiếm đa số (98,4%); tỷ lệ nghiện thuốc lá 65%, uống rượu 66,7%; tăng huyết áp (60%), đái tháo đường (30%), rối loạn lipid (61,7%), béo phì (60%), bệnh tim mạn tính (46,7%). 98,3% người bệnh sống cùng gia đình, 68,3% cư trú ở vùng nông thôn. Thời gian bị bệnh thường gặp trong khoảng từ 0 –12 giờ (56,6%), kiểu khởi phát đột ngột chiếm đa số (85%), hoàn cảnh bị bệnh thường gặp lúc nghỉ ngơi (81,6%), thời gian vào viện trên 6 giờ chiếm 55%. Đau đầu, chóng mặt, tê bì, rối loạn ngôn ngữ là dấu hiệu tiền triệu hay gặp nhất. Triệu chứng thần kinh thường gặp, rối loạn ý thức (86,6%), liệt nửa người (98,3%), liệt dây thần kinh sọ (58,3%), rối loạn cảm giác (80%), rối loạn ngôn ngữ (83,3%). Hình ảnh nhồi máu não chiếm 90%, vị trí nhân xám –bao trong chiếm 56,6%, tổn thương 1 ổ là chính (85%), đường kính ≤ 3 cm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
243	Một số yếu tố liên quan đến tự tiêm Insulin của người bệnh đái tháo đường typ 2 điều trị tại Bệnh viện đa khoa Phú Xuyên năm 2025	Nguyễn Thị Quỳnh	Kết quả cho thấy tỷ lệ người bệnh có kiến thức chung đúng về tự tiêm insulin đạt 25,8%. Kiến thức đúng về thuốc insulin là 35,0%, về dụng cụ tiêm 15,8% và về vị trí tiêm 32,5%. Phân tích cho thấy một số yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kiến thức tự tiêm insulin, bao gồm: giới nữ (OR=1,9; $p<0,05$), tuổi ≥ 60 (OR=2,85; $p<0,001$), trình độ học vấn dưới THPT (OR=9,28; $p<0,001$), hoàn cảnh kinh tế nghèo/trung bình (OR=2,3; $p<0,05$), có biến chứng (OR=3,0; $p<0,001$), thời gian mắc bệnh trên 10 năm (OR=2,0; $p<0,05$) và thời gian sử dụng insulin trên 5 năm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

244	Tắc động mạch nách ở bệnh nhân sử dụng nạng sau cắt cụt chi dưới : Báo cáo 3 trường hợp	Nguyễn Duy Tân	Kết quả cho thấy cả ba bệnh nhân đều ghi nhận tắc động mạch nách –cánh tay đoạn dài. Phẫu thuật lấy huyết khối kết hợp ghép tĩnh mạch hiển tự thân đảo chiều từ động mạch nách đến động mạch cánh tay được thực hiện thành công. Sau mổ, dòng chảy động mạch được tái lập, chi trên ấm trở lại, triệu chứng đau, tê và yếu tay cải thiện rõ, không ghì nhận biến chứng nặng hoặc tắc	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
245	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng bệnh nhân đau vùng thắt lưng do thoái hóa cột sống thắt lưng tại Trung tâm cơ - xương - khớp Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Nguyễn Hoàng Quý	Nghiên cứu trên 109 bệnh nhân thoái hóa cột sống thắt lưng cho thấy tuổi trung bình là $61,6 \pm 12,1$ (35–84 tuổi), trong đó nhóm ≥ 60 tuổi chiếm 54,1%. Nữ giới chiếm ưu thế với 67,9%, cao hơn rõ rệt so với nam giới (32,1%). Thời gian đau trung bình là $6,0 \pm 4,3$ tháng; đa số bệnh nhân có triệu chứng kéo dài từ 3 tháng trở lên (78,0%), trong đó nhóm đau trên 6 tháng chiếm 35,8%, phản ánh tính chất mạn tính của bệnh. Biểu hiện lâm sàng đa dạng, với đau khu trú vùng thắt lưng gặp ở 36,7%, đau lan hông –đùi 30,2% và đau lan xuống bàn –ngón chân 33,0%. Trên hình ảnh học, thoái hóa tập trung chủ yếu tại các đoạn thấp L4–L5 (32,1%) và L5–S1 (27,5%). Các tổn thương kèm theo thường gặp gồm gai xương (28,4%), hẹp khe đĩa đệm (25,5%), xẹp đốt sống (17,7%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
246	Đánh giá tình trạng rối loạn điện giải ở bệnh nhân xơ gan tại Bệnh viện Ninh Thuận năm 2024	Lê Thành Tài	Nghiên cứu tuổi trung bình $52,22 \pm 13,24$ tuổi, nguyên nhân do rượu chiếm đa số (83,31%). Phần lớn bệnh nhân thuộc nhóm Child-Pugh C (60,8%). Rối loạn điện giải máu hay gặp nhất là hạ natri máu (62,5%) và hạ kali máu (34,2%). Giảm natri niệu chiếm 70,8%. Chế độ ăn nhạt làm tăng nguy cơ hạ natri máu gấp 4,16 lần	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026

247	Kết quả điều trị và một số yếu tố liên quan đến nhiễm khuẩn huyết tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng giai đoạn 2023-2024	Triệu Ngọc Thảo	Nghiên cứu cho thấy 79,7% trường hợp khỏi bệnh, 16,9% trường hợp chuyển tuyến và 3,4% trường hợp tử vong. 74,6% trường hợp dùng một loại kháng sinh, 25,4% dùng phối hợp kháng sinh và 40,7% trường hợp phải thay đổi phác đồ điều trị. Biến chứng thường gặp là suy hô hấp (40,7%) và sốc nhiễm khuẩn (20,3%). Nguy cơ sốc nhiễm khuẩn có liên quan với tình trạng thiếu máu nặng (OR=4,2), giảm bạch cầu (OR=7,5), giảm tiểu cầu < 100 G/l (OR=5,3), tăng lactate ≥ 2 mmol/l (OR=3,1) và giảm IgG huyết thanh (OR=2,9) với mỗi liên quan đều có ý nghĩa thống kê ($p <$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 1 - 2026
248	Kết quả điều trị phẫu thuật dị dạng động tĩnh mạch não hồ sau võ tại Bệnh viện Bạch Mai	Dương Văn Thăng	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $35,97 \pm 12,6$; nam/nữ = 29/34. Hầu hết bệnh nhân nhập viện với hội chứng xuất huyết tiểu não cấp (đau đầu 79,3%, chóng mặt 42,9%, rối loạn ý thức 28,6%); co giật hiếm gặp (3,2%). Tỷ lệ xuất huyết não thất 51%, gây giãn não thất cấp 22%. Về đặc điểm khối dị dạng: 90,5% có kích thước < 3 cm; động mạch nuôi chính thường là động mạch tiểu não sau dưới (68,3%); dẫn lưu tĩnh mạch sâu chiếm 55,6%; 41,3% trường hợp có phình mạch kèm theo. Nút mạch trước mổ được thực hiện ở 20/63 ca (31,7%). 57/63 bệnh nhân được vi phẫu thuật loại bỏ khối dị dạng, tỷ lệ lấy bỏ hoàn toàn AVM đạt 93%. Có 28/63 bệnh nhân (44,4%) gặp ít nhất một biến chứng sau mổ. Sau 3 tháng, 47/63 (74,6%) phục hồi tốt (mRS 0–2), 8/63 (12,7%) di chứng mức độ trung bình, 8/63 (12,7%) di chứng nặng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

249	Kết quả phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng không toàn bộ tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba giai đoạn 2019-2025	Nguyễn Trung Nghĩa	Nghiên cứu hồi cứu được thực hiện trên 35 bệnh nhân khe hở vòm miệng không toàn bộ được điều trị tại khoa Phẫu thuật tạo hình, Bệnh viện Việt Nam –Cuba trong giai đoạn từ năm 2019-2025 bằng phương pháp tạo hình Furlow. Kết quả nghiên cứu cho thấy: chiều dài khe hở sau mổ tăng lên so với trước phẫu thuật là $11,09 \pm 5,19$ mm; khoảng cách đầu lưỡi gà đến thành sau họng sau phẫu thuật giảm đi $10,4 \pm 2,97$ mm; 97,14% bệnh nhân sau phẫu thuật đạt kết quả liền thương tốt; 94,29% bệnh nhân có hoạt động cơ vòm tốt; toàn bộ đối tượng nghiên cứu đều không gặp biến chứng sớm trong tuần đầu sau phẫu thuật	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
250	Kết quả phẫu thuật giải ép hẹp ống sống ngực do cốt hóa dây chằng vàng có tổn thương tủy sử dụng Kerrison theo phương pháp truyền thống ở Bệnh viện hữu nghị Việt Đức	Đỗ Mạnh Hùng	Nghiên cứu cho thấy trong số các bệnh nhân nghiên cứu, tỉ lệ nam/nữ là 1,55/1, độ tuổi trung bình là $51,7 \pm 11,6$. Phẫu thuật bao gồm: số tầng giải ép trung bình $1,8 \pm 1,2$, thời gian phẫu thuật trung bình $62,8 \pm 15,4$ phút, lượng máu mất trung bình là $288,4 \pm 66,8$ ml và thời gian nằm viện trung bình $5,8 \pm 2,2$ ngày. Bệnh nhân sau mổ có kết quả chủ yếu ở mức tốt và trung bình chiếm lần lượt là 41,2% và 48,4%. Các bệnh nhân có biến chứng tổn thương tủy chiếm 9,2%, rách màng cứng chiếm 11,8%, rò dịch não tủy sau mổ chiếm 8,5% và máu tụ ngoài màng cứng tủy chiếm 7,8%. Biến chứng nhiễm trùng vết mổ chiếm 2,6%, chậm liền xương ghép chiếm 3,3% và gãy, lỏng dụng cụ nẹp vít chiếm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
251	Kết quả điều trị mở sọ giảm áp ở người bệnh nhồi máu não diện rộng tại Trung tâm đột quỵ tỉnh Phú Thọ	Nguyễn Minh Đức	Nghiên cứu đánh giá kết quả điều trị mở sọ giảm áp ở người bệnh nhồi máu não diện rộng tại trung tâm đột quỵ tỉnh Phú Thọ trên 48 người bệnh thu được các kết quả: Tỷ lệ tử vong tại thời điểm ra viện 16,7% và trong vòng 90 ngày 25%. Tỷ lệ người bệnh có kết cục lâm sàng với điểm Rankin sửa đổi (mRS) bằng 3 sau 90 ngày 18,8%. Thời điểm phẫu thuật trung bình trong nghiên cứu là 22,7 giờ với 70,8% người bệnh phẫu thuật trước 24 giờ. 56,3% người bệnh sau phẫu thuật có cải thiện về lâm sàng và hình ảnh	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

252	Kết quả điều trị sẹ hẹp thanh - khí quản tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Lý Xuân Quang	Nghiên cứu có tổng cộng 47 bệnh nhân được đưa vào nghiên cứu, trong đó có 12 trường hợp hẹp thanh môn (glottic stenosis –GS) và 35 trường hợp hẹp hạ thanh môn – khí quản (subglottic tracheal stenosis –SGTS). Tỷ lệ nam và nữ tương đương nhau (51,1% và 48,9%). Nguyên nhân thường gặp nhất là chấn thương sau đặt nội khí quản kéo dài hoặc mở khí quản, ghi nhận ở 29 trường hợp (61,7%). Về đặc điểm tính chất sẹ, sẹ xơ cứng chiếm tỷ lệ cao nhất (61,7%). Theo phân loại Cohen, GS chủ yếu là độ II (50%), trong khi theo Myer -Cotton, GSTS độ III chiếm đa số (51,4%). Đa số hai dây thanh di động bình thường (80,9%). Đánh giá mức độ hẹp bằng nội soi cho kết quả tương ứng với phẫu thuật trong nhóm GS là 100%, và trong nhóm SGTS là 88,6%. Các thông số đo lường trên CT-scan (đường kính và chiều dài đoạn hẹp) có tương quan chặt chẽ với kết quả trong phẫu thuật ($r = 0,932$ và $r = 0,967, p < 0,01$). Bệnh nhân được điều trị bằng các phương pháp phẫu thuật cắt nối khí quản, đặt stent hoặc can thiệp nội soi. Kết quả sau điều trị cho thấy tỷ lệ rút ống hoặc rút mở khí quản thành công đạt 76,6%. Tỷ lệ bệnh nhân không rối loạn giọng sau điều trị là 70,2%, trong khi rối loạn giọng còn lại	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
253	Kết quả thụ tinh trong ống nghiệm của nhóm bệnh nhân Poseidon 3,4 được kích thích buồng trứng bằng phác đồ có môi Progesterin	Trần Minh Thắng	Nghiên cứu số noãn MII ở nhóm Poseidon 3 nhiều hơn so với nhóm Poseidon 4 có ý nghĩa thống kê, tỷ lệ thụ tinh và tỷ lệ phôi ngày 3 là tương đương ở 2 nhóm, tỷ lệ % phôi nang ở nhóm POSEIDON 3 nhiều hơn 36.8 ± 3.8 và 27.3 ± 8.6 . Tỷ lệ thai lâm sàng và thai diễn tiến ở nhóm 3 cao hơn nhóm 4 có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ thai sinh hóa là tương đương ở hai nhóm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

254	Kết quả điều trị viêm da đầu bằng Itraconazole tại Bệnh viện C Đà Nẵng năm 2025	Phan Ngọc Phước	Nghiên cứu cho thấy trong 60 bệnh nhân viêm da đầu, nam giới chiếm 81,7%, chủ yếu ở độ tuổi 60–79 (88,3%), với 56,7% mắc bệnh dưới 3 năm. Triệu chứng thường gặp nhất là ngứa (96,7%), hồng ban (83,3%), tổn thương đối xứng (70,0%), giới hạn rõ (66,7%), tập trung tại da đầu (80,0%) và da mặt (73,3%). Sau 2 tháng điều trị, phác đồ 2 đạt tỷ lệ kết quả rất tốt và tốt 73,4%, cao hơn so với 33,3% ở phác đồ 1 ($p = 0,015$), cho thấy hiệu quả điều	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
255	So sánh kết quả phẫu thuật vi phẫu và nội khoa trong điều trị suy sinh dục nam có giãn tĩnh mạch thừng tinh tại Thành phố Cần Thơ	Nguyễn Trung Hiếu	Nghiên cứu cho thấy cả hai phương pháp đều làm tăng nồng độ testosterone toàn phần sau 3 tháng. Mức tăng trung bình ở nhóm điều trị nội khoa bằng Androgel (3,93 ng/mL) cao hơn một cách có ý nghĩa thống kê so với nhóm phẫu thuật (2,38 ng/mL) ($p < 0,001$). Phẫu thuật vi phẫu đạt tỷ lệ thành công giải quyết giãn tĩnh mạch là 100% với biến chứng thấp (1,4% nhiễm trùng nông da). Điều trị nội khoa có 2,7% trường hợp phản ứng da tại chỗ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
256	Đánh giá kết quả điều trị và các biến cố bất lợi của phác đồ BPAL trong điều trị lao tiền siêu kháng thuốc tại Bệnh viện Phổi	Nguyễn Thị Mai Anh	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ điều trị thành công đạt 92,2%; 84,3% bệnh nhân tuân thủ tốt. 58,8% có biến cố bất lợi, chủ yếu mức độ nhẹ (độ 1–2); 7,8% có biến cố độ ≥ 3 . Biến cố thường gặp: tăng men gan (29,4%), kéo dài QTcF (23,6%), thiếu máu (13,7%), viêm dây thần kinh ngoại biên (11,8%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

257	Đặc điểm kỹ thuật và kết quả ghép gan từ người cho sống tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Ninh Việt Khải	Nghiên cứu cho thấy có 22 bệnh nhân, chủ yếu là nam giới (72,7%), nguyên nhân hàng đầu là viêm gan B (72,7%), chỉ định ghép do ung thư tế bào gan chiếm 41% và xơ gan hoặc suy gan cấp/bệnh mạn tính chiếm 59%. Mảnh ghép 100% là gan phải, có kèm tĩnh mạch gan giữa 27,3%. Tái lập lưu thông tĩnh mạch gan với miệng nối tĩnh mạch gan phải đơn thuần 18,2%, tĩnh mạch gan phải với tĩnh mạch gan giữa đi kèm tạo miệng chung 27,3%. Sử dụng mạch đồng loại bảo quản để tạo hình tĩnh mạch gan ở 18 bệnh nhân (81,8%), không sử dụng mạch nhân tạo. Biến chứng thường gặp: tràn dịch màng phổi (22,7%), rò /hẹp đường mật (18,2%), biến chứng hẹp tĩnh mạch gan ở 2 bệnh nhân (9,1%). Tỷ lệ tử vong 90 ngày 13,6%, tỷ lệ sống thêm 5 năm đạt 81,3%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
258	Kết quả sớm phẫu thuật điều trị gãy kín xương gót tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ và Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ	Đặng Nguyễn Điền Nhuận	Nghiên cứu cho thấy trong 57 bệnh nhân gãy kín xương gót, nhóm nghề công nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (61,41%), trong đó thợ hồ là phổ biến nhất (38,6%). Nguyên nhân chấn thương chủ yếu là ngã cao, chiếm 87,72%, trong đó ngã lao động chiếm 70,18%, tai nạn giao thông chiếm 12,28%. Phương pháp gây tê tuỷ sống được sử dụng chủ yếu (87,72%), thời gian phẫu thuật tập trung ở 60–90 phút (70,18%). Góc Bohler sau mổ trung bình $34,37^{\circ} \pm 8,76^{\circ}$, 87,72% bệnh nhân đạt nắn chỉnh tốt, không có trường hợp nắn chỉnh kém. Tỷ lệ hoại tử mép da và nhiễm trùng thấp (1,75%). Biến chứng tê bì vùng bàn chân xảy ra ở 12,28% bệnh nhân và thường tự cải thiện sau mổ. Thời gian nằm viện trung bình là $5,14 \pm 1,85$ ngày, phần lớn bệnh nhân xuất viện trong 5–7 ngày, những trường hợp kéo dài chủ yếu do tổn thương	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

259	Đặc điểm hình ảnh của ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát trên cộng hưởng từ	Nguyễn Văn Sang	Nghiên cứu cho thấy UTBMTBGNP thường gặp ở nhóm tuổi 50 - 70 tuổi, độ tuổi trung bình là $65,8 \pm 9,8$ tuổi. Kích thước trung bình của UTBMTBGNP là $4,6 \pm 2,1$ cm ($1,2 - 8,2$ cm). Vị trí u thường gặp nhất là ở gan phải (77,8%). 100% u tăng tín hiệu trên T2W, 85,2% u giảm tín hiệu trên T1W, 81,5% u hạn chế khuếch tán, 14,8% u có tín hiệu mỡ bên trong. Sau tiêm đối quang từ 88,9% u bắt thuốc mạnh thì động mạch, 85,2% và 88,9% u thải thuốc thì tĩnh mạch cửa và thì muện, 7,4% có huyết khối tĩnh	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
260	Kết quả phẫu thuật thay khớp gối toàn phần điều trị thoái hóa khớp gối sau chấn thương	Nguyễn Mạnh Khánh	Nghiên cứu cho thấy lâm sàng bệnh nhân đau, hạn chế vận động khớp gối và dấu hiệu lạo xạo khớp chiếm 100%, dấu hiệu sờ thấy khối phù đại chiếm 20, vẹo trong chiếm 40%, vẹo ngoài chiếm 60%, biên độ gấp gối trung bình 75 ± 15 độ, mất duỗi trung bình 14 ± 5 độ. Thoái hoá khớp gối độ 3 chiếm 36%, thoái hoá khớp gối độ 4 chiếm 64 %, lệch trục vẹo trong trung bình 22 ± 3 độ, lệch trục vẹo ngoài 14 ± 2 độ. 100% bệnh nhân được thay khớp toàn bộ thay thể dây chằng chéo sau, 3 bệnh nhân sử dụng vít và cement sinh học bù khuyết xương mâm chày trong. Đánh giá theo thang điểm chức năng và đau theo thang điểm KSS (Knee Society Scores) đã cải thiện đáng kể sau TKA. Trong đó điểm KS trung bình trước phẫu thuật là 38 cải thiện đáng kể lên mức trung bình là 78 ở lần theo dõi cuối cùng (với $p = 0,001$). Điểm Chức năng: Điểm chức năng trung bình trước phẫu thuật là 33 tăng lên mức trung bình là 67 ở lần theo dõi cuối cùng ($p = 0.001$). Biên độ vận động trung bình của khớp gối đã được cải thiện từ 601.4 độ trước phẫu thuật lên 95.5 độ sau phẫu thuật với $p = 0,004$. Trục chi cải thiện trung bình 14,8 độ ở nhóm vẹo trong và 11,2 độ ở nhóm vẹo	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

261	Đặc điểm lâm sàng, hình ảnh X-quang gãy kín thân xương đùi ở người lớn kết xương đỉnh SIGN có chốt tại Bệnh viện đa khoa Thái Bình	Nguyễn Thế Điệp	Nghiên cứu cho thấy nam giới chiếm 75%, gãy thân xương đùi chủ yếu gặp ở nhóm tuổi 18-30 (40,9%). Tai nạn giao thông là nguyên nhân chính (77,3%). Gãy đơn giản theo phân loại của AO phổ biến nhất chiếm 50%, gãy nhiều mảnh chiếm 31,7%, gãy phức tạp chiếm 18,3%, phần lớn có di lệch nhiều (88,6%), biến dạng chi (93,2%), ngắn chi (86,4%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
262	So sánh kết quả phẫu thuật giải ép trong hẹp ống sống ngực có tổn thương tủy sử dụng dao cắt xương siêu âm và phương pháp giải ép truyền thống sử dụng Kerrison ở Bệnh viện hữu nghị Việt Đức	Đỗ Mạnh Hùng	Nghiên cứu cho thấy trong số các bệnh nhân nghiên cứu, điểm mJOA trước mổ ở nhóm A trung bình là $5,1 \pm 1,2$ còn ở nhóm B là $5,4 \pm 1,3$. Sau mổ, điểm mJOA ở nhóm A cải thiện lên $7,1 \pm 1,4$ còn ở nhóm B là $9,2 \pm 1,5$, các bệnh nhân nhóm B cải thiện điểm mJOA hơn đáng kể so với nhóm A ($P < 0,01$). Thời gian phẫu thuật, lượng máu mất và thời gian nằm viện ở nhóm B thấp hơn đáng kể nhóm A ($P < 0,01$). Nhóm A có 5 bệnh nhân tổn thương thần kinh chiếm 9,1% so với nhóm B có 1 bệnh nhân tổn thương thần kinh chiếm 2%. Rách màng cứng ở nhóm A là 12,7% so với	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
263	Khảo sát các yếu tố liên quan của dò họng ra da sau cắt thanh quản toàn phần	Bùi Thế Hưng	Nghiên cứu cho thấy trong 122 bệnh nhân có 28 trường hợp dò họng ra da chiếm tỉ lệ 23%. Đối với các biến số: tuổi, BMI, hút thuốc, uống rượu, tiền căn tăng huyết áp, đái tháo đường, COPD, xạ trị, mở khí quản, giai đoạn TNM, phương pháp phẫu thuật, nồng độ haemoglobin trước và sau mổ, không có sự khác biệt giữa 2 nhóm dò họng ra da và không dò họng ra da ($p > 0.05$). Chỉ có các yếu tố bao gồm: số lượng bạch cầu sau mổ ($p < 0.001$), CRP sau mổ ($p < 0.001$), albumin trước mổ < 35 g/L ($p = 0.0076$) là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê tới biến chứng dò họng ra	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

264	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của người bệnh chụp và can thiệp động mạch vành qua da tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc năm 2025	Cao Minh Trường	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bệnh nhân có hẹp động mạch vành $\geq 50\%$ chiếm đa số, phản ánh tính phù hợp trong chỉ định chụp động mạch vành qua da tại Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc. Tuổi cao, giới nam, tăng huyết áp và đái tháo đường là những yếu tố liên quan chặt chẽ đến mức độ hẹp động mạch vành nặng. Triệu chứng đau thắt ngực điển hình có giá trị gợi ý cao đối với tổn thương ĐMV có ý nghĩa, tuy nhiên các biểu hiện không điển hình vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể và cần được lưu ý, triệu chứng đau thắt ngực điển hình chiếm tỷ lệ lớn nhất với 46,39%. Có 34,98% người bệnh có các triệu chứng không điển hình của bệnh lý xơ vữa động mạch vành. Trong nhóm người bệnh đưa vào nghiên cứu có 63,50% người bệnh có kết quả chụp ĐMV hẹp $\geq 50\%$ và có	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
265	Ảnh hưởng của yếu tố chiều đứng xương hàm, sọ mặt đến tương quan R6 hạng II: Nghiên cứu dọc từ	Trần Thị Bích Vân	Nghiên cứu cho thấy nhóm sai khớp cắn hạng II có tăng mặt giữa lớn hơn, tăng mặt dưới nhỏ hơn làm cho tỉ lệ giữa chiều cao tăng mặt giữa và tăng mặt dưới lớn hơn ở T2 và T3 và tỉ lệ này tăng nhiều từ T2-T3 so với nhóm có tương quan khớp cắn hạng I bình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
266	Hoại tử ruột - một biến chứng nghiêm trọng của thiếu máu mạc treo ruột cấp tính: Báo cáo một trường hợp lâm sàng và tổng quan y văn	Nguyễn Thế Vũ	Chúng tôi báo cáo một trường hợp bệnh nhân nam 60 tuổi, vào viện vì đau bụng đột ngột dữ dội. Bệnh nhân diễn tiến nhanh sang sốc nhiễm khuẩn, kết quả chụp cắt lớp vi tính nghi ngờ hoại tử ruột do tắc mạch mạc treo. Phẫu thuật ghi nhận hoại tử một đoạn ruột non dài khoảng 1.2m, cách góc Treitz khoảng 60cm. Bệnh nhân được phẫu thuật cắt đoạn ruột non hoại tử và lập lại lưu thông, thực hiện Lovenox giờ thứ 12 và xuất viện vào ngày hậu phẫu thứ 7. Báo cáo này nhằm nhấn mạnh vai trò của phát hiện sớm và can thiệp kịp thời để cải thiện tiên lượng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
267	Nhiễm trùng thần kinh liên quan phẫu thuật đặt dẫn lưu não thất ở trẻ em và giải pháp cải thiện kết quả	Đào Hữu Nam	Trong thời gian nghiên cứu có 46 bệnh nhân, trong đó Streptococcus pneumoniae (32,61%), Staphylococcus aureus (15,22%) và Escherichia coli (15,22%) là các tác nhân phổ biến, tỷ lệ đa kháng cao. Tỷ lệ tử vong chung là 6,5%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

268	Đánh giá kết quả vá nhĩ đơn thuần qua nội soi điều trị viêm tai giữa mạn tính ổn định có thủng màng nhĩ tại Bệnh viện 199	Lê Văn Điệp	Có 31 trường hợp được đưa vào nghiên cứu, trong đó có 18 nữ và 13 nam, nhóm tuổi từ 31 –45 tuổi và trên 45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 86,4%, độ tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là $43,62 \pm 12,5$ tuổi. Tỷ lệ các triệu chứng chính: nghe kém (100,0%), ù tai (89,2%). Nội soi tai thường gặp lỗ thủng vị trí trung tâm (61,3%) với kích thước lỗ thủng rộng (45,1%). Thính lực đồ nghe kém kiểu dẫn truyền chiếm tỷ lệ cao nhất (64,5%) mức độ nhẹ (61,3%). Tỷ lệ lành màng nhĩ chung sau 3 tháng phẫu thuật 83,9%. Thính lực trung bình cải thiện sau phẫu thuật 3 tháng là	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
269	Đánh giá tình trạng đau sau phẫu thuật bơm xi măng thân đốt sống thắt lưng và các hoạt động chăm sóc đau của điều dưỡng tại khoa ngoại thần kinh Bệnh viện đa khoa Hà Đông năm 2025	Đoàn Văn Thủy	Nghiên cứu trên 42 người bệnh phẫu thuật bơm xi măng thân đốt sống thắt lưng tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông cho thấy: Điểm đau VAS giảm rõ rệt từ $3,9 \pm 0,7$ sau mổ 24 giờ xuống $1,1 \pm 0,5$ khi ra viện; đau khi vận động cao hơn đáng kể so với khi nghỉ ngơi ($p < 0,05$). Sau mổ, điểm đau lưng và chân đều giảm dần theo thời gian ($p < 0,05$). Tại thời điểm ra viện, 37/42 người bệnh VAS lưng ở mức đau nhẹ (1-3) chiếm 88,1% và có 35/42 người bệnh có VAS chân ở mức không đau (0) chiếm 83,3%. Người bệnh đánh giá cao các hoạt động chăm sóc đau của điều dưỡng như: thực hiện bài tập phục hồi chức năng, quan tâm khi người bệnh báo đau, cung cấp thông tin cho bác sĩ hỗ trợ giảm đau. Hầu hết hoạt động chăm sóc đau của điều dưỡng không ảnh hưởng đáng kể đến điểm VAS sau mổ, ngoại trừ việc đánh giá giảm đau	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

270	Đánh giá kết quả phẫu thuật điều trị gãy xương bánh chè tại Bệnh viện Đại học Võ Trường Toàn	Phan Bá Trình	Đối tượng nghiên cứu gồm 30 bệnh nhân gãy xương bánh chè, nam chiếm 56,67% và nữ 43,33%, chủ yếu ở nhóm tuổi 41–60 (36,67%) và >60 tuổi (33,33%). Nguyên nhân chấn thương chủ yếu là sinh hoạt thường ngày (50%), tiếp theo là tai nạn giao thông (40%). Phẫu thuật xuyên đinh Kirschner kết hợp nẹp ép bằng chỉ thép cho kết quả điều trị khả quan. Tỷ lệ liền xương đạt 100% trên X-quang từ sau 2 tháng và duy trì đến 4 tháng, không ghi nhận chậm liền xương. Biến chứng tại vết mổ thấp (6,67%), không có trường hợp trồi đinh hay đứt chỉ thép; tuy nhiên tình trạng cân dộng cụ tăng theo thời gian (0% sau 2 tuần, 20% sau 2 tháng, 30% sau 4 tháng). Mức độ teo cơ đùi trung bình tăng dần (0,45 cm → 0,7 cm → 0,95 cm). Về chức năng, tỷ lệ phục hồi rất tốt đạt 73,33% sau 4 tháng và không ghi nhận trường hợp “không	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
271	Đặc điểm siêu âm hình thái quý một ở các thai nhi mang Trisomy 21: Nghiên cứu 59 trường hợp tại một trung tâm chuyên sâu ở	Võ Tá Sơn	Đối tượng nghiên cứu tuổi mẹ trung bình là $30,9 \pm 5,4$ tuổi. Khoảng sáng sau gáy trung bình đo được là $3,85 \pm 1,24$ mm. Bất thường xương mũi là dấu hiệu phổ biến nhất (79,7%). Các dấu hiệu thường gặp khác bao gồm hở van ba lá (61%), nang bạch huyết vùng cổ (13,6%), và dị tật tim (11,9%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
272	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng lồng ruột ở trẻ em tại Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ	Lê Thị Vi Anh	Trẻ em bị lồng ruột tập trung nhiều nhất ở nhóm 25–36 tháng, gặp ở bé trai nhiều hơn bé gái (tỷ lệ 1,31/1). Phần lớn bệnh nhi nhập viện trong 12 giờ đầu sau khởi phát (59,1%). Triệu chứng điển hình là đau bụng từng cơn (97,7%), nôn ói (65,9%) và sờ được khối lồng (80,7%). Siêu âm ổ bụng phát hiện 100% khối lồng hình bia, chủ yếu cấu trúc đơn giản (83%), đường kính trung bình 29,8 mm, chiều dài trung bình 51,5 mm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

273	Khảo sát nồng độ sắt, Ferritin huyết thanh và một số yếu tố liên quan trên bệnh nhân xơ gan tại Bệnh viện đa khoa Trà Vinh	Huỳnh Phương Duy	Tỷ lệ bất thường sắt huyết thanh là 66,4%, trong đó giảm sắt chiếm 69,9%. Tỷ lệ bất thường ferritin huyết thanh là 67,3%, trong đó tăng ferritin chiếm 58,1%. Nhóm tuổi 50–59 có tỷ lệ bất thường sắt huyết thanh cao nhất (87,5%). Nhóm thừa cân –béo phì có tỷ lệ bất thường ferritin cao nhất (77,4%). Sắt huyết thanh có mối liên quan đáng kể với mức độ xơ gan Child-Pugh B (PR = 1,55 so với Child C, p =0,030)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
274	Đánh giá hiệu quả nâng cao kiến thức, thực hành an toàn truyền máu tại một số Bệnh viện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Huy Thạch	Nghiên cứu cho thấy 30 bệnh viện nhận máu an toàn từ trung tâm huyết học truyền máu; chỉ 27,27% có bác sĩ chuyên khoa Huyết học–Truyền máu. Tất cả có thùng vận chuyển đạt chuẩn, nhưng chỉ 63,33% có tủ bảo quản máu. Sinh phẩm hồng cầu mẫu có tại 93,33% bệnh viện; bộ định nhóm hồng cầu chỉ 39,39%. Các bệnh viện tuân thủ tốt quy định truyền máu lâm sàng. Sau đào tạo, điểm kiến thức và kỹ năng ATTM của nhân viên y tế tăng 2–3	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
275	Bước đầu đánh giá kết quả phẫu thuật thanh quản bán phần trên nhân kiểu CHEP cải tiến tại Bệnh viện Chợ Rẫy	Trần Anh Bích	Nghiên cứu cho thấy nhóm A rút ngắn đáng kể thời gian phục hồi so với nhóm B: thời gian nằm viện lần lượt là $13,4 \pm 1,6$ và $16,1 \pm 2,1$ ngày ($p < 0,001$), thời gian rút ống thông dạ dày $15,4 \pm 1,8$ so với $27,8 \pm 3,2$ ngày ($p < 0,001$), thời gian rút canuyn mở khí quản $21,6 \pm 2,4$ so với $26,4 \pm 2,9$ ngày ($p < 0,001$). Tỷ lệ tràn khí dưới da ở nhóm A thấp hơn (0% so với 11,76%, $p = 0,037$). Điểm VHI-10 tổng: nhóm A $12,50 \pm 1,45$ so với nhóm B $21,24 \pm 2,25$ ($p < 0,001$). Các chỉ số ngữ âm học nhóm A cải thiện: F0 $93,67 \pm 4,25$ so với $71,38 \pm 15,88$ Hz, NHR $0,27 \pm 0,15$ so với $0,76 \pm 0,21$ (tất cả $p < 0,05$). MDADI Composite: nhóm A $86,5 \pm 5,2$ so	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

276	Thực trạng sâu răng sữa và một số yếu tố liên quan ở trẻ 4-6 tuổi tại Trường mầm non Phúc Đồng, Long Biên, Hà Nội	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa rất cao (90,8%), trong đó 100% trẻ 6 tuổi bị sâu răng. Phần lớn tổn thương nằm ở vùng răng cửa (86,3%), chủ yếu ở mức ICCMS 3 (92,7%) và đang hoạt động (88,7%). Các bề mặt bị ảnh hưởng nhiều nhất là mặt ngoài/trong (47,6%) và mặt gần/xạ (41,1%). Có 78,2% trẻ ăn vặt thường xuyên và 58,6% trẻ chải răng ≤ 1 lần/ngày; 66,7% trẻ có vệ sinh răng miệng kém	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
277	Nhận xét kết quả trám bít sâu răng bằng phương pháp Sandwich cải tiến tại khoa Răng hàm mặt Bệnh	Nguyễn Thị Phương Mai	Nghiên cứu cho thấy sau 3 tháng, trong số răng này: 89 răng xếp loại tốt chiếm 89%, 9 răng xếp loại trung bình chiếm 9%, trong đó 5 răng ê buốt khi ăn nhai (5%), 4 răng miếng trám bị bong 1 phần (4%) răng loại kém là 2%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
278	Đánh giá phân loại TMS trên CT mũi xoang từ tháng 12/2024 đến 06/2025 tại Bệnh viện Tai	Lương Hữu Đăng	Nghiên cứu cho thấy phân loại TMS loại I chiếm 80%, loại II 16,8%, và loại III 3,2%. Phân loại TMS hai bên giống nhau ở 77,5% bệnh nhân. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về phân bố TMS theo giới tính hoặc giữa hai bên	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
279	Đánh giá kiến thức và thực hành tự chăm sóc của người bệnh sau phẫu thuật Phaco tại bốn bệnh viện	Cần Thị Liên	Nghiên cứu cho thấy 91,4% người bệnh có kiến thức tốt, 73,2% thực hành tốt. Có mối tương quan thuận mức trung bình giữa kiến thức và thực hành ($\rho = 0,449$; $p < 0,001$). Nơi cư trú, cơ sở điều trị và có người chăm sóc hỗ trợ là yếu tố liên quan có ý nghĩa	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
280	Mối liên quan giữa tổn thương võng mạc trên OCT và kết quả thị lực bệnh nhân bong võng mạc có vết rách ảnh hưởng hoàng điểm	Ngô Thanh Tùng	Nghiên cứu ghi nhận 41 mắt bong võng mạc có ảnh hưởng hoàng điểm. Sau phẫu thuật 3 tháng, tình trạng gián đoạn IS/OS chiếm 56,1% (23/41), gián đoạn màng giới hạn ngoài chiếm 34,2% (14/41) và sự hình thành màng trước võng mạc chiếm 12,2% (5/41). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng độc lập đến kết quả thị lực sau phẫu thuật: Thời gian bệnh ($\beta=0,004$; $P=0,017$), Chiều cao bong võng mạc ($\beta=0,0004$; $P=0,001$); Gián đoạn IS/OS sau phẫu thuật ($\beta=0,179$; $P=0,036$); Sự hình thành màng trước võng mạc ($\beta=0,231$; $P=0,003$) có mối liên quan đến kết quả thị lực sau mổ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

281	Tỉ lệ kiểm soát Glucose máu và HbA1C trên người bệnh đái tháo đường type 2 đang điều trị ngoại trú	Nguyễn Ngọc Thể	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $66,94 \pm 9,29$ tuổi (tuổi thấp nhất là 29 tuổi, cao nhất là 88 tuổi), trong đó 74,36% số đối tượng trong nghiên cứu này là nam, còn lại 25,64% là nữ. Nồng độ glucose máu trung bình là 7,93 mmol/L, tỉ lệ người bệnh đạt mức kiểm soát glucose máu trong nghiên cứu là 45,65% và đạt mức kiểm soát HbA1c là 60,51%. Cụ thể, 89 người bệnh có mức glucose máu trong khoảng mục tiêu 4,4–7,0 mmol/L, với mức độ kiểm soát được phân loại là tốt (24,62%), chấp nhận được (21,03%) và kém (54,36%). Đối với mức HbA1c $\leq 7,5\%$, tỉ lệ kiểm soát được phân loại là tốt (40%), chấp nhận được (20,51%) và kém (39,49%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
282	Ứng dụng chụp cắt lớp vi tính trong khảo sát biến thể giải phẫu vùng xoang hàm ở bệnh nhân viêm xoang mạn	Phạm Thái Hưng	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ các biến thể giải phẫu vùng xoang hàm: tế bào Haller (HC) (50%); khí hóa chân răng (51,2%); vách ngăn xoang hàm (25%); giảm sản xoang hàm (3,2%); xoang sàng hàm (13,4%); lỗ thông phụ xoang hàm (30,2%). Có mối tương quan mang ý nghĩa thống kê giữa các biến thể giải phẫu (tế bào Haller, vách ngăn xoang hàm, giảm sản xoang hàm, lỗ thông phụ xoang hàm) với điểm mức độ viêm xoang, tuy nhiên tất cả đều có mức	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
283	Nghiên cứu tình hình rối loạn chức năng tình dục và yếu tố liên quan ở phụ nữ mãn kinh tại thành phố Cần Thơ năm 2025	Lê Thị Kim Định	Nghiên cứu cho thấy rối loạn chức năng tình dục phổ biến ở phụ nữ mãn kinh, với 90% mắc ít nhất một hình thái rối loạn. Điểm FSFI trung bình là 21,7 (Q1_Q3: 10,4-23,5), thấp nhất ở các miền ham muốn và hưng phấn. Tuổi cao liên quan mạnh đến giảm chức năng tình dục, trong khi sống cùng chồng, con có liên quan đến điểm FSFI cao hơn với $p < 0,05$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

284	Đánh giá kết quả phẫu thuật gãy hở độ III thân xương cẳng chân bằng phương pháp khung cố định ngoài tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Huỳnh Thị Thanh Vân	Nghiên cứu cho thấy trong 31 bệnh nhân, nam giới chiếm 71%, nữ 29% (tỷ lệ nam/nữ = 2,44:1). Tuổi trung bình $44,6 \pm 17,9$ tuổi; nhóm 31–45 tuổi chiếm cao nhất (32,2%). Bệnh nhân 16–60 tuổi chiếm đa số (80,6%), nhóm >60 tuổi có nguy cơ biến chứng cao hơn. Thành thị chiếm 67,7%, cao gấp đôi nông thôn (32,3%), chủ yếu do mật độ và tần suất giao thông cao. Tai nạn giao thông là nguyên nhân chính (90,3%). Sau phẫu thuật, 41,9% bệnh nhân hết di lệch, 58,1% di lệch nhẹ, không có di lệch nhiều. Nhiễm trùng chân đinh gặp 25,8%, đáp ứng tốt điều trị bảo tồn; nhiễm trùng ổ gãy 6,5%. Liên vết thương kỳ đầu đạt 61,3%, tốt 22,6%, nhiễm trùng nông 16,1%. Tuổi có liên quan đến khả năng liền vết thương, nhóm 16–45 tuổi đạt kết quả tốt hơn nhóm > 60 tuổi ($p =$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
285	Hình thái tổn thương và các tổn thương phối hợp trong rách hoàn toàn gân cơ chóp xoay điều trị bằng nội soi tại Bệnh viện Đà Nẵng	Đặng Văn Thời	Nghiên cứu ghi nhận tổn thương rách gân cơ chóp xoay với kích thước lỗ rách từ 1-3 cm chiếm tỷ lệ cao nhất (48,7%) và kích thước lỗ rách >5 cm chiếm tỷ lệ thấp nhất (12,8%). Rách hình chữ C chiếm tỷ lệ cao nhất với 59,0%, cao gấp khoảng 4-5 lần các kiểu rách khác. Co rút gân độ I và độ II chiếm tỷ lệ rất cao (46,2%) và co rút gân độ III chiếm tỷ lệ rất thấp (7,6%). Trong các tổn thương kèm theo ghi nhận được bao gồm rách sụn viền, rách đầu dài gân nhị đầu và chèn ép môm cùng thì tổn thương thường gặp nhất là chèn ép môm cùng (30,8%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
286	Mối liên quan giữa Albumin máu và tình trạng thừa dịch ở bệnh nhân lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Từ Kim Thanh	Nghiên cứu ghi nhận nhóm albumin <38 g/L có tuổi trung bình cao hơn, kali máu thấp hơn và ECW/TBW tăng hơn ($p < 0,001$; 0,0129; 0,091). Nhóm thừa dịch có tuổi cao hơn, albumin thấp hơn, tỷ lệ đái tháo đường và mất nước tiểu cao. Albumin liên quan nghịch yếu nhưng có ý nghĩa với ECW/TBW ($r = -0,2253$;	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

287	Khảo sát tỷ lệ rối loạn điện giải ở bệnh nhân bệnh xơ gan tại Bệnh viện đa khoa Trà Vinh năm 2025	Trang Thị Hồng Nhung	Nghiên cứu cho thấy nhóm bệnh nhân từ 41-60 tuổi và từ 61 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất (45,92%), tuổi trung bình là $58,95 \pm 13,59$. Trong đó, nam giới chiếm 61,73% và người dân tộc Kinh chiếm chủ yếu (71,94%). Ghi nhận kết quả hạ natri máu được tìm thấy ở 30,61% bệnh nhân, tăng natri máu là 2,04%. Hạ kali máu là 28,57%, tăng kali máu: 3,57%. Hạ clo máu: 11,22%, tăng clo máu: 17,35%. Hạ calci máu chiếm 58,67% và tăng calci máu là	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
288	Tỷ lệ lấy thai theo phân loại Robson và phân tích một số nguyên nhân mổ lấy thai ở nhóm 1 và nhóm 3 tại Bệnh viện Phú Bình - Thái Nguyên	Đồng Văn Thành	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ mổ lấy thai 53,1%, đóng góp tỉ lệ mổ lấy thai cao nhất là nhóm 5,1,3 với tỉ lệ lần lượt 29,68%,14,84%,11,13%. Kích cỡ các nhóm trong dân số cao nhất là nhóm 3 chiếm tỷ lệ 41,8, nhóm 5 chiếm tỷ lệ 27,3%, nhóm 1 chiếm tỷ lệ 25,1%. Nguyên nhân mổ lấy thai nhóm 1: Nguyên nhân về phía con thì thai to chiếm tỷ lệ 10,1%, do thai suy là 12,2%, do thai không lọt là 4,1%. Nguyên nhân mổ lấy thai nhóm 3: Thai suy góp phần vào tỷ lệ mổ lấy thai là 43,3%, thai to góp phần vào 21,7%, thai không lọt góp vào tỷ lệ mổ lấy thai là 11,7%, mổ lấy thai vì cổ tử cung không tiến triển góp vào 40% tỷ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
289	Nghiên cứu hiệu quả dự phòng và điều trị bệnh nhân loét cùng cụt sớm tại khoa đột quy - Bệnh viện Quân y 103	Lê Thị Hồng Thi	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $67,3 \pm 16,1$, trong đó đa số bệnh nhân trên 70 tuổi (49,2%), không có sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm về tuổi và giới. Thời gian liền vết loét <5 ngày đạt 50% ở nhóm sử dụng Sanyrene, cao hơn nhóm chứng (36,7%). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa điểm Glasgow và chỉ số BMI với thời gian liền vết loét ($p < 0,05$), trong đó bệnh nhân có GCS thấp và BMI thấp có thời gian liền	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

290	Đánh giá vai trò của các chỉ số tiểu cầu trong chẩn đoán thiếu máu thiếu sắt ở trẻ em	Nguyễn Linh Giang	Nghiên cứu cho thấy số lượng tiểu cầu ở nhóm thiếu máu thiếu sắt cao hơn so với nhóm chứng ($419,12 \pm 128,93$ G/l so với $293,67 \pm 71,57$ G/l; $p < 0,001$). Ngoài ra, số lượng tiểu cầu và thể tích trung bình tiểu cầu/số lượng tiểu cầu có diện tích dưới đường cong lần lượt là 0,824 và 0,813, cho thấy khả năng tiên đoán, độ nhạy, độ đặc hiệu tốt trong việc chẩn đoán trẻ thiếu máu thiếu sắt	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
291	Tình trạng dinh dưỡng và hội chứng nuôi ăn lại tại khoa hồi sức nhiêm Bệnh viện Nhi đồng 1	Trịnh Quang Huy	Nghiên cứu cho thấy trong 156 trẻ có 38,2% trẻ có ít nhất 1 vấn đề thiếu dinh dưỡng (SDD cấp, SDD mạn, SDD thiếu cân hoặc chu vi vòng cánh tay nhỏ) và 14,7% trẻ có vấn đề thừa dinh dưỡng (thừa cân, béo phì). Ở trẻ ≤ 5 tuổi chủ yếu gặp suy dinh dưỡng với tỷ lệ SDD cấp là 17,1% và tỉ lệ SDD mạn là 23,1%; ở trẻ > 5 tuổi, nhóm thừa cân -béo phì chiếm tỉ lệ đáng kể là 37,5%. Hầu hết trẻ (92,3%) được nuôi ăn tiêu hoá hoàn toàn và có 9,0% trường hợp có gián đoạn nuôi ăn, nguyên nhân thường gặp nhất là bất dung nạp tiêu hóa (42,9%). Về HCNAL, có 19,5% trẻ mắc, trong đó 50% trẻ giảm cả 3 loại điện giải K, Mg, P và P là điện giải có tỉ lệ giảm nặng cao nhất (57,7%). Hai yếu tố cho thấy liên quan đến HCNAL bao gồm tuổi trên 24 tháng và có nuôi ăn bằng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
292	Hình thái lâm sàng khe hở vòm miệng không toàn bộ của bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba giai đoạn 2019-2025	Nguyễn Trung Nghĩa	Nghiên cứu cho thấy khe hở vòm miệng không toàn bộ gặp ở nữ nhiều hơn, độ dài khe hở vòm miệng không toàn bộ trung bình là $24,17 \pm 6,71$ mm; chiều rộng khe hở qua cổ lưỡi gà trung bình là $12,46 \pm 3,6$ mm; chiều rộng khe hở qua gai mũi sau trung bình là $5,80 \pm 4,31$ mm; khoảng cách đầu lưỡi gà -thành sau họng trung bình là $17,23 \pm 2,80$ mm; khoảng cách nhỏ nhất là 13mm và lớn nhất là 25mm; các thông số về kích thước khe hở ở nam giới có xu hướng lớn hơn so với ở nữ giới	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

293	Tỷ lệ và đặc điểm rối loạn lipid máu ở người tiền đái tháo đường đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Bùi Thị Minh Phượng	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $66,66 \pm 9,90$; nữ chiếm 55,8%. BMI trung bình $22,39 \pm 2,81$ kg/m ² , trong đó đa số có BMI bình thường. Tỷ lệ tăng huyết áp là 37,5%. Tỷ lệ rối loạn lipid máu chung là 66,3%. Rối loạn một thành phần lipid chiếm tỷ lệ cao nhất (38,5%). Các kiểu hình thường gặp là triglyceride tăng đơn độc và cholesterol toàn phần	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
294	Tai biến liên quan vi ống thông trong quá trình nút mạch điều trị dị dạng động tĩnh mạch não : Báo cáo hai ca lâm sàng và nhìn lại y văn	Dương Văn Thăng	Trường hợp 1: Bệnh nhân có vi ống thông bị dính chặt vào khối Onyx trào ngược trong lúc nút mạch AVM tiểu não phải vỡ và không thể thu hồi ngay sau can thiệp. Bệnh nhân được phẫu thuật cắt bỏ hoàn toàn khối dị dạng, đồng thời rút thành công vi ống thông trong mô. Trường hợp 2: Bệnh nhân có vi ống thông bị vỡ khi bơm keo n-BCA nút mạch AVM cạnh não thất bên trái vỡ, dẫn đến keo thoát vào hệ động mạch não. Biến chứng này được xử trí kịp thời bằng kỹ thuật lấy huyết khối cơ học, tái thông tuần	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
295	Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng các bệnh nhân hẹp ống sống ngực được phẫu thuật ở Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Đỗ Mạnh Hùng	Trong 50 BN nghiên cứu, tỷ lệ nam/nữ = 0,85/1, tuổi trung bình: $53,5 \pm 12,3$. Thời gian xuất hiện triệu chứng đến khi chẩn đoán bệnh trung bình là $16,1 \pm 6,6$ tuần. Triệu chứng lâm sàng chủ yếu là biểu hiện chèn ép tuỷ ngực với điểm mJOA trung bình là $5,7 \pm 1,8$. Nguyên nhân thường gặp nhất gây hẹp ống sống ngực trên CLVT và MRI cột sống ngực là cốt hoá dây chằng vàng (OLF) chiếm 84% và cốt hoá dây chằng dọc sau (OPLL) chiếm 22%. Vị trí thường gặp nhất của hẹp ống sống ngực là cột sống ngực thấp (T9-T12) chiếm 84%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

296	Đặc điểm hình ảnh của cộng hưởng từ đa tham số trong đánh giá ung thư bàng quang	Nguyễn Văn Sang	Nghiên cứu cho thấy 39 bệnh nhân UTBQ được chụp CHT đa tham số, tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là $64,8 \pm 12,3$ tuổi với tỷ lệ nam gấp 4 lần nữ. Phần lớn bệnh nhân nhập viện với triệu chứng tiểu máu chiếm 71,8%. Vị trí gặp u nhiều nhất là thành phải (38,5%), tiếp theo là thành trái (35,9%). Bệnh nhân có 1 khối u chiếm tỷ lệ cao nhất (69,2%), trong đó có một bệnh nhân có nhiều nhất 10 khối u. Hay gặp u bàng quang trong nhóm kích thước 11 -30mm, kích thước trung bình khối u bàng quang $19,9 \pm 13,7$ mm. Khối u nhú không cuống hay gặp nhất (63,6%). Trên chuỗi xung T2W, phần lớn các tổn thương có tín hiệu trung gian (97%). Trên chuỗi xung DWI, tất cả 100% các tổn thương đều hạn chế khuếch tán biểu hiện tăng tín hiệu trên DWI, đồng thời giảm tín hiệu trên bản đồ ADC. Trên chuỗi xung T1W, các khối u chủ yếu có tín hiệu giảm (97%), chỉ 3% tăng tín hiệu. Chuỗi xung động học tiêm thuốc DCE cho thấy đa số tổn thương u (90,9%) ngấm thuốc sớm sau 20 giây và 9,1% ngấm muộn sau 60 giây.	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
-----	--	-----------------	--	--

297	Ứng dụng Nitric Oxide xịt mũi trên bệnh nhân viêm mũi xoang cấp tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024-2025	Lý Xuân Quang	Nghiên cứu cho thấy 103 bệnh nhân viêm mũi xoang cấp (31 nam –30,1%, 72 nữ –69,9%) có trung vị tuổi là 36 (IQR: 30–48). Ở ngày 0, các triệu chứng nặng phổ biến gồm cản hỉ mũi (68,9%), nghẹt mũi (53,4%), hắt hơi (51,5%) và chảy mũi trước (50,5%). Các triệu chứng tai–mặt và rối loạn giấc ngủ chủ yếu ở mức nhẹ. Về hiệu quả điều trị, điểm SNOT-22 giảm nhanh hơn ở nhóm được điều trị kết hợp NO dạng xịt mũi từ ngày 7 ($43,32 \pm 4,71$ so với $52,94 \pm 6,19$; $p < 0,001$), tiếp tục thấp hơn rõ ở ngày 14 ($32,03 \pm 5,01$ so với $44,47 \pm 7,24$) và gần nhau ở ngày 28 ($27,12 \pm 4,50$ so với $31,12 \pm 4,89$). Tương tự, điểm nội soi Lund–Kennedy cải biên (MLK) ở nhóm được điều trị kết hợp NO dạng xịt mũi ban đầu cao hơn ($4,94 \pm 0,94$ so với $3,88 \pm 1,84$; $p < 0,001$), nhưng cải thiện nhanh hơn ở ngày 7 ($2,68 \pm 0,78$ so với $3,35 \pm 1,28$; $p = 0,001$), và đạt tương đương từ ngày 14 ($p = 0,584$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
298	Vai trò của Xquang vú có tiêm thuốc cản quang (CEM) trong sàng lọc và chẩn đoán bệnh lý ung thư vú	Nguyễn Thu Hương	CEM là kỹ thuật kết hợp giữa hình ảnh giải phẫu tuyến vú và chức năng, sử dụng hai mức năng lượng tia X sau tiêm thuốc cản quang iod để tái tạo hình ảnh recombined phản ánh sự tân sinh mạch máu. Độ nhạy của CEM trong phát hiện ung thư vú dao động từ 91–97%, đặc hiệu 74–97%, tương đương hoặc cao hơn Xquang thường quy và tương đương với cộng hưởng từ (MRI). CEM đặc biệt hữu ích ở phụ nữ có mô vú đặc, ngoài ra, CEM có thể hướng dẫn sinh thiết khi tổn thương chỉ thấy trên phim Xquang, với độ chính xác tương đương sinh thiết dưới MRI	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
299	Đánh giá tác động của kính hiển vi 3D lên hiệu quả thao tác trong thực hành nội nha	Trần Thị Bích Vân	Nghiên cứu cho thấy độ chính xác thao tác được cải thiện đáng kể khi sử dụng kính hiển vi 3D so với mắt thường ở cả bác sĩ và sinh viên ($p < 0,001$). Tuy nhiên, thời gian thực hiện cũng tăng lên đáng kể ở cả hai nhóm. Không có sự khác biệt đáng kể về hiệu suất giữa bác sĩ và sinh viên. Đa số người dùng đánh giá kính hiển vi 3D vượt trội về khả năng quan sát, định hướng không gian	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

300	Đặc điểm một số chỉ số huyết học ở bệnh nhân suy tim tại Bệnh viện đa khoa Trà Vinh	Ngô Anh Duy	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bệnh nhân suy tim có thiếu máu là 61,2%. Tỷ lệ bệnh nhân suy tim có giảm RBC là 42,5%; giảm HGB là 63,4%; tăng WBC là 37,7%; giảm PLT là 10,1%. Ghi nhận bệnh nhân suy tim có thiếu máu HC nhỏ, nhược sắc chiếm 8,7%; thiếu máu HC bình thường, đẳng sắc chiếm 90,8% và thiếu máu HC to, đẳng sắc chiếm 0,5%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
301	Đánh giá kết quả điều trị chấn thương ngực kín tại Bệnh viện đa khoa thành phố Cần Thơ	Nguyễn Trung Tín	Nghiên cứu cho thấy bệnh nhân có tuổi trung bình là $52,6 \pm 12$, nam giới chiếm 77,5%, nguyên nhân chủ yếu là do tai nạn giao thông 71,8%; đặc điểm lâm sàng đau ngực chiếm 100%. Gãy xương sườn thường gặp nhất (93%), tổn thương phổi - màng phổi chiếm 71,8%, trong đó: tràn máu màng phổi (33,8%), dập phổi (15,5%), tràn khí - máu màng phổi (7,0%), tràn khí màng phổi đơn thuần (15,5%). Có 70/71 bệnh nhân được điều trị tốt (98,6%), trung vị thời gian nằm viện là 7 ngày	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
302	Sửa chữa biến dạng vẹo ngoài trong thay khớp gối toàn phần: Báo cáo ca lâm sàng	Nguyễn Mạnh Khánh	Nghiên cứu cho thấy cả 03 trường hợp thay khớp gối biến dạng vẹo ngoài độ II, III. Cả 3 trường hợp đều đạt kết quả tốt và rất tốt sau mổ theo thang điểm KSS, KFS, bệnh nhân có thể trở về sinh hoạt hằng ngày và chưa ghi nhận biến chứng sau mổ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

303	Thực trạng sử dụng các dịch vụ y tế của người bệnh hen, COPD tại Bệnh viện quận 7	Lương Hoàng Liêm	Nghiên cứu cho thấy từ 1/8/2024 đến 31/8/2024 có 131 NB được đưa vào nghiên cứu. Tỷ lệ được tư vấn sức khỏe (TVSK) 94,66%, tham gia câu lạc bộ (CLB) 7,63%. Tỷ lệ NB được hướng dẫn sử dụng bình xịt 98,93%; tư vấn kiến thức về bệnh 29,03%; hướng dẫn tập phục hồi chức năng (PHCN) 12,1%; nhận biết đợt cấp 10,48%. Tỷ lệ NB đo hô hấp ký (HHK) là 44,27%. Tỷ lệ NB tuân thủ tái khám 76,3%. Nguyên nhân của việc không tái khám là do thấy người khỏe (83,9%). Trình độ học vấn có liên quan đến thực trạng tham gia CLB ($p=0,003$; OR 0,12; KTC 95% 0,01-0,67). Nhóm tuổi và tình trạng hút thuốc lá có liên quan đến thực trạng tuân thủ tái khám định kì với $p=0,001$; OR 0,2; KTC 95% 0,09-0,6 và $p=0,02$; OR 2,6; KTC 95% 1,02-6,6	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
304	Đánh giá nguy cơ biến chứng xoang hàm trong điều trị nha khoa vùng răng hàm lớn hàm trên qua phim CTCB	Nguyễn Hùng Hiệp	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ tiếp xúc chiếm 36,0%, Gắn 38,4% và Xa 25,6%. Nhóm 18-30 tuổi có tỷ lệ Tiếp xúc cao nhất (54,7%), giảm dần ở nhóm 31-45 (29,6%) và thấp nhất ở nhóm >45 tuổi (12,1%) với OR=8,79 ($p<0,001$). Chân trong có tỷ lệ Tiếp xúc cao nhất (41,6%), tiếp theo là chân xa ngoài (37,5%) và chân gần ngoài (29,1%) ($p=0,001$). 76,2% bệnh nhân có ít nhất một chân răng tiếp xúc với xoang hàm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
305	Báo cáo ca lâm sàng điều trị Pembrolizumab kết hợp hóa chất cho bệnh nhân ung thư đầu cổ tiến triển sau hóa xạ trị	Trần Văn Oai	Chúng tôi báo cáo một trường hợp bệnh nhân nam 62 tuổi, được chẩn đoán ung thư hạ họng tiến triển hạch cổ sau hoá xạ trị đồng thời. Bệnh nhân được điều trị bằng phác đồ Cisplatin – 5-Fluorouracil kết hợp Pembrolizumab. Sau 6 chu kỳ điều trị, bệnh nhân cải thiện rõ rệt về triệu lâm sàng; trên hình ảnh cắt lớp vi tính, kích thước khối u giảm đáng kể	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026

306	Chất lượng cuộc sống và các yếu tố liên quan ở người bệnh ung thư vú chưa mãn kinh giai đoạn II-III điều trị bằng ức chế buồng trứng và thuốc nội tiết hỗ trợ bậc II	Thân Văn Thịnh	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $42,2 \pm 4,8$ tuổi. Ung thư biểu mô ống xâm nhập chiếm ưu thế (77,7%), chỉ số Ki-67 trung bình $28,6 \pm 19,6$; ER và PR dương tính lần lượt 99,1% và 86,0%. Thời gian điều trị nội tiết (AI kết hợp ức chế buồng trứng) trung bình là $16,2 \pm 14,4$ tháng, nhóm điều trị >6 tháng chiếm 69,9%. Tác dụng không mong muốn ghi nhận nhiều nhất là đau cơ xương khớp (53,4%) và bốc hỏa (77,7%). Tổng điểm chất lượng cuộc sống theo FACT-ES có trung vị 64,0 (IQR 44,5–83,3). Hai yếu tố có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với điểm FACT-ES là: Trầm cảm (PHQ-9 ≥ 10): $\beta = 32$ (KTC 95%: 12–53; $p = 0,002$); Rối loạn giấc ngủ (ISI ≥ 8): $\beta = 14$ (KTC 95%: 1,7–26; $p = 0,026$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 560 Tháng 3 Số 2 - 2026
-----	--	----------------	--	--